

NOVA
CONSUMER

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER



MỤC LỤC

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

- 06 Thông tin khái quát
- 15 Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh
- 26 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 32 Định hướng phát triển
- 34 Các rủi ro

PHẦN 2: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 40 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 44 Tổ chức và nhân sự
- 56 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 57 Tình hình tài chính
- 60 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

PHẦN 3: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 64 Đánh giá hoạt động kinh doanh trong năm
- 66 Tình hình tài chính
- 68 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 69 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 69 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

PHẦN 4: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 72 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 73 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- 74 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

PHẦN 5: QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 78 Hội đồng quản trị
- 87 Ủy ban kiểm toán
- 90 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

PHẦN 6: BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 94 Thông điệp phát triển bền vững
- 95 Mục tiêu phát triển bền vững

PHẦN 7: BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG 2021

PHẦN 8: BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2021

1

THÔNG TIN CHUNG

- » Thông tin khái quát
- » Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh
- » Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- » Định hướng phát triển
- » Các rủi ro





THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Tên viết bằng tiếng nước ngoài: NOVA CONSUMER GROUP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004, cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 30 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ: 1.088.843.250.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 2.273.244.070.355 đồng

Địa chỉ: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: (028) 3846 6888

Số fax: (028) 3848 1998

Website: <https://novaconsumer.com.vn>

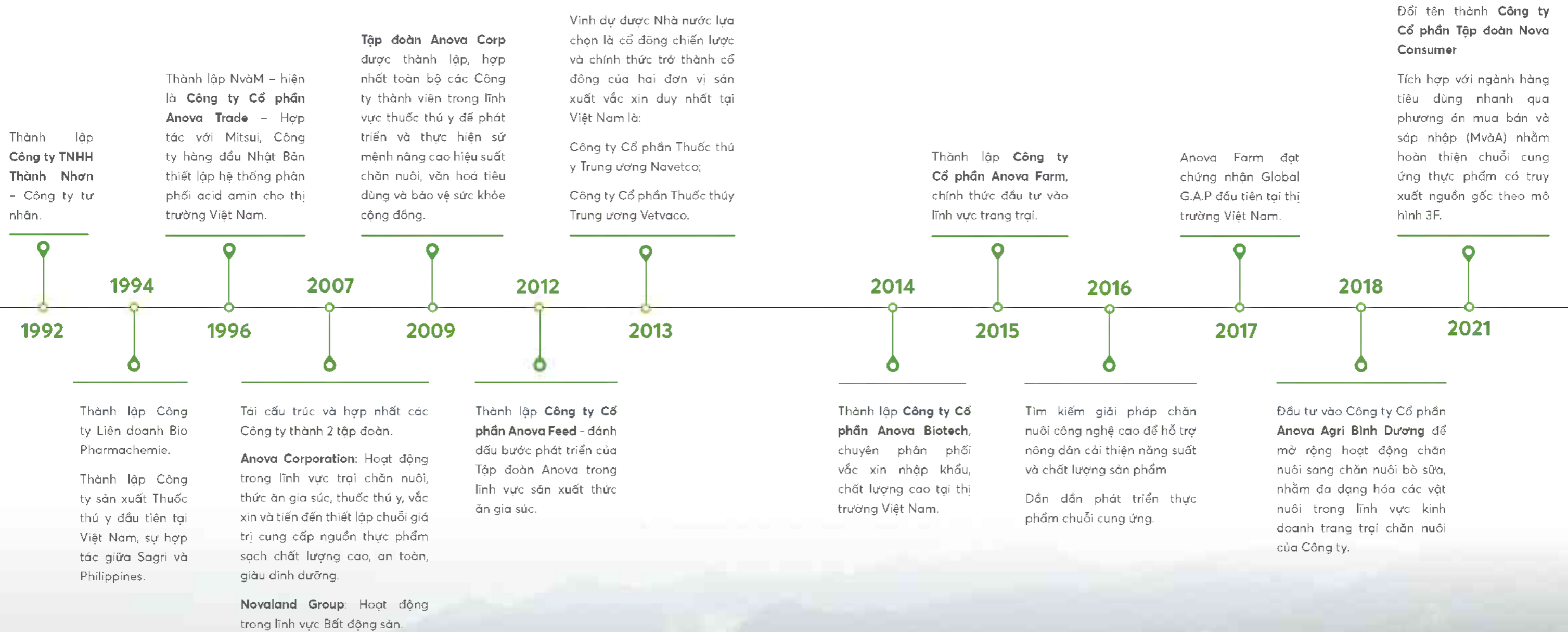
Logo:





THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



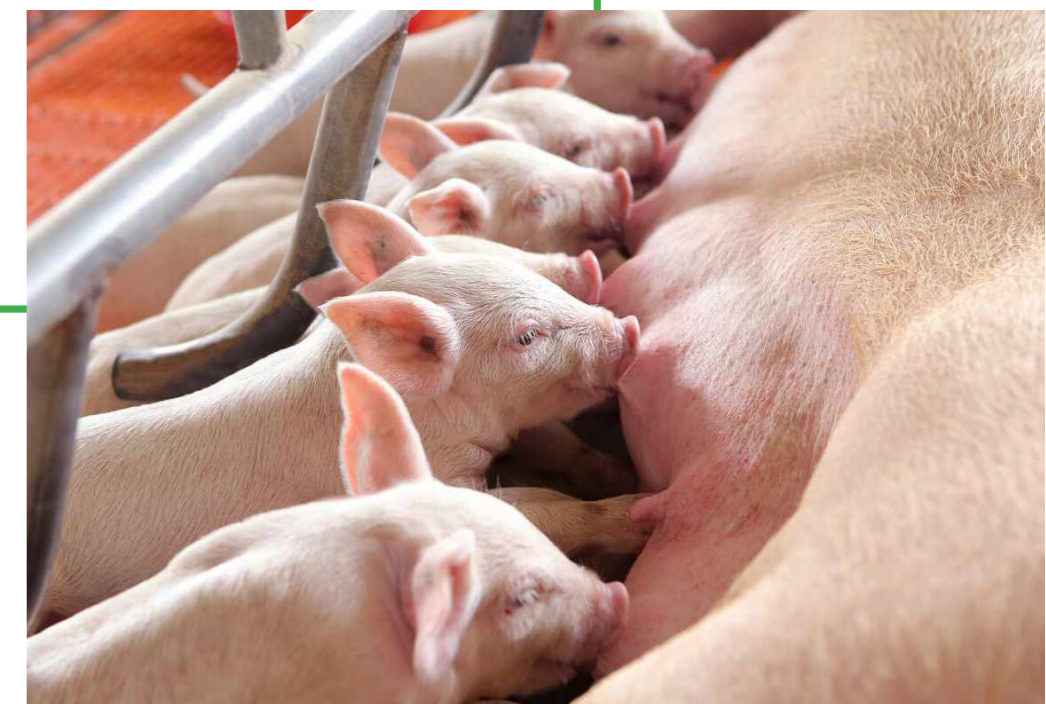


THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

Từ thời điểm tái cấu trúc vào năm 2007, Nova Consumer đã liên tục tăng trưởng về mọi khía cạnh để trở thành 1 trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực nông nghiệp, tạo nền móng để công ty phát triển thêm ngành hàng tiêu dùng tại Việt Nam. Với tầm nhìn trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực nông nghiệp, tạo nền móng để Công ty phát triển thêm ngành hàng tiêu dùng tại Việt Nam.

Xuyên suốt quá trình phát triển cho đến nay, Nova Consumer đã trở thành đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực nông nghiệp và hiện đang hướng đến kế hoạch hoàn thiện chuỗi cung ứng thực phẩm. Việc cung cấp giải pháp tối ưu và toàn diện cho người chăn nuôi bao gồm thuốc thú y, vắc xin, thức ăn gia súc, con giống và các giải pháp chăn nuôi kỹ thuật cao luôn đóng vai trò chủ đạo trong kế hoạch kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, từ năm 2019, Nova Consumer chính thức có những chiến lược quyết liệt để nghiên cứu đầu tư vào lĩnh vực thực phẩm nhằm hoàn thiện chuỗi thực phẩm khép kín. Từ đó, Công ty có thể cung ứng cho thị trường những sản phẩm an toàn, chất lượng và hơn hết là đều có thể truy xuất nguồn gốc rõ ràng, tạo sự tin tưởng cho người tiêu dùng.





DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG

STT	GIẢI THƯỞNG
1	Hàng Việt Nam chất lượng cao
2	Chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật – cơ sở Bảo Huy
3	Chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật – cơ sở Ngọc Minh Anh
4	Chứng nhận Global G.A.P
5	Chứng nhận Heo thịt VietGAP
6	Chứng nhận Heo con (giống) VietGAP
7	Chứng chỉ về hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP
8	Chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 : 2015
9	Chứng chỉ về hệ thống Quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 : 2005
10	Ngày 01/12/2003: Hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 : 2000
11	Ngày 25/03/2005: Phòng thí nghiệm được chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025
12	Tổ chức QUACERT: Chứng nhận "Hệ thống dây chuyền sản xuất được chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế WHO-GMP"
13	Ngày 24/04/2008: Đạt giải thưởng "Bông lúa vàng Việt Nam"
14	Giấy chứng nhận "Cup vàng Ttop 100 thương hiệu Việt hội nhập WTO năm 2008"
15	"Cup vàng Top 100 thương hiệu Việt hội nhập WTO năm 2008 "
16	Đạt Cup vàng "Top 10 ngành hàng thương hiệu Việt năm 2009"
17	Đạt Giải Thưởng "Thương hiệu nổi tiếng quốc gia năm 2010"
18	Ngày 19/07/2010: Đạt giải thưởng "Vì sự phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn"
19	Cục Thú y: cấp Giấy chứng nhận "Thực hành tốt sản xuất thuốc - GMP", "Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm thuốc - GLP", "Thực hành tốt bảo quản thuốc - GSP" của Tổ chức Y tế thế giới WHO

STT	GIẢI THƯỞNG
20	12 năm đạt danh hiệu "Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn" qua các năm 2005, 2006, 2007, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 ,2014, 2015, 2016 và 2017 do Báo Thế giới Tiếp thị tổ chức
21	Chỉ số tín nhiệm xanh – Trusted Green 2014 (Tổ chức InterConformity-CHLB Đức, liên minh châu Âu; Global GTA-Vương Quốc Anh và Viện Doanh nghiệp Việt Nam chứng nhận)
22	Cup Top 100 Thương hiệu Việt uy tín lần 10 năm 2014 (Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (Vusta) và Tạp chí Thương hiệu Việt bình chọn)
23	Giấy chứng nhận Top 100 Thương hiệu Việt uy tín Lần 10 năm 2014 (Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (Vusta) và Tạp chí Thương hiệu Việt bình chọn)
24	An toàn Chất lượng – Quality Safety (Phù hợp với chuẩn mực CCI:2015) - do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Tổ chức Global GTA chứng nhận
25	Doanh nghiệp Chất lượng – Business Quality QMIX 100:2015 - do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Tổ chức Global GTA chứng nhận
26	Doanh nghiệp Vì nhà nông - do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trao tặng năm 2015
27	Bằng Khen Vì các hoạt động xã hội của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương
28	Chứng nhận: Achieving Excellent Product 2016 (Danh hiệu Sản phẩm xuất sắc 2016 - do Hội Sở hữu Trí tuệ thành phố Hồ Chí Minh và Tạp chí DNvàDT cấp)
29	Chứng nhận: Excellent Brand Index - International Level (Chỉ số Thương hiệu xuất sắc cấp quốc tế - do Hội Sở hữu Trí tuệ thành phố Hồ Chí Minh và Tạp chí DNvàDT cấp năm 2016)
30	Chứng nhận: Đạt Top 10 "Sản phẩm - Dịch vụ tốt nhất vì người tiêu dùng 2016"
31	CUP TOP 10 "Sản phẩm - Dịch vụ tốt nhất vì người tiêu dùng 2016"
32	Hàng Việt Nam chất lượng cao 2017
33	Chứng nhận đánh giá Quốc tế Độc lập "Đảm bảo Chất lượng - QAS 2017" (Top For Business Excellence)
34	Cup của Chứng nhận Đảm bảo chất lượng - QAS 2017 Do Global GTA-UK công nhận
35	Thương hiệu Vàng 2021
36	Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam - VNR 500
37	Doanh nghiệp Tăng trưởng nhanh 2021 - APEA

THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

THƯƠNG HIỆU VÀNG 2021



TOP 500 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM - VNR 500



DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG NHANH 2021- APEA



NGÀNH NGHỀ VÀ LĨNH VỰC KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004, cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 30 tháng 03 năm 2021; Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer được thực hiện các ngành nghề kinh doanh sau đây:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành, nghề kinh doanh
1	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại thành phố Hồ Chí Minh) (CPC 631).	4722
2	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh) (CPC 631).	4791
3	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh) (CPC 631).	4799
4	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Chi tiết: Trồng rừng.	210
5	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.	4653
6	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành Phố Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại thành Phố Hồ Chí Minh) (CPC 631).	4721
7	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản.	6810
8	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống (CPC 842).	6202
9	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.	8299
10	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513).	4299



NGÀNH NGHỀ VÀ LĨNH VỰC KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành, nghề kinh doanh
	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ) (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở).	4659
12	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) (CPC 865).	7020 (Chính)
13	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên kinh doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại thành phố Hồ Chí Minh) (CPC 631).	4723
14	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ) (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở).	4669
15	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ) (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở).	4620
16	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò.	141
17	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.	145
18	Chăn nuôi gia cầm.	146
19	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.	150
20	Trồng cây mía.	114
21	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ) (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở).	4632
22	Bán buôn đồ uống (không hoạt động tại trụ sở).	4633





NGÀNH NGHỀ VÀ LĨNH VỰC KINH DOANH

(Tiếp theo)

LĨNH VỰC KINH DOANH

Sức khỏe vật nuôi (Thuốc trị và vắc xin thú y)



Thức ăn chăn nuôi



Các lĩnh vực khác



Trang trại, nông trại

Sức khỏe vật nuôi (Thuốc trị và vắc xin thú y)

Nova Consumer có bốn (04) Công ty con và hai (02) Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực sức khỏe vật nuôi gồm: Thành Nhơn, Anova Pharma, Anova JV, Bio-Pharmachemie hoạt động trong lĩnh vực Thuốc thú y; Anova Biotech và Vetvaco hoạt động trong lĩnh vực Vắc xin. Với 2 nhà máy sản xuất Thuốc thú y được đầu tư trang thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tự động và đạt tiêu chuẩn WHO-GMP, hệ thống Nova Consumer đã chiếm lĩnh hơn 30% thị phần kinh doanh mảng Thuốc thú y của cả nước với doanh thu lên tới 58 triệu USD.

Với bề dày kinh nghiệm lâu năm trong đầu tư, quản lý và vận hành, Nova Consumer đang khai thác lĩnh vực Thuốc thú y và Vắc xin rất hiệu quả thông qua mạng lưới hơn 1.000 địa điểm phân phối trong nước từ Bắc tới Nam, và hơn 26 thị trường quốc tế trong đó có những thị trường phát triển như Hà Lan, Malaysia, Indonesia, Hàn Quốc...

Năng suất của các hệ thống nhà máy Thuốc trị và Vắc xin thú y như sau:

NHÀ MÁY	CÔNG TY	NĂNG SUẤT
Nhà máy đặt tại khu công nghiệp VSIP – Bình Dương	Trực thuộc Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công suất sản xuất / 1 ngày (8h làm việc) như sau: - Thuốc tiêm (gồm dạng dung dịch và hỗn dịch): 1.800 lít/ngày - Thuốc uống: 1.000 lít/ngày - Thuốc sát trùng: 2.000 lít/ngày - Thuốc Beta dạng bột: 6.000 kg/ngày - Thuốc bột hòa tan (WSP): 4.000kg/ngày - Thuốc bột không hòa tan và premix: 6.000kg/ngày
		Nhà máy đặt tại cụm công nghiệp Anova – Long An



NGÀNH NGHỀ VÀ LĨNH VỰC KINH DOANH

(Tiếp theo)

LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Sức khỏe vật nuôi (Thuốc trị và vắc xin thú y) (Tiếp theo)

Các sản phẩm thuốc thú y và Vắc xin tiêu biểu:



Bio Anagin-C



Bio-Rantel Plus



Nova-Levasol



Nova-Bacitracin



Aqua-beta Garlic



Nova-Tylosin 30% LA



Nova-Bacci



Res-Vac



Pro-Vac Circomaster Vac



ProVac TP



HC-Vac

Thức ăn chăn nuôi

Nova Consumer đã trở thành đơn vị dẫn đầu trong việc phát triển sản phẩm thức ăn chăn nuôi tuân theo tiêu chuẩn quốc tế về chứng nhận việc thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GLOBAL G.A.P).

Nhằm mục tiêu tối ưu hóa thời gian cung cấp sản phẩm cho khách hàng và tiết kiệm chi phí vận chuyển, Công ty đã thực hiện kế hoạch xây dựng các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại các địa bàn có ưu thế về địa điểm và lợi thế về chi phí nhân công, thuế. Năng suất của từng nhà máy chi tiết như sau:

Nhà máy Long An

150.000 tấn 1 năm



Nhà máy Đồng Nai

300.000 tấn 1 năm



Nhà máy Hưng Yên

250.000 tấn 1 năm



Các sản phẩm tiêu biểu:

- Thức ăn chăn nuôi dành cho heo thịt siêu nạc, heo nái mang thai, heo con tập ăn, heo thịt xuất chuồng, heo nái nuôi con, heo cai sữa;
- Thức ăn cho gà dành cho gà con, gà có lông, gà cao sản gà thịt, gà đẻ thương phẩm;
- Thức ăn cho vịt-ngan dành cho vịt-ngan con, vịt-ngan siêu thịt, vịt-ngan đẻ;
- Thức ăn cho bò dành cho bò thịt vỗ béo và bò sữa;





LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Trang trại, nông trại

Hiện nay, Nova Consumer đã xây dựng một hệ thống sản xuất với mô hình chăn nuôi khép kín theo chuỗi, có thể truy xuất nguồn gốc dễ dàng và đạt chuẩn GLOBAL G.A.P. Hệ thống trang trại bao gồm có 7 trang trại heo, bò, gà ở các tỉnh Việt Nam thuộc các đơn vị thành viên của Công ty là Công ty Cổ phần Anova Feed, Công ty Cổ phần Anova Farm, và Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương. Năng suất của các trang trại như sau:

Trang trại heo

Trang trại heo bao gồm trại heo nái và trại heo hậu bị được bố trí cách xa nhau để đảm bảo an toàn dịch bệnh nhưng vẫn bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc một cách thông suốt nhờ vào hệ thống quản trị ERP Oracle.

Trại heo nái (heo giống) được quản lý và điều hành bởi những nhân viên năng động sáng tạo và chuyên nghiệp. Đàn heo giống GGP được nhập từ các quốc gia chăn nuôi tiên tiến, với công tác tuyển chọn và quản lý giống cực kỳ chuyên nghiệp và đánh giá di truyền bằng phương pháp BLUP. Các cá thể heo có tính trạng tốt sẽ được đánh giá chính xác và lưu truyền tính trạng một cách triệt để nhằm khai thác tối đa nguồn gen tốt để cung cấp cho thị trường.

Trại heo (heo thịt) đã được tổ chức chứng nhận quốc tế Control Union đánh giá đạt chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu Global G.A.P vào tháng 06/2017. Theo tiêu chuẩn này, các chính sách bảo vệ môi trường, an sinh phúc lợi cho vật nuôi được tuân thủ nghiêm ngặt, đảm bảo vật nuôi được nuôi dưỡng và chăm sóc đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Việc ứng dụng hệ thống ERP Oracle trong việc quản lý giúp Anova Farm kiểm soát chặt quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc sản phẩm đến heo ông bà và loại thức ăn, thuốc thú y, vắc xin dùng trong từng công đoạn trong suốt quá trình nuôi một cách minh bạch với dữ liệu từ hệ thống, sẵn sàng cung cấp cho khách hàng. Thông tin truy xuất sản phẩm được hiển thị trên các thiết bị di động một cách dễ dàng khi quét mã QR Code trên sản phẩm và chứng từ giao cho khách hàng. Sản phẩm thịt heo an toàn, không chứa chất cấm, dư lượng kháng sinh và giàu dinh dưỡng là lời cam kết tuyệt đối của Anova Farm với người tiêu dùng.

Giống nhập từ Mỹ

Trang trại heo thịt:

- Bưng Riêng: 12.000 con
- Xuân Trường: 12.000 con
- Phú Giáo: 12.000 con

Trang trại chăn nuôi:

- Tân Thắng: 2.400 con
- Bàu Bàng: 2.400 con



Trang trại bò

Trang trại bò đạt chuẩn VietGAP, ứng dụng công nghệ cao có quy mô thiết kế hơn 1.500 con bò sữa cao sản. Đàn bò giống được đảm bảo dòng gen thuần chủng chất lượng cao từ con giống bố và mẹ, thích nghi tốt, sản lượng sữa khai thác cao, nhập khẩu hoàn toàn từ các nước có nền chăn nuôi bò sữa phát triển tiên tiến như New Zealand và Mỹ.

Trang trại chăn nuôi bò sữa được đầu tư xây dựng và ứng dụng đồng bộ các kỹ thuật hiện đại từ Châu Âu với quy trình chăn nuôi khép kín được quản lý và vận hành bằng phần mềm quản lý tiên tiến. Toàn bộ quy trình chăn nuôi, vắt sữa và bảo quản đều được vận hành theo tiêu chuẩn của VIETGAP/Global G.A.P để sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao nhất. Công ty khẳng định hướng phát triển là tập trung vào lĩnh vực ứng dụng các công nghệ cao mang lại những sản phẩm nông nghiệp an toàn và khỏe mạnh cho cộng đồng.

Công nghệ vắt sữa theo dây chuyền vắt sữa tự động, công nghệ bảo quản sữa bằng hệ thống làm lạnh tự động và quản lý chất lượng sữa bằng việc tự động điều chỉnh hạ nhiệt độ của sữa xuống nhiệt độ phù hợp hơn, từ đó có thể giữ được sữa tươi nhiều ngày.

ông nghệ phối trộn hỗn hợp và máy trộn rải thức ăn hỗn hợp theo chỉ số quy định bởi phần mềm quản lý dinh dưỡng giúp người quản lý ra quyết định chế độ dinh dưỡng phù hợp cho từng lứa tuổi bò và từng nhóm bò cụ thể...

Đàn bò sữa thuộc giống cao sản HF được đầu tư nhập khẩu từ Mỹ và New Zealand và đặc biệt là bò cao sản nhập khẩu từ Mỹ. Bên cạnh đó Trại bò còn áp dụng nhiều công nghệ hiện đại đồng bộ từ châu Âu như là: hệ thống trộn rải thức ăn TMR, hệ thống xử lý vi khí hậu trong chuồng, hệ thống cào phân và tách ép phân tự động, hệ thống vắt sữa và làm lạnh tự động, công nghệ thông tin phần mềm Quản lý đàn tiên tiến: Delaval, Afimilk.

Đồng cỏ có diện tích trên 150 ha được trang bị hệ thống tưới phun tự động.

Giống nhập từ New Zealand và Mỹ

- Trang trại bò sữa Phú Giáo: 1.500 con
- Sản phẩm: sữa tươi
- Năng suất: Khoảng 2.800 tấn/năm





NGÀNH NGHỀ VÀ LĨNH VỰC KINH DOANH

(Tiếp theo)

LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Trang trại, nông trại (Tiếp theo)

Trang trại gà

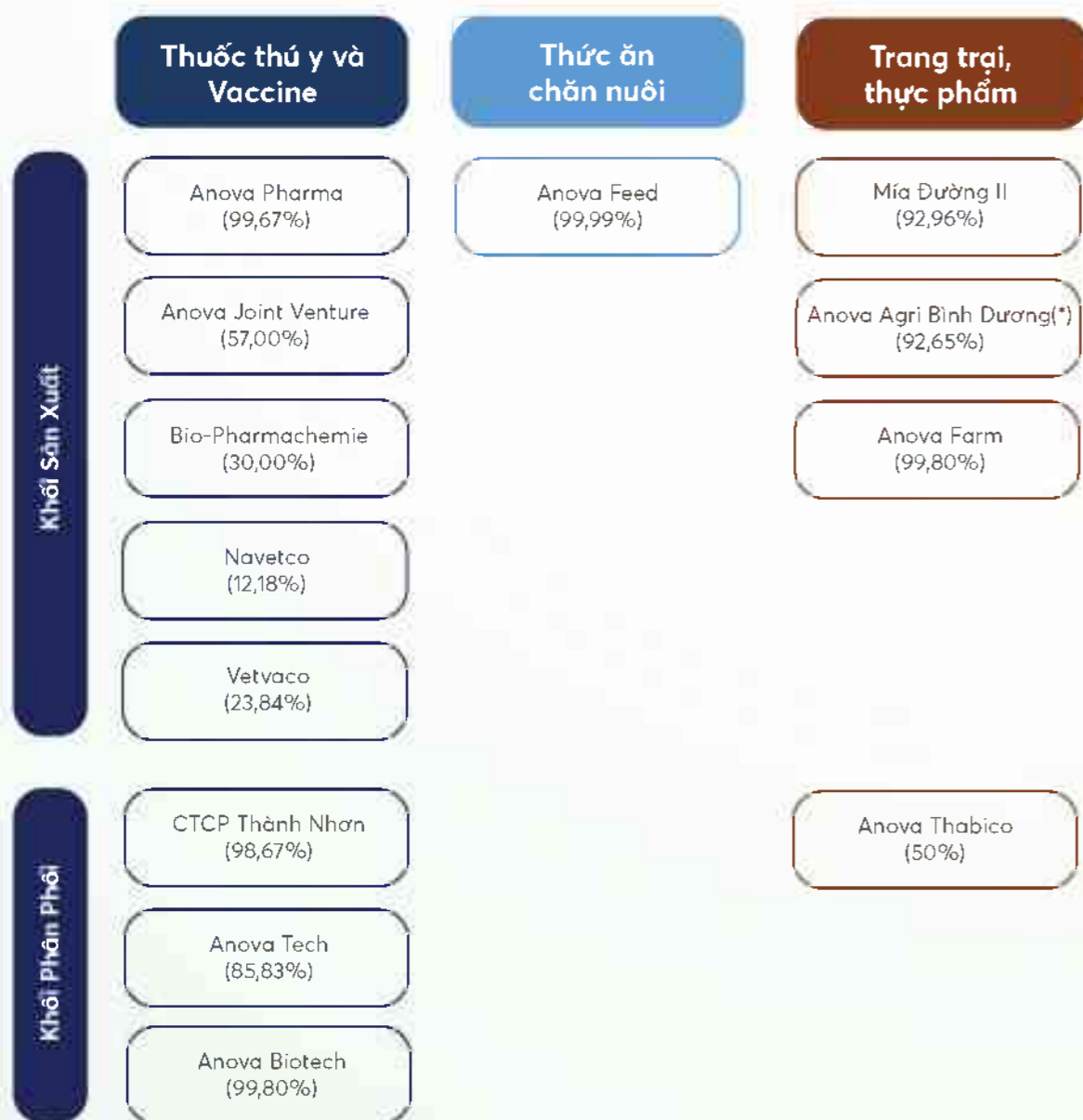
STT	Thông tin trang trại	Sản phẩm cung cấp	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Đơn vị sở hữu/Cho thuê	Thời hạn thuê – Năm thuê	Năng lực sản xuất/quy mô trang trại
1	Chi nhánh Đồng Nai 1 - Công ty Cổ phần Anova Feed	Gà	Khu Dân Cư 16, ấp 4, xã Phú Hòa, huyện Định Quán	13 ha	Công ty TNHH Ánh Huân	10	36.000 con
2	Nhà máy ấp Đồng Nai - Công ty Cổ phần Anova Feed	Gà	Thửa đất số 141, 128 tờ bản đồ số 14, ấp 4, xã Phú Ngọc, Định Quán	1,6 ha	Công ty TNHH MTV Vũ Hoàng Bảo Long	12	1 triệu con/tháng
3	Địa Điểm Kinh Doanh - Trại Gà Thịt 1 - Công ty Cổ phần Anova Feed	Gà	Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 14, ấp Ông Thanh, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng	1,2 ha	Nguyễn Xuân Quyết	10	72.000 con
4	Địa Điểm Kinh Doanh - Trại Gà Thịt 2 - Công ty Cổ phần Anova Feed	Gà	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 24, ấp 5, xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo	3,7 ha	Nguyễn Công Toàn	10	144.000 con
5	Địa Điểm Kinh Doanh - Trại Gà Thịt 3 - Công ty Cổ phần Anova Feed	Gà	Xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	16,1 ha	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Agri-Vina	10	450.000 con
6	Địa Điểm Kinh Doanh - Trại Gà Thịt 4 - Công ty Cổ phần Anova Feed	Gà	Thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, ấp 5, xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo	5,6 ha	Lê Thành	11	252.000 con





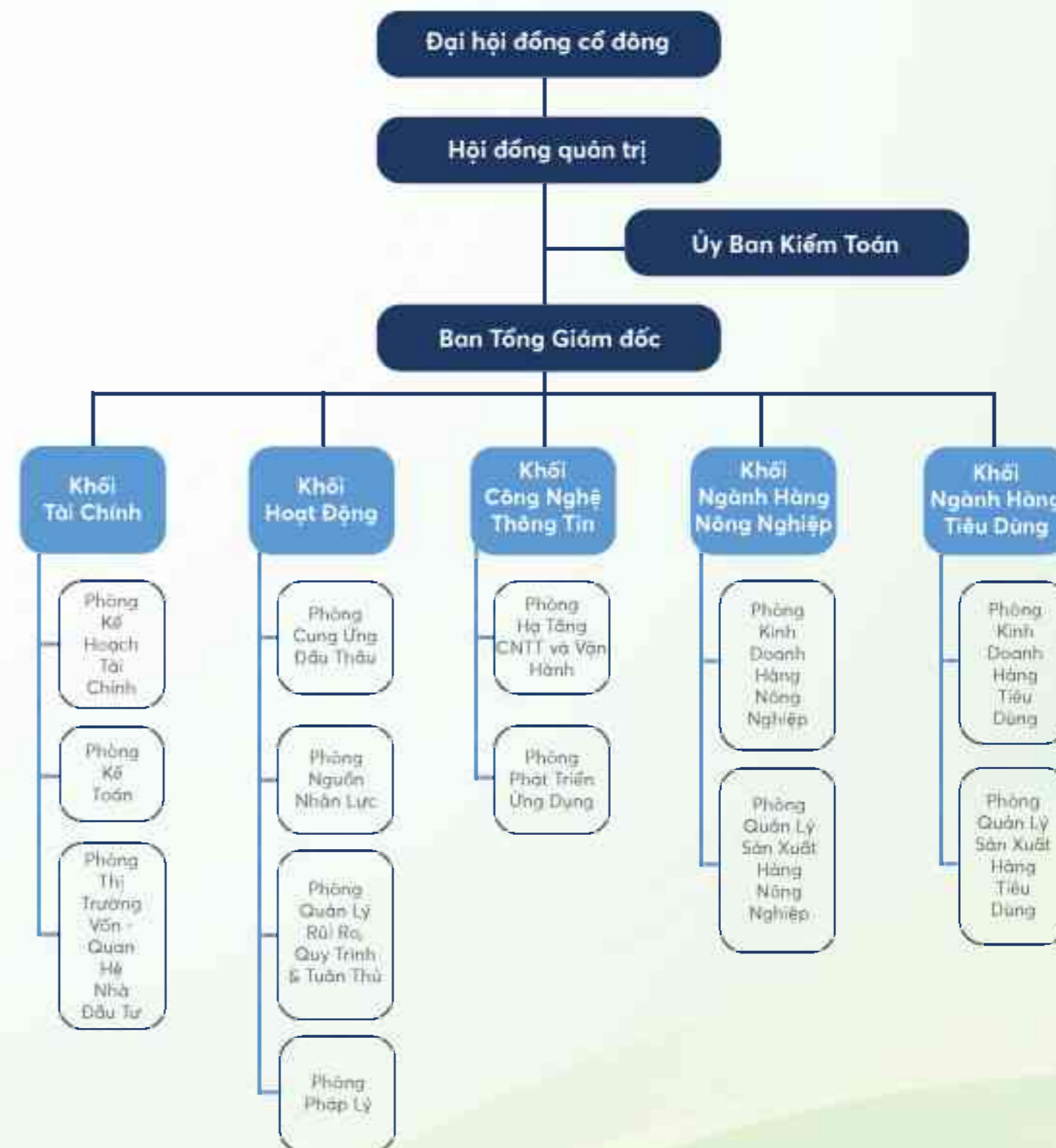
THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY



(*): Công ty con gián tiếp

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY





THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ (Tiếp theo)

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)

ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Nova Consumer. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

ĐHĐCĐ có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, thông qua các báo cáo của Công ty (bao gồm báo cáo tài chính, báo cáo của HĐQT, báo cáo của Ủy ban Kiểm Toán); thông qua kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty; bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty, quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm, lựa chọn Công ty kiểm toán; và các quyền khác theo các quy định cụ thể trong Điều lệ Hoạt động của Công ty và theo quy định của Pháp luật.

Hội đồng quản trị (HĐQT)

HĐQT là cơ quan quản lý của Nova Consumer, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế Quản trị nội bộ và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hội đồng Quản trị của Công ty bao gồm: 05 Thành viên, mỗi nhiệm kỳ của từng Thành viên là 05 năm. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra.

Ban Tổng Giám đốc

TGD chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ trong việc điều hành Nova Consumer nhằm đảm bảo Công ty hoạt động tuân thủ quy định pháp luật, hoạt động hiệu quả, vì lợi ích của Công ty, các Cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan, theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã được HĐQT và ĐHĐCĐ phê duyệt. Theo đó, TGD thực hiện vai trò xây dựng và đưa ra các khuyến nghị định hướng chiến lược; xây dựng và đưa ra khuyến nghị kế hoạch kinh doanh, ngân sách; phát triển nguồn nhân lực và hoạt động điều hành, quản lý doanh nghiệp tuân thủ, hiệu quả; thực hiện hoạt động kinh doanh để đạt được chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Ủy ban Kiểm toán (UBKT)

UBKT trực thuộc HĐQT. UBKT bao gồm tối thiểu ba (03) Thành viên được HĐQT bổ nhiệm. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch UBKT và các Thành viên trong UBKT được quy định trong Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty của Nova Consumer.

UBKT là bộ phận tham mưu và hỗ trợ HĐQT giám sát tính trung thực các BCTC của Công ty, tuân thủ các quy định pháp luật của Công ty, năng lực và tính độc lập của kiểm toán độc lập, năng lực và tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ, hiệu quả hoạt động của quản lý rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ. UBKT của Công ty bao gồm: 03 Thành viên.

Các phòng, ban chức năng

Có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng Giám đốc về quản lý chỉ đạo trong lĩnh vực phụ trách, triển khai, cụ thể hóa công việc theo chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



KHOẢNG TÀI CHÍNH

Phòng Kế Hoạch Tài Chính

- » Nhiệm vụ của Phòng Kế Hoạch Tài Chính là quản trị chiến lược và kế hoạch tài chính (bao gồm hoạch định ngân sách vận hành và kế hoạch lợi nhuận);
- » Xây dựng các báo cáo quản trị, báo cáo dòng tiền, chính sách tài chính cho Công ty và quản trị mua bán sáp nhập.

Phòng Kế Toán

- » Tổ chức, vận hành quản trị hệ thống kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thuế, quản lý kiểm soát tài sản của Công ty và các đơn vị thành viên.

Phòng Thị Trường Vốn và Quan Hệ Nhà Đầu Tư

- » Đề xuất, xây dựng chiến lược cho công tác huy động vốn và quản lý nguồn vốn trong nước và nước ngoài; Xây dựng chiến lược cổ đông, công bố thông tin, cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư đồng thời quảng bá hình ảnh Nova Consumer.

KHOẢNG HOẠT ĐỘNG

Phòng Nhân Sự

- » Xây dựng, duy trì, cải tiến và tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, các phòng ban chức năng về các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, tổng chế độ đãi ngộ, thu hút nguồn lực;
- » Tổ chức thực hiện, triển khai các hoạt động vận hành nhân sự tại các Công ty;
- » Phân tích, đề xuất các phương án chuyển đổi cơ cấu liên quan đến các kế hoạch sáp nhập các Công ty, xây dựng văn hóa tổ chức, năng lực tổ chức đạt hiệu quả kinh doanh và phát triển con người, năng lực lãnh đạo và quản lý, truyền thông nội bộ, tạo sự gắn kết trong lực lượng lao động.

Phòng Cung Ứng và Đấu Thầu

- » Tìm kiếm các giải pháp nguồn cung cho ngành tiêu dùng và ngành nông nghiệp;
- » Thực hiện cung ứng, mua sắm cho ngành tiêu dùng và ngành công nghiệp.

Phòng Pháp Lý

- » Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc, khối phòng ban về những vấn đề pháp lý liên quan đến quản trị và hoạt động vận hành chung của Công ty;
- » Kiểm soát, tuân thủ pháp lý, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Phòng Quản Lý Rủi Ro, Quy Trình và Tuân Thủ

- » Tổ chức thực hiện, giám sát, cải tiến, tham mưu cho Ban Tổng giám đốc về các vấn đề liên quan tới quản lý và kiểm soát rủi ro của Công ty;
- » Xây dựng, duy trì hệ thống thông tin cảnh báo sớm nhằm tổ chức thực hiện và hoàn thiện việc kiểm soát công tác phòng ngừa rủi ro, phòng chống gian lận và hoạt động rửa tiền.



THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ (Tiếp theo)

KHOẢNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Phòng hạ tầng CNTT và vận hành bảo mật

- » Xây dựng và đảm bảo an ninh thông tin cho toàn bộ các hệ thống hạ tầng và ứng dụng CNTT;
- » Xác định, đánh giá và triển khai các giải pháp giảm thiểu rủi ro về thông tin;
- » Quản lý dự án về phần mềm, hạ tầng, thiết bị và cung cấp dịch vụ CNTT.

Phòng phát triển ứng dụng

- » Triển khai, quản lý vận hành và đảm bảo các hệ thống CNTT hoạt động ổn định;
- » Đảm bảo quản lý tài sản trong lĩnh vực viễn thông và CNTT;
- » Tư vấn và cung cấp giải pháp CNTT.



KHOẢNG NGÀNH HÀNG NÔNG NGHIỆP

Phòng Quản lý Sản Xuất Hàng Nông Nghiệp

- » Xây dựng và quản trị chiến lược, tham mưu cho Ban TGD về chiến lược tổ chức và vận hành các đơn vị sản xuất ngành hàng nông nghiệp;
- » Phân tích, đề xuất các phương án chuyển đổi cơ cấu liên quan đến các kế hoạch sáp nhập các Công ty khối ngành hàng nông nghiệp.

Phòng Kinh Doanh Hàng Nông Nghiệp

- » Xây dựng chiến lược phát triển nguồn khách hàng, chiến lược và các hoạt động tiếp thị, quản lý kinh doanh, tạo sự hiểu biết và ủng hộ của công chúng đối với thương hiệu và các sản phẩm thuộc ngành hàng nông nghiệp của Công ty.

KHOẢNG NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG

Phòng Quản lý Sản Xuất Hàng Tiêu Dùng

- » Xây dựng và quản trị chiến lược, tham mưu cho Ban TGD về chiến lược tổ chức và vận hành các đơn vị sản xuất ngành hàng tiêu dùng và phát triển các sản phẩm mới thuộc ngành hàng mục tiêu;
- » Phân tích, đề xuất các phương án chuyển đổi cơ cấu liên quan đến các kế hoạch sáp nhập các Công ty khối ngành hàng tiêu dùng phù hợp với chiến lược của Công ty.

Phòng Kinh Doanh Hàng Tiêu Dùng

- » Xây dựng chiến lược phát triển nguồn khách hàng, chiến lược và các hoạt động tiếp thị, quản lý kinh doanh, tạo sự hiểu biết và ủng hộ của công chúng đối với thương hiệu và các sản phẩm thuộc ngành hàng tiêu dùng của Công ty.

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Công ty	Ngày thành lập	Số GCN ĐKDN	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết của Nova Consumer
I. CÔNG TY CON TRỰC TIẾP							
1	Công ty Liên doanh TNHH Anova	30/06/2008	3700471585	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	48	57,00	57,00
2	Công ty Cổ phần Anova Pharm	18/01/2002	0302532427	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	50	99,67	99,67
3	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	07/06/2007	0305054306	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	15	98,67	98,67
4	Công ty Cổ phần Anova Tech	09/08/2004	0101527480	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản	12	85,83	85,83
5	Công ty Cổ phần Anova Feed	14/05/2012	1101550146	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	700	99,99	99,99
6	Công ty Cổ phần Anova Biotech	02/02/2013	0312150071	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	12,5	99,80	99,80
7	Công ty Cổ phần Anova Farm	09/11/2013	0312540579	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	50	99,80	99,80
8	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	30/06/2010	0300673461	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía - đường	685	94,96	94,96
9	Công ty Cổ phần Anova Thabico	14/10/2020	1402151177	Chế biến và bảo quản rau quả	50	50,00	50,00
I. CÔNG TY CON GIÁN TIẾP							
10	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	23/05/2006	3700146761	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	230	87,98	92,65
11	Công ty TNHH MTV Làng Bà Lụa	23/03/2000	3600454635	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	173	87,98	92,65



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TẦM NHÌN

Nova Consumer định hướng trở thành Công ty hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và phân phối sản phẩm nông nghiệp, hàng tiêu dùng.

SỨ MỆNH

Cung cấp sản phẩm tiêu dùng chất lượng và nâng cao giá trị cuộc sống cộng đồng;

Tiên phong đẩy mạnh chuỗi khép kín hệ thống sản xuất đến phân phối mang lại lợi thế và tối ưu cho khách hàng và người tiêu dùng;

Xuất khẩu tại chỗ mang đặc sản Việt Nam ra thế giới, góp phần xây dựng vị thế và hình ảnh Việt Nam trên thị trường quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Hiệu quả - Chính trực - Chuyên nghiệp



CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

Nova Consumer được định hướng theo mô hình 3F - từ trang trại đến bàn ăn (Feed - Farm - Food). Theo đó, thức ăn chăn nuôi được kiểm soát chặt chẽ về giá trị dinh dưỡng và tồn dư chất cấm để nâng cao hiệu quả chăn nuôi và đảm bảo nguồn thịt sạch. Sau đó, giống vật nuôi sử dụng nguồn thức ăn chăn nuôi của Công ty sẽ được chọn lọc và tăng trọng tốt, đạt năng suất cao. Cuối cùng, các sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ được đưa vào chế biến thành thực phẩm đến người tiêu dùng.

Nova Consumer đặt mục tiêu kinh doanh hiệu quả và tăng trưởng bền vững trong nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm lĩnh vực sức khỏe vật nuôi và thức ăn chăn nuôi, trang trại và nông trại; giữ vững vị trí số một trong thị trường kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Nova Consumer vẫn sẽ bám sát tầm nhìn và sứ mệnh đã đề ra: trở thành Công ty Cổ phần hàng đầu Việt Nam về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển thành một nền tảng tiêu dùng đa dạng, chuyên sản xuất và cung cấp các sản phẩm chất lượng toàn diện nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người tiêu dùng.

Trên nền tảng tập trung mở rộng bền vững và nâng cao hiệu quả kinh doanh mảng sản xuất nông nghiệp sẵn có, Nova Consumer sẽ đầu tư quyết liệt vào lĩnh vực ngành hàng tiêu dùng mà đầu tiên là các sản phẩm thực phẩm nhằm khép kín chuỗi cung ứng thực phẩm, gia tăng thị phần, giảm thiểu rủi ro kinh doanh và gia tăng lợi nhuận từ đầu cuối của sản phẩm.

Cụ thể, trong lĩnh vực thuốc thú y, Công ty đặt mục tiêu tăng trưởng hơn 50% trong 3 năm tới và tiếp cận thêm thị trường xuất khẩu để tăng cơ cấu doanh số thị trường xuất khẩu lên 30% tổng doanh số trong lĩnh vực thuốc thú y. Trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, Công ty đặt mục tiêu cung cấp cho thị trường 1 triệu tấn thức ăn gia súc vào năm 2026. Trong lĩnh vực trang trại chăn nuôi, Công ty sẽ tăng quy mô đàn gấp 3 lần trong 5 năm tới.

Với hiệu quả hoạt động kinh doanh vững chắc, nền tảng tài chính mạnh mẽ, chiến lược rõ ràng và tập trung, Nova Consumer sẽ có những bước tiến vượt trội trong tương lai với chuỗi thực phẩm hoàn chỉnh; mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm với chất lượng cao, an toàn.

Để tăng cường kế hoạch quản trị Công ty, Nova Consumer sẽ triển khai xây dựng các quy chế quản trị phù hợp với các quy định về quản trị Công ty áp dụng cho Công ty đại chúng và Điều lệ Công ty. Các quy định nhằm mục tiêu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và cán bộ quản lý của Công ty. Các nguyên tắc quản trị Công ty được Nova Consumer xây dựng trong quy chế quản trị bao gồm:

- Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông;
- Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
- Minh bạch trong hoạt động của Công ty;
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát lãnh đạo và kiểm soát Công ty có hiệu quả.



RỦI RO KINH TẾ

Theo Tổng cục thống kê, trong những tháng đầu năm 2021, kinh tế vĩ mô nước ta đã tiếp nối kết quả đạt được của năm 2020 khi tiếp tục ổn định và bắt đầu khởi sắc. Tuy nhiên, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng 04/2021 với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sức khỏe, tính mạng của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh ở nhiều địa phương trên cả nước. Đến tháng 10/2021, dịch Covid-19 dần được kiểm soát nhờ tiến độ tiêm chủng vắc xin đạt kết quả khả quan và Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ được ban hành kịp thời đã đảm bảo việc tiếp tục thực hiện mục tiêu kép "Vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội". Theo đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vào các tháng cuối năm có nhiều khởi sắc so với các tháng trước.

Những sự biến động của nền kinh tế luôn ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Vì vậy, nhằm hạn chế tác động của rủi ro kinh tế, Công ty luôn theo sát, đánh giá thị trường để kịp thời đưa ra các chính sách phù hợp với diễn biến đang xảy ra. Đồng thời, Công ty luôn nâng cấp hệ thống sản xuất, tăng cường nghiên cứu sản phẩm mới, chủ động đáp ứng nhu cầu của thị trường.

RỦI RO TỶ GIÁ

Tại Nova Consumer, nguồn lợn và bò giống đều được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài (chủ yếu từ Mỹ và New Zealand) để nhân giống và lai tạo; đồng thời Công ty còn xuất khẩu thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi sang 26 quốc gia khác. Chính vì vậy, khi tỷ giá ngoại tệ có sự biến động sẽ gây ảnh hưởng lên chi phí tài chính và lợi nhuận của Công ty. Mặc dù Chính phủ luôn đặt ra mục tiêu hàng đầu là ổn định kinh tế vĩ mô; đồng thời Ngân hàng Nhà nước đã có những biện pháp điều hành chính sách tỷ giá nhằm kiểm soát thị trường và hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, nhưng với tình hình kinh tế thế giới vẫn tồn tại nhiều yếu tố khó lường trong thời gian tới thì tỷ giá vẫn nằm dưới áp lực tăng. Do đó, Nova Consumer luôn chủ động theo sát tình hình biến động tỷ giá để có thể kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp nhằm đảm bảo lợi nhuận Công ty không bị ảnh hưởng nhiều từ rủi ro tỷ giá.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Biến đổi khí hậu là một vấn đề thời sự và đang có sức tác động mạnh mẽ hơn so với dự báo. Các loại chất thải được thải ra trong suốt quá trình hoạt động sản xuất của Công ty, đặc biệt là chất thải trong chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Khi biến đổi khí hậu xảy ra, ngoài việc gây ảnh hưởng đến sức khỏe đàn gia súc còn gây tổn hại đến hình ảnh và kết quả kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty luôn chú ý quan tâm đến vấn đề môi trường luôn chấp hành và tuân thủ tốt các quy trình, quy chuẩn của pháp luật về bảo vệ môi trường. Các chất thải được lưu giữ và xử lý theo quy trình khép kín, đạt chuẩn yêu cầu; đồng thời ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.

RỦI RO KHÁC

Ngoài những rủi ro trên thì có một số rủi ro bất khả kháng như thiên tai, tai nạn, cháy nổ nếu xảy ra sẽ gây nên thiệt hại về con người và cả tình hình hoạt động kinh doanh của Nova Consumer. Nhằm giảm thiểu tổn thất do những rủi ro này gây ra, Công ty cần chủ động đăng ký các hợp đồng bảo hiểm cho cả người lao động và tài sản cho Công ty để phòng ngừa. Ngoài ra, dịch bệnh Covid-19 vẫn đang tiếp tục hoành hành và lây lan rộng, đe dọa đến sức khỏe an toàn của người lao động. Công ty chủ trương thực hiện các biện pháp chống dịch theo chỉ đạo của Nhà nước, đảm bảo an toàn cho nhân viên để hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra thuận lợi đúng tiến độ.

RỦI RO LÃI SUẤT

Trong năm 2021, tổng nợ của Nova Consumer lên đến hơn 1.000 tỷ đồng, vì vậy khi lãi suất thị trường biến động có khả năng gây tổn hại đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trước tác động, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động, kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung nhiều cơ chế, chính sách để chủ động hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân (đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ gần 600 nghìn tỉ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất gần 34 nghìn tỉ đồng; miễn, giảm trên 2,5 nghìn tỷ đồng phí dịch vụ, thanh toán; cho vay mới với lãi suất thấp hơn trên số dư khoảng 7,2 triệu tỷ đồng...). Theo đó, lãi vay biến động giảm giúp giảm bớt áp lực lên khả năng cân đối dòng tiền trả lãi và nợ gốc, từ đó góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh của Công ty.

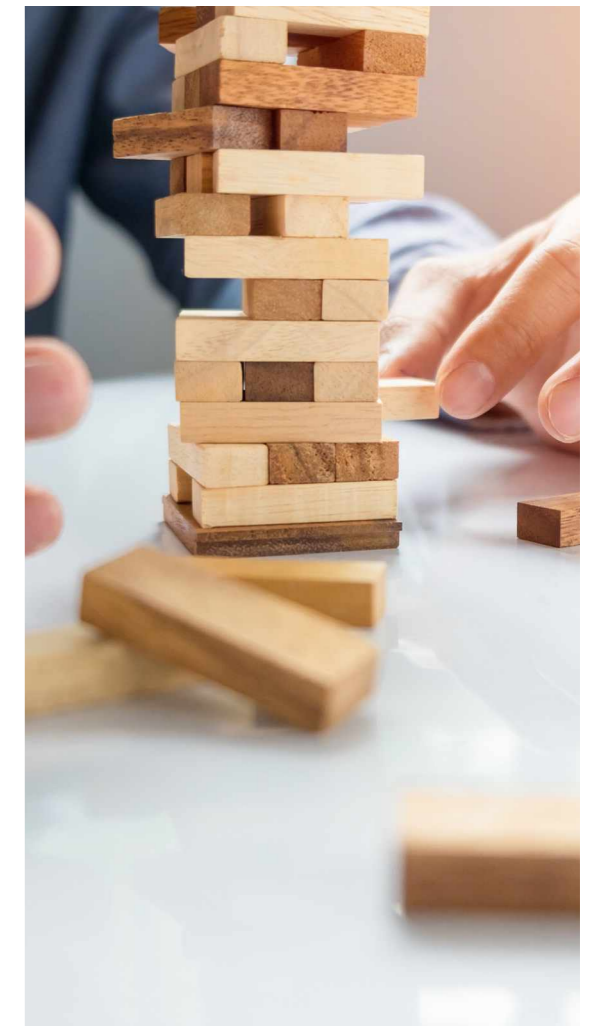
Trong thời gian tới, nếu mức lãi suất điều hành tăng trở lại sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Nova Consumer. Vì vậy, để hạn chế rủi ro này, Công ty thường xuyên theo dõi biến động lãi suất trên thị trường để có thể chủ động đưa ra những kế hoạch kinh doanh, phương án phòng ngừa rủi ro phù hợp với nhu cầu vay thực tế và diễn biến chung của thị trường.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện dựa theo các quy chuẩn của hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư,... Thêm vào đó, mảng xuất khẩu của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng lớn bởi các bộ luật, chính sách quốc tế và của cả những quốc gia mà Công ty đang hợp tác. Vì thế việc nắm rõ và tuân theo quy trình chất lượng đạt tiêu chuẩn sẽ giúp các sản phẩm đầu ra của Nova Consumer được xuất khẩu thuận tiện hơn.

Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nova Consumer là sản xuất – kinh doanh thực phẩm, đòi hỏi Công ty phải tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các quy định, chính sách của các thị trường khách hàng. Hiện nay, các luật và bộ luật của Việt Nam vẫn không ngừng được xem xét và sửa đổi, điều chỉnh nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động và phát triển lớn mạnh; đồng thời phù hợp với các xu thế, tình hình tại từng thời điểm. Cụ thể trong năm, một số luật và bộ luật có sửa đổi, ban hành những điểm mới và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 là Bộ luật Lao động 2019, Luật Doanh nghiệp 2020,...

Nhận thức được điều đó, Ban lãnh đạo cùng bộ phận pháp chế của Nova Consumer không ngừng theo dõi và cập nhật các quy định pháp luật mới nhất, theo đó điều chỉnh và phổ biến đến toàn bộ công nhân viên của Công ty nhằm đảm bảo người lao động đều nắm bắt và tuân thủ nghiêm ngặt các điều khoản pháp luật tại thời điểm có ban hành chỉnh sửa.



RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Nova Consumer hiện tại hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, cụ thể là cung ứng thuốc thú y, vắc xin, thức ăn gia súc, và vận hành trang trại. Do đó, Nova Consumer chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các tác nhân có ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp nói chung, và ngành chăn nuôi nói riêng.

Rủi ro về nguồn nhân lực

Tính chất của ngành sản xuất là luôn cần một lực lượng lớn lao động sản xuất chế biến. Sự biến động về nguồn cung ứng lao động luôn diễn ra ở mức độ cao, do đó, rủi ro về thiếu hụt nhân lực luôn thường trực.

Nova Consumer luôn chuẩn bị sẵn sàng để giảm thiểu rủi ro này bằng cách chăm sóc tốt điều kiện làm việc và phúc lợi cho người lao động, thường xuyên chăm lo đào tạo nâng cao trình độ tay nghề của đội ngũ nhân viên. Tuyển dụng, phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo các cấp quản lý trung gian. Bên cạnh đó, các cán bộ quản lý cấp cao của Công ty thường xuyên được đào tạo hoặc tự đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao năng lực quản lý. Đặc điểm của nguồn nhân lực này là ít biến động. Do đó rủi ro về thất thoát nguồn nhân lực quản lý cấp cao là thấp.

Rủi ro về nguyên liệu đầu vào

Sản lượng và chi phí sản xuất của Nova Consumer phụ thuộc vào sự ổn định và tính hiệu quả của nguồn cung nguyên liệu như nguyên liệu sản xuất thuốc thú y, vitamin, hay các nguyên liệu hàng nông sản. Hầu hết những nguồn nguyên liệu này là nhập khẩu, do vậy các tác động khi nguồn cung thay đổi hay sự thiếu hụt trên thị trường thế giới sẽ làm ảnh hưởng đến số lượng cũng như giá cả nguyên liệu đầu vào của Công ty làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh cũng như hiệu quả kinh doanh tương ứng.

Giá cả của các loại nguyên vật liệu chính bị tác động bởi rất nhiều điều kiện khách quan, như thời tiết, môi trường, mùa vụ, biến động giá cả tiêu dùng, tỷ giá hối đoái cũng những thay đổi trong chính sách của Chính phủ về nông nghiệp. Trong trường hợp giá nguyên liệu tăng dẫn tới giá sản phẩm và chi phí sản xuất tăng, nếu Nova Consumer không thể kiểm soát được việc chi phí tăng hoặc không thể tăng giá bán để bù đắp chi phí thì điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng trong tương lai của Công ty.

Vì vậy, Nova Consumer củng cố và thiết lập các mối quan hệ bền vững với các nhà cung cấp nguyên vật liệu, đảm bảo cả về chất lượng và số lượng với mức giá hợp lý nhất cũng như áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong biến động giá để hạn chế rủi ro trên.

Rủi ro về dịch bệnh và sự biến động của thời tiết

Thời tiết biến đổi bất thường và dịch bệnh thường xuyên được xem là một trong các rủi ro không thể tránh khỏi mà các Công ty trong ngành chăn nuôi nói chung và Nova Consumer nói riêng phải đối mặt. Những đại dịch điển hình như dịch cúm gia cầm, lở mồm long móng, dịch tả lợn châu phi trong quá khứ đã khiến cho nhiều doanh nghiệp và người chăn nuôi gặp nhiều khó khăn.

Nhận biết về vấn đề này, các biện pháp phòng chống luôn được Công ty chú trọng để giảm thiểu rủi ro và các tác động của dịch bệnh. Cụ thể, ban lãnh đạo của Nova Consumer đặt hàng đầu việc đảm bảo an toàn sinh học cho tất cả các nhà máy sản xuất, trại giống và trại lợn thịt để luôn chủ động kiểm soát và khống chế khi có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Nova Consumer cũng luôn đặt sự chú trọng vào việc áp dụng các tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi quốc tế là GLOBAL G.A.P trong quản lý trang trại chăn nuôi cũng như áp dụng các biện pháp an toàn sinh học cao nhất nhằm giảm thiểu rủi ro dịch bệnh ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về thị trường

Kết quả các nghiên cứu cho thấy rằng tương quan biến động giữa giá thức ăn chăn nuôi và giá sản phẩm đầu ra luôn là mối quan tâm của các đơn vị chăn nuôi. Sự biến động lệch pha giữa giá đầu vào và giá đầu ra gây ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận của tác nhân chăn nuôi.

Rủi ro về cạnh tranh

Số lượng doanh nghiệp ngành nông nghiệp đã tăng gấp 3 lần từ trước tới nay. Việt Nam nói chung cũng như ngành nông nghiệp nói riêng cũng đang trong quá hội nhập sâu vào kinh tế thế giới với nền tảng cơ bản là quy mô sản xuất nhỏ lẻ. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực, giúp nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu vào EU được hưởng ưu đãi lớn về thuế. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) vừa được ký kết, mở ra cục diện tích cực vì thị trường được mở rộng, thuế quan được ưu đãi, hiệu quả kinh tế cao hơn khi đứng trước cơ hội mở cửa thị trường; dòng chảy đầu tư, công nghệ, trao đổi hợp tác cũng được nâng cao. Tuy nhiên, hội nhập cũng có nghĩa là gia tăng áp lực cạnh tranh đối với các nước trong khu vực, chấp nhận sự khốc liệt của thị trường, nếu như hàng rào thuế quan được gỡ bỏ thì sẽ có những hàng rào kỹ thuật, hàng rào phi thuế quan được dựng lên, thậm chí là bảo hộ mậu dịch. Trong khi đó, trình độ phát triển logistics, trình độ quản trị chưa hoàn thiện, đây là những thách thức lớn Công ty phải đối mặt. Hơn thế nữa, thị trường thế giới rộng mở nhưng cơ cấu thay đổi nhanh chóng theo hướng giảm ngũ cốc, tăng sản phẩm chăn nuôi, thủy sản, rau quả; giảm tiêu thụ trực tiếp sản phẩm thô giá rẻ, tăng tiêu thụ sản phẩm chế biến tinh, chế biến sâu và các sản phẩm cao cấp. Người tiêu dùng cũng có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều sản phẩm thân thiện với môi trường, an toàn và có lợi cho sức khỏe con người. Giá hàng nông, lâm, thủy sản thô biến động thường xuyên và mạnh mẽ hơn trước. Thị trường tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, giá cả hàng nông sản thế giới có thể sẽ bị nhiều thay đổi bất ngờ.

Bằng chiến lược kiểm soát hiệu quả chi phí áp dụng nhất quán trong tất cả mảng hoạt động kinh doanh, Công ty luôn kiểm soát chi phí đầu tư và giá thành ở mức tốt nhất. Đồng thời, tận dụng ưu thế về chuỗi hoạt động khép kín và áp dụng kỹ thuật, công nghệ để đạt được hiệu quả tối ưu trong sản xuất, đạt năng suất cao và tạo ra sản phẩm cạnh tranh.

Trong tương lai, Nova Consumer có định hướng mở rộng sang lĩnh vực sản xuất và phân phối thực phẩm. Ở Việt Nam, lĩnh vực sản xuất thực phẩm là một trong những ngành đang có sự cạnh tranh rất sôi động. Nova Consumer có thể phải cạnh tranh với nhiều đối thủ trong việc xây dựng hình ảnh thương hiệu, giá cả, hệ thống phân phối và sự đa dạng của sản phẩm. Thêm vào đó, sự gia nhập của các thương hiệu và Công ty nước ngoài càng làm cho sự cạnh tranh khốc liệt hơn. Sự cạnh tranh có thể dẫn tới việc gia tăng chi phí quảng cáo và hoạt động hậu mãi hoặc đưa ra các chính sách cạnh tranh trực tiếp về giá nhằm gia tăng thị phần. Do đó, Nova Consumer sẽ phải đầu tư thêm cho việc nghiên cứu phát triển sản phẩm cũng như các chiến lược hậu mãi và quảng cáo. Những chi phí này có thể làm giảm lợi nhuận biên và ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thể đảm bảo rằng các bên thứ ba sẽ không tham gia vào hoạt động có thể làm ảnh hưởng đến thương hiệu và chất lượng sản phẩm của Nova Consumer hoặc gây ảnh hưởng bất lợi đến niềm tin của khách hàng vào các sản phẩm của Nova Consumer. Ngoài ra, Công ty cũng không thể đảm bảo các đối thủ cạnh tranh hiện tại và tiềm tàng của Nova Consumer không tung ra các sản phẩm khác để cạnh tranh trực tiếp hoặc các sản phẩm cao cấp hơn nhằm thay đổi xu hướng tiêu dùng và thị hiếu của khách hàng. Đây là những tác động này có ảnh hưởng bất lợi đến các hoạt động, tình hình tài chính, kết quả hoạt động và triển vọng tương lai của Công ty.

Nhận thức được vấn đề này, Nova Consumer luôn phát triển hệ thống phân phối và liên tục cải tiến các sản phẩm hướng đến các phân khúc của thị trường. Ngoài ra, Nova Consumer củng cố đội ngũ chuyên gia dày dặn kinh nghiệm trong việc xây dựng thương hiệu trong ngành thực phẩm để đối phó với các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước.

2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- » Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- » Tổ chức và nhân sự
- » Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- » Tình hình tài chính
- » Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2020	TH 2021	KH 2021	%TH2021/ KH 2021	%TH 2021/ TH2020
Tổng tài sản	3.881.993	3.696.655	-	-	95,23%
Doanh thu thuần	3.111.955	3.503.639	4.149.412	84,44%	112,59%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	268.678	370.122	-	-	137,76%
Lợi nhuận khác	(10.033)	(6.696)	-	-	66,74%
Lợi nhuận trước thuế	258.645	363.427	-	-	140,51%
Lợi nhuận sau thuế	185.396	317.749	279.000	113,89%	171,39%

Năm 2021, Nova Consumer phải đối mặt với nhiều khó khăn đến từ sự bùng phát lần thứ tư của đại dịch Covid-19 và các yếu tố đặc thù ngành nông nghiệp như biến đổi khí hậu, dịch tả lợn Châu Phi và sự cạnh tranh gay gắt trong các lĩnh vực mà Công ty đang kinh doanh.

Trước tình hình trên, Công ty vẫn đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra hiệu quả. Theo đó, doanh thu thuần hợp nhất đạt 3.504 tỷ đồng, tăng trưởng 12,59%, tương ứng tăng 392 tỷ đồng so với năm trước và đạt 84,44% so với kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã kiểm soát tốt chi phí hoạt động nên lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty đạt 318 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 71,39% so với năm trước và đảm bảo đạt 113,89% kế hoạch năm.

Kết quả này đến từ những nỗ lực không ngừng nghỉ của Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty đã chỉ đạo đúng đắn và kịp thời đưa ra các chiến lược phù hợp trong công tác điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty trong một năm đầy biến động. Đây là tiền đề để Công ty tiếp tục phát huy và hoàn thành kế hoạch kinh doanh trong thời gian sắp tới.

DOANH THU THUẦN 2021

↑ 12,59%

LỢI NHUẬN SAU THUẾ 2021

↑ 71,39%

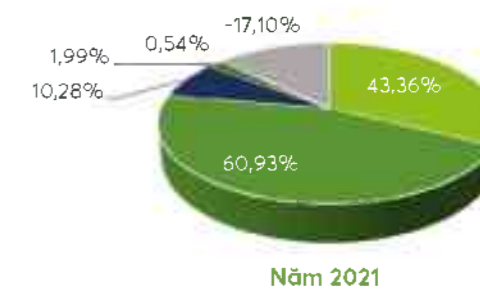
CƠ CẤU DOANH THU

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Sức khỏe vật nuôi	1.349.344	43,36%	1.519.338	43,36%	169.994	12,60%
Thức ăn chăn nuôi	1.708.396	54,90%	2.134.861	60,93%	426.464	24,96%
Trang trại	300.841	9,67%	360.068	10,28%	59.227	19,69%
Thực phẩm	165.096	5,31%	69.670	1,99%	(95.427)	(57,80%)
Khác	11.738	0,38%	18.796	0,54%	7.058	60,13%
Loại trừ	(423.461)	(13,61%)	(599.095)	(17,10%)	(175.634)	41,48%
Tổng cộng	3.111.955	100,00%	3.503.639	100,00%	391.683	12,59%



Năm 2020



Năm 2021

- Sức khỏe vật nuôi
- Thức ăn chăn nuôi
- Trang trại
- Thực phẩm
- Khác
- Loại trừ

Tổng doanh thu trong năm 2021 của Công ty được ghi nhận đạt 3.504 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,59% so với năm 2020, trong đó:

- » Màng thức ăn chăn nuôi tiếp tục là mảng kinh doanh chính, giữ vai trò quan trọng của Công ty khi có tỷ lệ đóng góp lớn nhất, tương ứng 60,93% tổng doanh thu thuần. Anova Feed đã có 9 năm kinh nghiệm trên thị trường cùng với hệ thống máy móc hiện đại, tính tự động hóa cao nên Công ty luôn đảm bảo cung ứng những sản phẩm thức ăn chăn nuôi đạt chất lượng tốt và ổn định. Theo đó, mảng kinh doanh này được ghi nhận đạt 2.135 tỷ đồng, tăng 24,96% so với năm trước.
- » Màng kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn thứ hai là sức khỏe vật nuôi với tỷ lệ đóng góp 43,36% vào tổng doanh thu, ghi nhận đạt 1.519 tỷ đồng, tăng trưởng 12,60% so với năm 2020. Với lợi thế có mạng lưới hơn 1.000 địa điểm phân phối từ Bắc đến Nam và xuất khẩu hơn 26 thị trường quốc tế là các yếu tố góp phần tạo nên kết quả kinh doanh khả quan này.
- » Màng trang trại chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tương ứng 10,28%, ghi nhận đạt 360 tỷ đồng, tương ứng tăng 19,69% so với cùng kỳ năm trước. Tuy mảng này còn khá non trẻ nhưng được kỳ vọng sẽ trở thành mảnh ghép quan trọng được đầu tư mạnh để Nova Consumer nhanh chóng hoàn thiện mô hình 3F (từ trang trại đến bàn ăn).
- » Màng kinh doanh thực phẩm và dịch vụ khác đóng góp không đáng kể trong cơ cấu doanh thu nên không có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



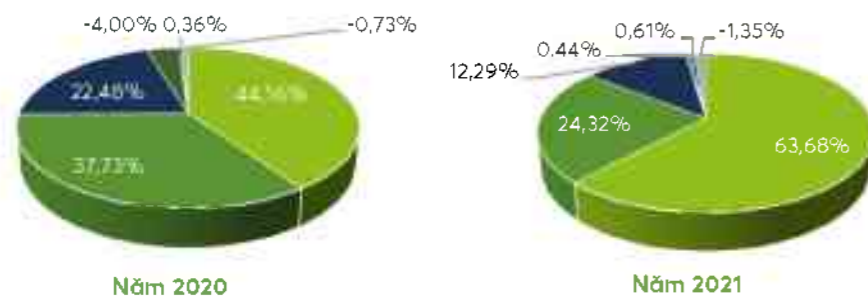
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Tiếp theo)

CƠ CẤU LỢI NHUẬN GỘP

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Sức khoẻ vật nuôi	296.097	44,16%	322.671	63,68%	26.574	8,97%
Thức ăn chăn nuôi	253.004	37,73%	123.253	24,32%	(129.750)	(51,28%)
Trang trại	150.720	22,48%	62.279	12,29%	(88.441)	(58,68%)
Thực phẩm	(26.799)	(4,00%)	2.245	0,44%	29.045	(108,38%)
Khác	2.436	0,36%	3.098	0,61%	662	27,18%
Loại trừ	(4.890)	(0,73%)	(6.852)	(1,35%)	(1.962)	40,12%
Tổng cộng	670.567	100,00%	506.696	100,00%	-163.872	-24,44%



Lợi nhuận gộp của Công ty trong năm 2021 **đạt 507 tỷ đồng**, tương ứng giảm 24,44% so với năm 2020, cụ thể:

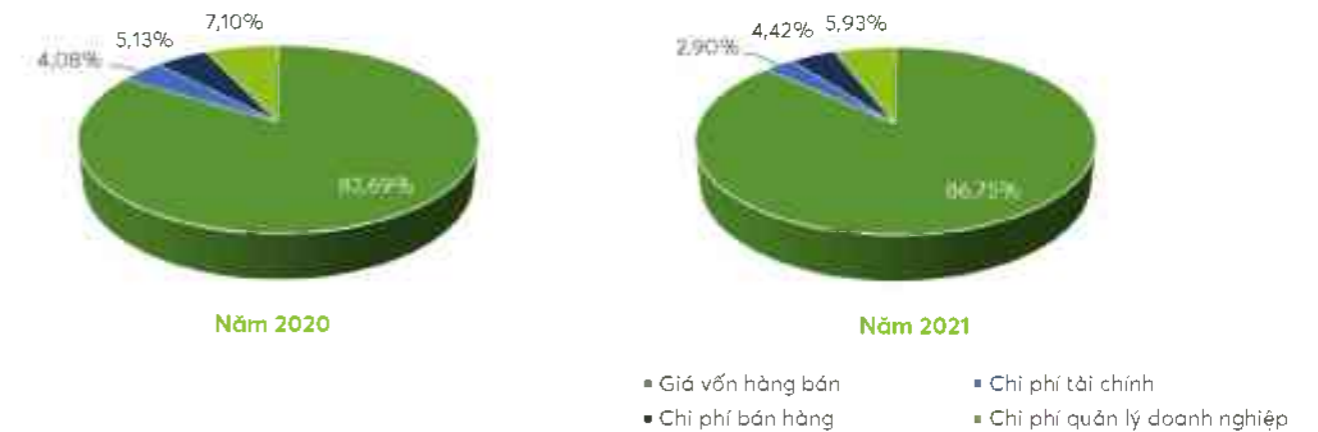
- » Mảng sức khoẻ vật nuôi là hoạt động mang lại hiệu quả cao nhất cho Nova Consumer khi chiếm đến 63,68% lợi nhuận gộp năm 2021, tăng trưởng 8,97% so với năm 2020.
- » Mảng thức ăn chăn nuôi đóng góp 24,32% vào lợi nhuận gộp. Trong năm 2021, Công ty đã đồng hành, chia sẻ cùng người nông dân trước diễn biến phức tạp của dịch tả heo Châu Phi cũng như đại dịch Covid-19, việc này đã làm cho lãi gộp mảng kinh doanh này giảm 51,28%.
- » Mảng trang trại chiếm 12,29% lợi nhuận gộp và giảm 58,68% so với năm trước. Tuy nhiên, hiện nay Công ty đang xúc tiến đầu tư phát triển trang trại chăn nuôi với sự tham gia của nhiều đối tác tiềm năng nên mảng kinh doanh này hứa hẹn sẽ tăng trưởng vượt bậc trong thời gian tới.

Nhìn chung, hoạt động hỗ trợ chính trong tổng lợi nhuận gộp của Công ty là mảng sức khoẻ vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và trang trại. Trong đó, lĩnh vực thức ăn chăn nuôi hiện đang chịu sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, việc tập trung đẩy mạnh các mảng sức khoẻ vật nuôi và trang trại sẽ giúp đa dạng hoá nguồn thu, tăng cường hiệu quả hoạt động của Nova Consumer và giảm thiểu rủi ro cạnh tranh trong bối cảnh hiện tại.

CƠ CẤU CHI PHÍ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Giá vốn hàng bán	2.441.388	83,69%	2.996.943	86,75%	555.555	22,76%
Chi phí tài chính	119.102	4,08%	100.063	2,90%	(19.039)	(15,98%)
Chi phí bán hàng	149.600	5,13%	152.759	4,42%	3.159	2,11%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	207.011	7,10%	204.815	5,93%	(2.196)	(1,06%)
Tổng cộng	2.917.100	100%	3.454.580	100%	537.480	18,43%



Tổng chi phí trong năm 2021 được ghi nhận là 3.455 tỷ đồng, tăng 18,43% so với năm 2020. Trong đó;

- » Do đặc thù ngành nghề chính là sản xuất, kinh doanh các loại thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi nên giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí của Công ty (chiếm khoảng 86,75%). Bên cạnh đó, các biện pháp giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh Covid-19 đã khiến cho việc vận chuyển gặp nhiều khó khăn, chi phí vận chuyển và giá nguyên liệu đầu vào tăng cao làm cho giá vốn tăng 22,76% so với năm trước.
- » Các khoản mục chi phí còn lại giữ tỷ trọng ổn định và có xu hướng giảm so với năm 2020. Nhìn chung trong năm qua, Công ty đã thực hiện tốt công tác quản trị chi phí thông qua việc thiết lập chặt chẽ, cụ thể và động bộ quy trình sản xuất, đảm bảo thực hiện đúng các khâu công việc ngay từ ban đầu để giảm thiểu phát sinh những sai sót, hư hỏng.

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH (*)

Hiện tại, các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng của Công ty đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Giám đốc Khối ngành hàng Nông Nghiệp
3	Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính
4	Bà Lê Thị Hồng Thủy	Kế toán trưởng

Những thay đổi trong Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6/7/2021
2	Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/9/2021
3	Bà Phạm Thị Mỹ Phượng	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 22/9/2021
4	Ông Tôn Thất Đê	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6/7/2021 Miễn nhiệm ngày 18/3/2022
5	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/3/2022
6	Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 20/9/2021

(*) Thông tin được cập nhật đến ngày 31/12/2021

Lý lịch Ban điều hành



ÔNG NGUYỄN QUANG PHI TÍN
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1975

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: M3-1, Chung cư Sky Garden 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

1998-2011	Giám Đốc Kinh doanh Miền Nam - Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam.
2011-2013	Giám Đốc Kinh Doanh Việt Nam và Indochina - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trung Nguyên.
2013-2018	Giám Đốc Dự Án, Giám Đốc Kinh Doanh Quốc Tế - Công ty Cổ phần Tập đoàn TH; Tổng giám đốc - Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc Tế; Giám Đốc Kinh Doanh Việt Nam và Indochina - Công ty Cổ phần Chuỗi Thực Phẩm TH.
01/2019-07/2019	Phó Tổng giám đốc - Công ty Cổ phần Vinfa.
2019-02/2022	Tổng giám đốc - Công ty Cổ phần Trust Farma Quốc Tế (Thuộc Công ty Cổ phần Tập Đoàn TH).
03/2022- Nay	Tổng giám đốc - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nova Consumer.

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: Không có

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng

nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có



ÔNG NGUYỄN HIẾU LIÊM

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Khối Ngành hàng Nông nghiệp

Năm sinh: 1959 **Quốc tịch:** Việt Nam **Dân tộc:** Kinh

Quê quán: huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 6A/11 đường Nguyễn Cảnh Chân, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân chuyên ngành Kinh tế, Khoa Kế Toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
- Cử nhân chuyên ngành Chăn nuôi Thú y, khoa Chăn nuôi thú y, trường ĐH Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình công tác:

1982 - 1987	Giám đốc - Trại heo Vĩnh An, thành phố Hồ Chí Minh.
1987 - 1991	Đại biểu Quốc hội - Đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Khóa VIII).
1987 - 1994	Giám đốc - Trại heo Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh; Phó giám đốc - Công ty Chăn nuôi thành phố Hồ Chí Minh.
1994 - Nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc - Công ty Liên doanh Biopharmachemie.
2011 - 2016	Phó Tổng giám đốc - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.
2016 - 2020	Tổng giám đốc - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.
2010 - Nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Liên Doanh TNHH Anova.
2013- Nay	Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco; Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vetvaco.
2020 - Nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Anova Thabico.
2021 - Nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.
07/2021 - Nay	Giám đốc Điều hành Khối Ngành hàng Nông nghiệp - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Liên doanh Biopharmachemie.
- Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty Liên doanh TNHH Anova.
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Anova Thabico.
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco.
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vetvaco.

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: Không có

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng nhà cung cấp lớn của Công ty:

Tên của doanh nghiệp và hoạt động chính của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp	Hoạt động chính	Khách hàng mục tiêu	Địa bàn hoạt động
Công ty Liên doanh Biopharmachemie	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi; các loại thuốc phòng và trị bệnh; các chất bổ sung trong thức ăn phục vụ cho ngành thủy sản; thức ăn tăng trọng cho gia súc.	Các Công ty, trang trại chăn nuôi, người chăn nuôi trong và ngoài nước.	Các tỉnh thành tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài.
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất kinh doanh chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản; thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y, ngành thủy sản, thuốc sát trùng cho ngành thú y và thủy sản.	Các Công ty, trang trại chăn nuôi, người chăn nuôi trong và ngoài nước.	Các tỉnh thành tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài.
Công ty Cổ phần Anova Thabico	Chế biến và bảo quản rau quả.	Người tiêu dùng Việt Nam.	Phân phối sản phẩm tại các tỉnh thành trong cả nước.
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản.	Các Công ty, trang trại chăn nuôi, người chăn nuôi trong và ngoài nước.	Các tỉnh thành tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài.
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vetvaco	Sản xuất, kinh doanh thuốc thú y; xuất nhập khẩu thuốc thú y.	Các Công ty, trang trại chăn nuôi, người chăn nuôi trong và ngoài nước.	Các tỉnh thành tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài.

Mối quan hệ của đối tượng này và những người có liên quan của họ với doanh nghiệp (số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần phần vốn góp, chức vụ đang nắm giữ tại doanh nghiệp...):

Họ và tên	Chức vụ tại doanh nghiệp	Số cổ phần nắm giữ / Phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu cổ phần / phần vốn góp	Sản phẩm dịch vụ
I. Công ty Liên doanh Biopharmachemie				
Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	14.821.385.049 đồng	30%	-
II. Công ty Liên doanh TNHH Anova				
Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	26.854.837.166 đồng	57%	-
II. Công ty CP Anova Thabico				
Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	2.500.000 CP	50%	-
III. Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco				
Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên HĐQT	1.949.431 CP	12,18%	
IV. Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vetvaco				
Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên HĐQT	858.400 CP	23,84%	



ÔNG NGUYỄN MINH HẢI
Giám đốc Tài chính

Năm sinh: 1979

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú: 46 đường 32, Khu Dân Cư Tân Quy Đông, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

2001 – 2015	Chuyên viên Phân tích/Trưởng phòng Tài chính/Giám đốc Tài chính - Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam.
2015 - 2018	Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Uniben.
2018 – 2019	Giám đốc Tài chính - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Cổng Vàng (Golden Gate).
2019 - 2020	Giám đốc Tài chính - Công ty Cổ phần Pizza 4Ps.
2020 - 2021	Giám đốc Tài chính - Công ty Cổ phần Đầu tư Tiêu dùng.
07/2021 - Nay	Giám đốc Tài chính - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: Không có

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có



BÀ LÊ THỊ HỒNG THỦY
Kế toán trưởng

Năm sinh: 1979

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Cần Đước - Long An

Địa chỉ thường trú: P34 Cư Xá Phú Lâm A, phường 12, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng

Quá trình công tác:

2001 – 2008	Kế toán Thanh toán - Ngân hàng Công ty Cổ phần BVTV Sài Gòn thuộc TCT NNSG.
2009 - 2010	Kế toán Tổng hợp - Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.
2011- 02/2012	Trưởng Phòng Quan hệ nhà đầu tư - Công ty Cổ phần Bến Thành thuộc TCT Bến Thành.
3/2012- 2017	Kế toán Tổng hợp - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.
2018- Nay	Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: Không có

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có



SỐ LƯỢNG VÀ THU NHẬP CÁNH BỘ, NHÂN VIÊN

Cơ cấu người lao động trong Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

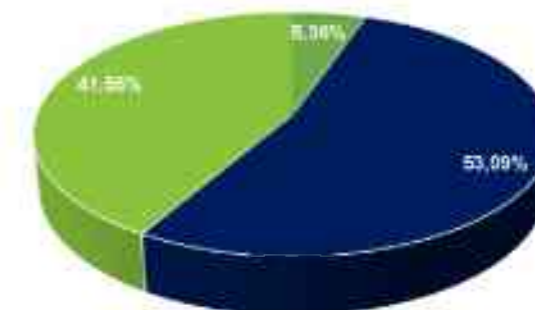
STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	1.454	100%
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	473	32,53%
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	285	19,60%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	96	6,60%
4	Lao động phổ thông	600	41,27%
II	Theo đối tượng lao động	1.454	100%
1	Lao động trực tiếp	726	49,97%
2	Lao động gián tiếp	728	50,03%
III	Theo giới tính	1.454	100%
1	Nam	1.026	70,60%
2	Nữ	428	29,40%
IV	Theo thời hạn HĐLĐ	1.454	100%
1	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	78	5,36%
2	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	772	53,09%
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	604	41,55%

Biểu đồ thể hiện cơ cấu cán bộ, nhân viên NOVACONSUMER GROUP



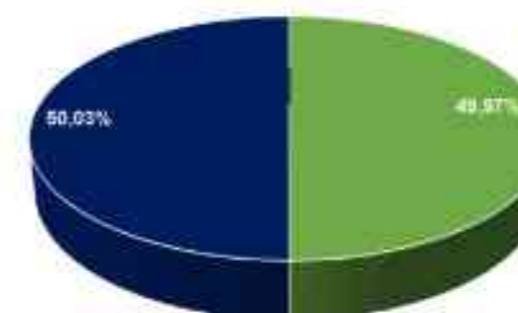
Theo trình độ người lao động

- Trình độ Đại học và trên Đại học
- Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp
- Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật
- Lao động phổ thông



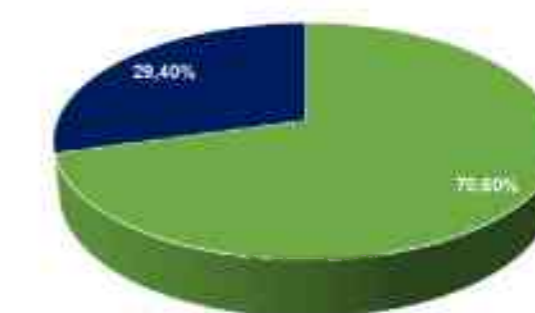
Theo thời hạn HĐLĐ

- Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm
- Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm
- Hợp đồng không xác định thời hạn



Theo đối tượng lao động

- Lao động trực tiếp
- Lao động gián tiếp



Theo giới tính

- Nam
- Nữ

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
Tổng số lượng người lao động (người)	1.286	1.454
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	10.700.000	11.016.072

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ



Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 44 tiếng/tuần.



Nghỉ phép, lễ, tết

Chế độ nghỉ Lễ, Phép và nghỉ khác tuân thủ theo qui định của Bộ luật lao động.



Điều kiện làm việc

Công ty quan tâm đến điều kiện làm việc của Cán bộ công nhân viên: bố trí nơi làm việc tiện nghi, thoáng mát, sạch sẽ; cung cấp đầy đủ máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc cần thiết; trang bị đồng phục cho Cán bộ công nhân viên cũng như đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cá nhân cho Cán bộ công nhân viên làm việc ở công trường.

Môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, luôn tạo điều kiện để mỗi Cán bộ công nhân viên đều có cơ hội tự khẳng định, phát huy hết năng lực của bản thân. Trong công việc luôn có sự hỗ trợ hướng dẫn của cấp trên, sự phối hợp của đồng nghiệp và các bộ phận liên quan trên tinh thần vì sự phát triển chung của Công ty.



Chính sách lương thưởng và phúc lợi

Công ty đã xây dựng chính sách đãi ngộ công bằng, xét năng lương định kỳ, trả lương theo năng lực, thưởng theo thành tích, hiệu quả công việc và mức độ đóng góp vào sự phát triển của Công ty, xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, tạo động lực phấn đấu cho tất cả CBCNV Công ty. Ngoài tiền lương hàng tháng, Công ty còn thực hiện chi trả lương tháng 13, thưởng hiệu quả cuối năm, tặng quà vào các ngày lễ trong năm cho CBCNV. Đồng thời, thường xuyên soát xét và cải tiến chính sách lương, thưởng cho phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo tính cạnh tranh trong thị trường lao động.

Ngoài việc nỗ lực duy trì chế độ phúc lợi cho CBCNV theo đúng quy định của Công ty và Pháp luật hiện hành, Công ty Nova Consumer đã xây dựng một số chính sách về lương, thưởng nhằm khuyến khích, động viên và thúc đẩy tinh thần cống hiến của CBCNV:

- » Thường xuyên soát xét và cải tiến chính sách lương, thưởng cho phù hợp và đảm bảo tính cạnh tranh trong thị trường lao động;
- » Quan tâm đến chế độ đời sống CBCNV, tạo điều kiện để hoạt động thuận lợi và phối hợp tốt với Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác;
- » Nghiên cứu phát triển các chính sách phúc lợi nhằm nâng cao đời sống về vật chất, tinh thần cho CBCNV, theo đó cấu trúc đãi ngộ được chia làm hai hướng: Trực tiếp như Lương, thưởng, phúc lợi bằng hiện kim như tháng lương thứ 13 và chia lợi nhuận, trợ cấp ốm đau, thai sản, ...; Gián tiếp như chế độ nghỉ phép/bù, bảo hiểm (bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn), an toàn lao động (khám sức khỏe định kỳ), phúc lợi người thân, dịch vụ khác (cơm trưa, quà tặng sinh nhật, quà Tết) ...



Chính sách tuyển dụng

Cơ sở cho hoạt động tuyển dụng của Công ty chính là quy trình tuyển dụng công khai, công bằng đối với tất cả các ứng viên. Để tận dụng tối đa thế mạnh về nguồn nhân lực, Công ty luôn chú trọng xây dựng chế độ, chính sách đối với người lao động cũng như môi trường làm việc phù hợp nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động phát huy khả năng và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty. Công ty áp dụng các chế độ đãi ngộ đối với những nhân sự làm việc xa quê nhằm động viên, khích lệ tinh thần làm việc của CBCNV. Đặc biệt, Công ty chú ý phát triển nguồn nhân lực địa phương với ưu điểm ổn định cũng như đạt được mục đích tạo thêm việc làm cho con em địa phương. Bên cạnh công tác tuyển dụng nhân sự truyền thống, hiện nay, Công ty thực hiện chính sách thu hút nhân tài thông qua các hoạt động tuyển sinh, phối hợp với các đơn vị đào tạo vận hành nhà máy, nhằm phục vụ cho đội ngũ nhân sự làm việc tại các Ban quản lý dự án.

Thế mạnh của Công ty Nova Consumer là thu hút được một đội ngũ nhân sự trung thành và gắn bó, để duy trì và phát huy thế mạnh này, Công ty luôn có cam kết và đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật như trích nộp đầy đủ các khoản BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn; thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ xét nâng lương định kỳ theo quy chế lương cho CBCNV. Công ty đặc biệt chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề vì đó là nhân tố quan trọng trong việc tồn tại và phát triển một doanh nghiệp. Để thực hiện điều này, Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện cho CBCNV được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức về trình độ chuyên môn bằng cách thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa chuyên môn ngắn và dài hạn trong nước nhằm tích lũy và nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc của CBCNV.



CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Chính sách đào tạo

Chất lượng nguồn nhân lực luôn được đánh giá là lợi thế hàng đầu của doanh nghiệp, góp phần quan trọng trong việc duy trì và thúc đẩy phát triển bền vững thông qua năng suất lao động ngày một cải thiện. Nhận thức được tầm quan trọng trong công tác đào tạo đội ngũ CBCNV, Công ty đã xây dựng kế hoạch tổng thể đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng đối với cán bộ, chuyên viên và đào tạo phát triển công nhân kỹ thuật lành nghề, công nhân chuyên ngành phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Công ty. Chú trọng công tác đào tạo nội bộ, đồng thời thường xuyên cử CBCNV tham gia các khóa đào tạo bên ngoài nhằm đảm bảo CBCNV có đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh đó, Ban Lãnh đạo Công ty chú trọng đến công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là công tác xây dựng lực lượng kế thừa có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để phát huy hiệu quả hoạt động của Công ty, để chuẩn bị kịp thời nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu hội nhập phát triển trong thời đại mới.

Công ty Nova Consumer còn tổ chức các lớp kỹ năng mềm nhằm phát triển mối quan hệ trong công việc, đảm bảo quản lý có kỹ năng, điều hành công việc hiệu quả, phân công đúng người, đúng việc. Nova Consumer luôn khuyến khích các cấp quản lý chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm với nhân viên, tạo sự gắn gũi cao nhất trong mối quan hệ giữa cấp trên và nhân viên. Các khóa đào tạo nội bộ về chuyên môn được chia sẻ bởi các nhân sự trong nội bộ phòng ban như đào tạo kiến thức chuyên môn về lĩnh vực điện, nghiệp vụ quản lý Cổ đông, công bố thông tin, nghiệp vụ thư ký, trợ lý, các buổi sinh hoạt chuyên môn về nghiệp vụ kế toán...



Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty có những chính sách đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động như: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

Công ty phối hợp với Công đoàn, Đoàn thanh niên, Ban nữ công tổ chức Hội thao truyền thống, Giao lưu văn nghệ và tạo điều kiện cho người lao động tham gia, vừa góp phần nâng cao sự gắn kết giữa các CBCNV, vừa phục vụ đời sống tinh thần. Đối với các trường hợp phải làm ca đêm, Công ty còn có các chế độ bồi dưỡng thực tế nhằm bồi dưỡng sức khỏe, tinh thần cũng như tạo tâm lý tốt nhất cho người lao động trong quá trình làm việc. Định kỳ hàng năm, Công ty mời các cơ quan chức năng kiểm tra độ ồn, rung, bụi... để có căn cứ nghiên cứu và trang bị bổ sung thêm phương tiện bảo vệ cá nhân như đồng phục, thiết bị bảo hộ cho nhân viên nhằm hạn chế ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe người lao động, giảm trừ những yếu tố nguy hiểm, có hại...; từ đó cải thiện môi trường làm việc và đưa ra chế độ phụ cấp độc hại.

Công ty luôn nỗ lực xây dựng môi trường làm việc an toàn, chuyên nghiệp, đảm bảo tiêu chuẩn xanh, sạch, đẹp; trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động, tập huấn công tác an toàn, vệ sinh lao động cho toàn thể cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, hàng năm Công ty đều tạo điều kiện cho Cán bộ nhân viên được tham gia khám sức khỏe, tham quan nghỉ mát, khuyến khích CBCNV nghỉ phép để phục hồi sức lao động.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Trong năm 2021, Nova Consumer tiếp tục triển khai xây dựng công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An, nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên và một số dự án khác với tổng chi phí đầu tư khoảng 35 tỷ đồng.

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.589.445.300	34.288.445.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.613.671.635	19.385.171.635
Khác	24.579.071.637	-
Số dư cuối năm	88.782.188.572	53.673.616.935

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2021 như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư đầu năm	53.673.616.935	66.648.800.810
Mua sắm	31.242.698.910	1.602.934.242
Tăng do mua công ty con	3.865.872.727	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(7.384.077.591)
Giảm khác	-	(7.194.040.526)
Số dư cuối năm	88.782.188.572	53.673.616.935



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

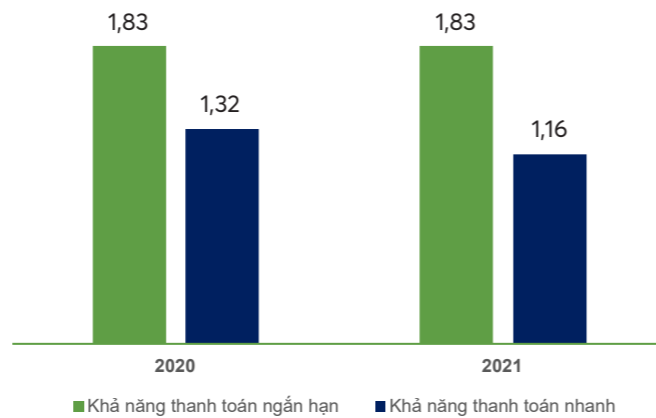
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	1,83	1,83
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,32	1,16
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	37,31%	25,39%
Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	72,28%	41,29%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	vòng	3,91	4,49
Vòng quay tổng tài sản	vòng	0,8	0,92
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)	%	5,96%	9,07%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	9,61%	14,86%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	4,77%	8,39%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	8,63%	10,56%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Trong năm 2021, hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh lần lượt đạt 1,83 và 1,16; duy trì ở mức ổn định và chỉ giảm nhẹ so với năm trước; chủ yếu do sự sụt giảm trong khoản mục tài sản ngắn hạn nhanh hơn trong nợ ngắn hạn. Cụ thể:

- » Trong năm qua, sự sụt giảm trong các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và phải thu ngắn hạn của Công ty dẫn đến tài sản ngắn hạn tại thời điểm cuối năm giảm 6,56% (tương đương 141 tỷ đồng).
- » Đồng thời, Công ty đã thanh toán các khoản vay ngắn hạn và các khoản vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả đã làm cho nợ ngắn hạn của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 giảm 6,53% (tương đương 77 tỷ đồng) so với cùng kỳ.

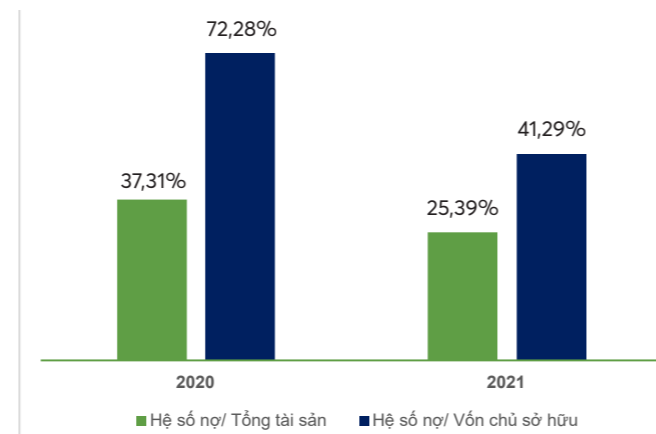


Theo đó, khả năng thanh toán của Công ty vẫn giữ ở mức an toàn trong các năm qua cho thấy Công ty đã và đang chủ động trong công tác điều hành thanh khoản; đảm bảo năng lực thanh toán trước các khoản nợ gần tới hạn của Công ty, giúp giảm thiểu rủi ro và duy trì hoạt động kinh doanh luôn ổn định

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong quá trình huy động và sử dụng nguồn vốn vay, Công ty luôn cân nhắc kỹ lưỡng nhằm mang lại hiệu quả sử dụng vốn tốt nhất và giảm thiểu được rủi ro kiệt quệ tài chính. Tính đến thời điểm cuối năm 2021, tỷ lệ nợ của Công ty đã giảm khá mạnh so với năm trước.

Trong năm 2021, Công ty ghi nhận mức sụt giảm 24,21% (tương đương 455 tỷ đồng) đối với tổng nợ phải trả và mức tăng 13,44% (tương đương 269 tỷ đồng) đối với vốn chủ sở hữu. Trong khi đó, tổng tài sản chỉ giảm nhẹ 4,77% (tương đương 185 tỷ đồng). Theo đó, với mức giảm cao trong tổng nợ và sự gia tăng trong vốn chủ sở hữu trong khi tổng tài sản vẫn giữ ở mức ổn định khiến cho các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty có xu hướng giảm so với năm 2020. Cụ thể, hệ số nợ trên tổng tài sản giảm từ 37,31% xuống 25,39% và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu giảm từ 72,28% xuống 41,29%.

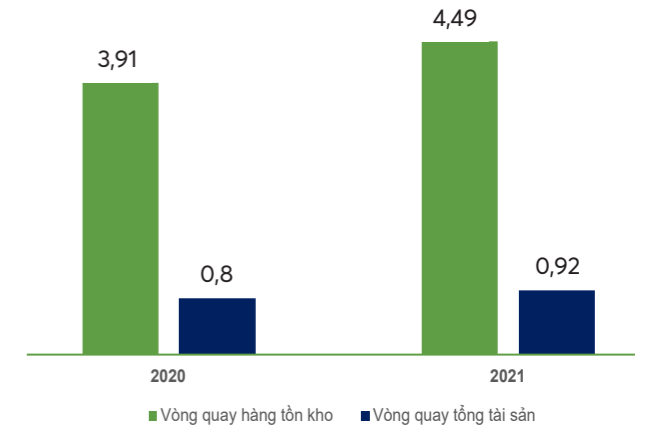


Tỷ lệ đòn bẩy có dấu hiệu sụt giảm trong năm 2021 cho thấy Công ty đã cân nhắc sử dụng nợ một cách thận trọng và hợp lý, đảm bảo tình hình tài chính của Công ty luôn lành mạnh, duy trì mức rủi ro thấp, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tối ưu. Đồng thời, với mức độ an toàn tài chính cao, Công ty sẽ có nhiều lợi thế trong việc tiếp cận được các nguồn vốn vay mới để tài trợ cho các hoạt động đầu tư sau này

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty trong năm 2021 duy trì mức ổn định và có chuyển biến tích cực hơn so với năm 2020.

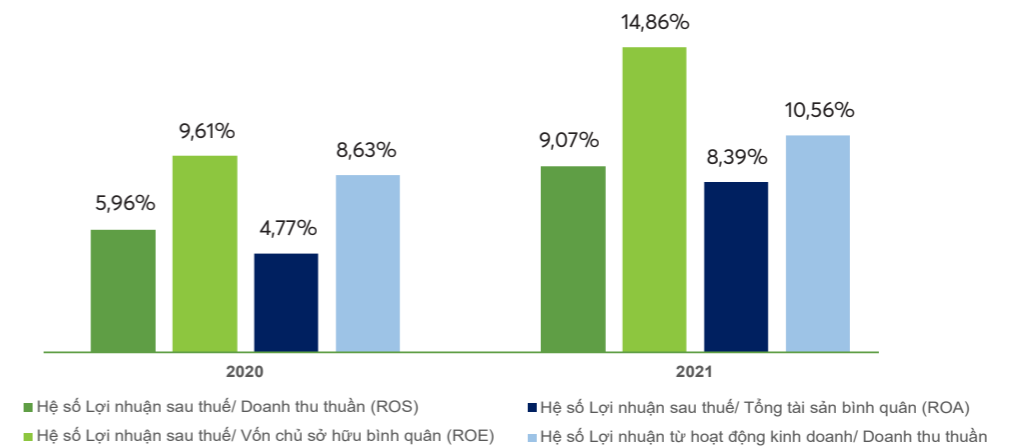
- » Vòng quay hàng tồn kho tăng từ 3,91 vòng lên 4,49 do giá vốn hàng bán trong năm biến động tăng mạnh hơn so với hàng tồn kho. Giá vốn hàng bán năm 2021 được ghi nhận là 2.997 tỷ đồng (tương ứng với mức tăng 22,76% so với cùng kỳ). Bên cạnh đó, tính đến thời điểm 31/12/2021, hàng tồn kho được ghi nhận là 734 tỷ đồng (tương ứng với mức tăng 22,12% so với cùng kỳ).
- » Vòng quay tổng tài sản tăng nhẹ từ 0,8 vòng lên 0,92 vòng, chủ yếu do doanh thu thuần năm 2021 tăng 12,59% (tương đương tăng hơn 392 tỷ đồng) so với năm trước.



Trong thời gian tới, khi dịch bệnh được kiểm soát, hoạt động kinh doanh được ổn định, phục hồi, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động của Công ty hứa hẹn sẽ tiếp tục tăng trưởng hơn nữa.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Mặc dù trải qua một năm đầy khó khăn do tác động từ dịch bệnh Covid-19, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty vẫn duy trì khá ổn định và chuyển biến tích cực so với năm trước. Các chỉ số ROS, ROE, ROA lần lượt tăng từ 5,96%; 9,61%; 4,77% trong năm 2020 lên 9,07%; 14,86%; 8,39% trong năm 2021, cho thấy Công ty đang có triển vọng tăng trưởng lớn trong tương lai. Lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 318 tỷ đồng, tăng 71,39% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong những năm gần đây, Công ty luôn tích cực phát triển hoạt động kinh doanh cốt lõi, không ngừng đầu tư mở rộng các trang trại chăn nuôi heo, gà... Đồng thời tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào lĩnh vực thực phẩm, nhanh chóng hoàn thiện chuỗi cung ứng từ trang trại đến bàn ăn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Công ty và mang lại giá trị cho nhà đầu tư. Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu, việc Công ty tích cực kiểm soát hiệu quả các khoản chi phí phát sinh cũng là một trong những động lực để đạt được kết quả đầy ấn tượng này. Từ đó cho thấy Ban lãnh đạo Nova Consumer đã tập trung mọi nguồn lực để phát triển các lĩnh vực kinh doanh chính nhằm tối ưu hóa lợi nhuận. Đây là động lực lớn để hoạt động kinh doanh của Công ty có thể phát triển hơn nữa khi tình hình dịch bệnh kiểm soát và nền kinh tế quay lại trạng thái ổn định.



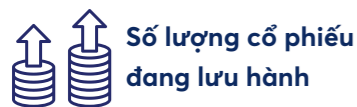


CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phiếu đã phát hành

108.884.325 cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

108.884.325 cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu quỹ

0 cổ phiếu



Loại cổ phần

cổ phiếu phổ thông



Mệnh giá cổ phần

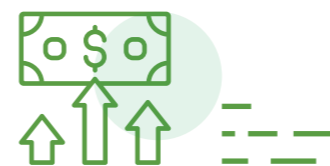
10.000 đồng/cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (Tính tại ngày 31/12/2021)

Stt	Danh mục	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)
	Tổng vốn	108.884.325	1.088.843.250	100,00%
1	Cổ đông nhà nước	-	-	-
2	Cổ đông nội bộ	-	-	-
	HĐQT	-	-	-
	Ban Tổng Giám đốc	-	-	-
	Ban Kiểm soát	-	-	-
	Kế toán trưởng	-	-	-
3	Cổ đông trong Công ty	90.085	900.850	0,08%
	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	Cán bộ công nhân viên	90.085	900.850	0,08%
4	Ngoài Công ty	108.794.240	1.087.942.400	99,92%
	Cá nhân	13.767.934	137.679.340	12,64%
	Tổ chức	95.026.306	950.263.060	87,28%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 50%

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



Phát hành cổ phiếu thường cho 72 cổ đông

61.543.306

cổ phiếu

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: Không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: Không có

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần vào năm 2004 với số vốn điều lệ là 5.005.000.000 đồng. Kể từ khi trở thành công ty cổ phần đến nay, Công ty đã thực hiện 08 đợt tăng vốn điều lệ nhằm mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh.

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua hình thức phát hành 61.543.306 cổ phiếu thường cho 72 cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu làm cho vốn điều lệ công ty tăng từ 473.410.190.000 đồng lên 1.088.843.250.000 đồng.



3

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- » Đánh giá hoạt động kinh doanh trong năm
- » Tình hình tài chính
- » Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- » Kế hoạch phát triển trong tương lai
- » Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán



» BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM

“ Là một doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong ngành, Nova Consumer đã xây dựng được hệ thống quản trị và kiểm soát tốt, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được ổn định và không phát sinh các biến động lớn từ nội tại doanh nghiệp để ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. ”



Nhận định chung

Trong năm 2021, làn sóng Covid-19 lần thứ tư bùng phát làm cho nhiều tỉnh thành phải thực hiện giãn cách xã hội, theo đó nhiều doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thụt lùi, thậm chí phải đóng cửa và tạm ngưng sản xuất. Đây là một biến động lớn gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty, đặc biệt khi hoạt động vận chuyển từ nhà máy đi các nơi khác để phân phối và xuất khẩu gặp nhiều hạn chế.

Trong bối cảnh trên, Công ty cũng đã chuẩn bị những kịch bản tốt nhất để ứng phó với những biến động có thể tác động lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty. Nhờ vậy, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được nhiều kết quả khả quan.

Với các chính sách kịp thời của Chính phủ như: đẩy nhanh quá trình bao phủ vắc xin vào cuối năm 2021, bổ sung gói kích thích kinh tế mới, chuyển chiến lược từ “Zero Covid” sang “sống chung an toàn với dịch”,... nền kinh tế kỳ vọng sẽ nhanh chóng phục hồi, tạo đà tăng trưởng trong năm 2022.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Nova Consumer luôn có sự thống nhất cao trong công tác điều hành, sự phối hợp tốt giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành giúp cho việc quyết định các chính sách luôn kịp thời và nhanh chóng. Bên cạnh đó, Công ty còn nhận được sự hỗ trợ và tương tác từ Tập đoàn, phối hợp tốt giữa các Công ty thành viên về công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, phân tích nhu cầu thị trường và định hướng chiến lược, bổ sung các mặt hàng còn thiếu đặc biệt là sản phẩm tất yếu theo nhu cầu của khách hàng đã giúp gia tăng công tác bán hàng cho Công ty.

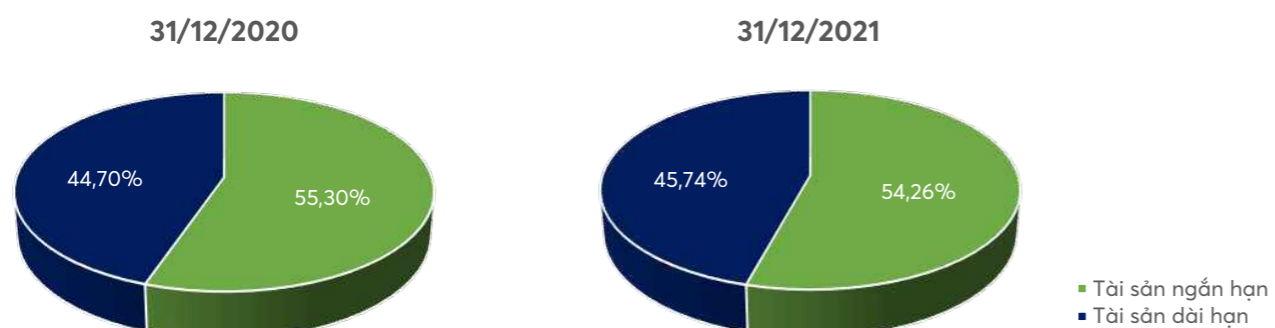
Cơ chế chính sách tại Nova Consumer được xây dựng rõ ràng, tạo niềm tin cho cán bộ nhân viên về định hướng phát triển trong tương lai, tạo sự an tâm và gắn kết, tạo nên sức mạnh của toàn thể Công ty. Đồng thời, Công ty có nhiều chính sách chăm sóc khách hàng, chính sách khen thưởng đối với trình duyệt viên với kết quả kinh doanh tốt; đội ngũ quản lý cấp trung cũng được Công ty chú ý nâng cao năng lực quản lý, làm tiền đề mở rộng thị trường và lực lượng bán hàng.



TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2020		31/12/2021		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Tài sản ngắn hạn	2.146.812	55,30%	2.005.921	54,26%	(140.891)	(6,56%)
Tài sản dài hạn	1.735.182	44,70%	1.690.734	45,74%	(44.447)	(2,56%)
Tổng tài sản	3.881.993	100%	3.696.655	100%	(185.338)	(4,77%)



Tính tới thời điểm ngày 31/12/2021, tổng tài sản của Công ty được ghi nhận là 3.697 tỷ đồng, giảm 4,77% so với đầu năm.

Tài sản ngắn hạn tiếp tục duy trì ở mức cao hơn và chiếm 54,26% tổng tài sản, tương ứng 2.006 tỷ đồng, giảm nhẹ 6,56% so với năm 2020. Trong đó:

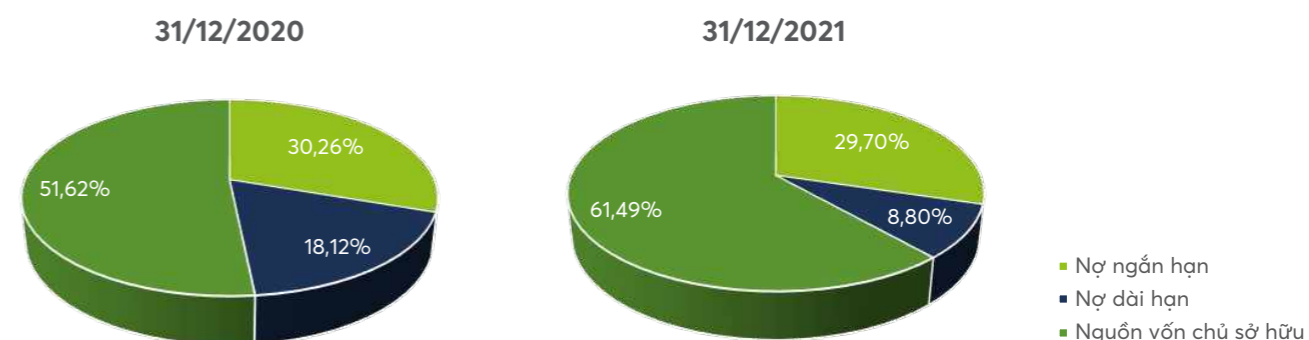
- » Lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của Công ty tăng 9,49% (tương đương tăng gần 23 tỷ) do Công ty đã đẩy mạnh việc nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản cao để có thể chủ động trong các kế hoạch, chiến lược sản xuất kinh doanh.
- » Khoản phải thu ngắn hạn giảm 25,5% (tương đương với mức giảm 930 tỷ đồng) chủ yếu đến từ việc Công ty đã thanh lý gần 297 tỷ đồng khoản phải thu cho vay ngắn hạn tín chấp (tương ứng giảm 93,68%) trong năm qua.
- » Hàng tồn kho tăng 22,12% (tương ứng tăng gần 133 tỷ đồng) do Công ty chủ động tích trữ các nguồn nguyên vật liệu nhằm để phòng sự biến động của chi phí đầu vào trong bối cảnh chuỗi cung ứng bị đứt gãy trong năm qua.

Tài sản dài hạn duy trì ở mức ổn định, được ghi nhận ở mức 1.691 tỷ đồng, giảm nhẹ 2,56% so với năm 2020 chủ yếu do sự sụt giảm trong khoản mục đầu tư tài chính dài hạn tại các Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2020		31/12/2021		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Nợ phải trả	1.878.134	48,38%	1.423.411	38,51%	(454.723)	(24,21%)
Nợ ngắn hạn	1.174.651	30,26%	1.097.978	29,70%	(76.673)	(6,53%)
Nợ dài hạn	703.483	18,12%	325.433	8,80%	(378.050)	(53,74%)
Nguồn vốn chủ sở hữu	2.003.859	51,62%	2.273.244	61,49%	269.385	13,44%
Vốn chủ sở hữu	2.003.859	51,62%	2.273.244	61,49%	269.385	13,44%
Tổng nguồn vốn	3.881.993	100%	3.696.655	100%	(185.338)	(4,77%)



Nợ phải trả của Công ty năm 2021 được ghi nhận là 1.423 tỷ đồng, giảm 24,21% so với năm trước. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn và giảm nhẹ 6,53%; nợ dài hạn giảm mạnh 53,74% so với năm 2020. Nguyên nhân là do trong năm, công ty cũng đã tất toán hết khoản trái phiếu phát hành cho International Finance Corporation và Lionel Hill Limited với giá trị gần 516 tỷ đồng.

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2021 được ghi nhận là 2.273 tỷ đồng, tăng 13,44% so với năm trước chủ yếu đến từ sự gia tăng trong vốn đầu tư chủ sở hữu và khoản lợi nhuận giữ lại.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Nova Consumer đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn; các phòng ban trong Công ty được quy định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ và chức năng, nhân sự được sắp xếp, phân chia công việc phù hợp với năng lực của mình, đồng thời Công ty tiếp tục tìm kiếm, thu hút thêm người lao động giỏi và có trình độ chuyên môn cao về làm việc.

Ngoài ra, Công ty còn có sơ đồ tổ chức được phân cấp, phân quyền và trách nhiệm rõ ràng đảm bảo người lao động được phân công công việc theo đúng năng lực, thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty nhanh chóng và hiệu quả hơn.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và hàng tiêu dùng, Nova Consumer hiểu rõ chất lượng sản phẩm ảnh hưởng đến uy tín cũng như sự sống còn của Công ty. Vì vậy, tất cả các sản phẩm được Công ty sản xuất đều được quan tâm kỹ lưỡng từ khâu lên kế hoạch sản xuất đến khâu lên kế hoạch chiến lược phát triển; hơn nữa đối với từng loại sản phẩm khác nhau, Công ty đều xây dựng một chiến lược phát triển riêng biệt cho từng nhóm sản phẩm chủ lực.

Bên cạnh đó, để hạn chế ở mức thấp nhất các tác động từ thị trường cung ứng đến giá nguyên vật liệu đầu vào ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, Nova Consumer đã chú trọng nghiên cứu cũng như đề ra các giải pháp phù hợp để cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm.

XÂY DỰNG VĂN HÓA VÀ NHẬN DẠNG THƯƠNG HIỆU

Ban lãnh đạo Nova Consumer đã tiến hành xây dựng chiến lược tiếp thị để từng bước xây dựng bộ nhận diện thương hiệu, tăng mức độ nhận biết sản phẩm của Công ty thông qua chất lượng sản phẩm, phong cách và thái độ phục vụ từ đó mở rộng thị trường trên khắp cả nước. Cụ thể, hoạt động marketing của Công ty chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, đưa ra sản phẩm chất lượng ngày càng cao, xây dựng chính sách bán hàng đối với từng đối tượng khách hàng nhằm tạo mối quan hệ thân thiết với khách hàng hiện tại và tạo ấn tượng tốt đối với khách hàng mới.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2021	KH năm 2022	Variance
1	Doanh thu hợp nhất	Triệu đồng	3.503.639	4.800.000	1.296.361
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	3.140.213	4.411.765	1.271.552
3	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Triệu đồng	363.427	388.235	24.808
4	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Triệu đồng	317.749	330.000	12.251

Doanh thu hợp nhất đạt

4.800.000 Triệu đồng

Tổng chi phí đạt

4.411.765 Triệu đồng

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt

388.235 Triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt

330.000 Triệu đồng

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Dự kiến năm 2022, Công ty sẽ chủ trương triển khai đầu tư các dự án như sau:

STT	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
1	Đầu tư mua heo giống và mở rộng trang trại heo	380.000
2	Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi	220.000
3	Đầu tư sữa chữa nâng cấp nhà máy sản xuất xúc xích/ bánh gạo	50.000

(Về danh sách các dự án mục tiêu phát triển trại công bố mới sẽ không giới hạn bởi các dự án nêu tại đây.)



GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Theo Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2021, đơn vị kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam) đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp thuận toàn phần đối với báo cáo của Công ty, vì vậy Ban Tổng giám đốc không có ý kiến giải trình thêm.

4

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- » Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- » Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- » Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2021, Công ty Nova Consumer tiếp tục phát huy thế mạnh của mình trong lĩnh vực sức khỏe vật nuôi bao gồm thuốc thú y và vaccine, mở rộng thị trường thuốc thú y trong nước cũng như xuất khẩu thêm sang các quốc gia mới. Thêm vào đó, các công ty thuốc thú y còn tiếp tục đa dạng hóa các sản phẩm, mở rộng sản phẩm thuốc dùng cho thú cưng, cá cảnh... đang là xu hướng ngày càng phát triển ở Việt Nam.

Trong lĩnh vực thức ăn gia súc, và trang trại chăn nuôi, Công ty đã tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi gia súc thông qua việc gia tăng quy mô đàn.

Với kim chỉ nam trong hoạt động kinh doanh lấy chất lượng sản phẩm là tiêu chí hàng đầu, trong năm 2022,

Công ty vẫn tiếp tục đầu tư để không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm để đưa đến tay người chăn nuôi những sản phẩm tốt nhất, chất lượng nhất, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của bà con nông dân và nâng cao hiệu suất chăn nuôi.

Trong năm 2021, do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, Công ty đã chủ động đầu tư cho việc chuyển đổi số, hoàn thiện cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu quản trị khi làm việc tại nhà để giảm thiểu ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

Năm 2021 đã khép lại trong bối cảnh dịch bệnh với một kết quả đáng khích lệ cho sự nỗ lực không ngừng và sự quyết tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên của Tập đoàn.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng giám đốc Công ty trong năm đã hoàn thành tốt trách nhiệm được giao, đóng góp hỗ trợ Hội đồng quản trị trong công tác định hướng, điều chỉnh các kế hoạch, chiến lược, mục tiêu cho phù hợp với bối cảnh "Bình thường mới" trong và sau dịch.

Hội đồng quản trị đánh giá cao sự điều hành linh hoạt, quyết liệt, kịp thời của Ban Tổng giám đốc để đạt được những kết quả kinh doanh tốt. Ban Tổng giám đốc cũng

đã thực thi một cách hiệu quả các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, quản trị và điều hành chuyên nghiệp; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng đến khâu quy hoạch và bồi dưỡng đội ngũ kế cận; tiếp tục nâng cao hiệu quả và chất lượng quản lý; không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và chăm sóc khách hàng, qua đó nâng cao uy tín và thương hiệu Nova Consumer.





CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2022, Nova Consumer sẽ tiếp tục phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh cốt lõi trong lĩnh vực nông nghiệp một cách bền vững. Công ty sẽ tiếp tục đầu tư nhân rộng mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm hiệu quả, với hệ thống trại nuôi được đầu tư cơ sở tầng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, có khả năng truy xuất được nguồn gốc.

Năm 2022, Công ty định hướng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam để tận dụng các cơ hội phát triển kinh tế, góp phần tạo giá trị gia tăng cho nhà đầu tư cũng như tìm kiếm nhiều cơ hội huy động vốn để đầu tư mạnh mẽ cho chuỗi thực phẩm sạch, an toàn và có khả năng truy xuất nguồn gốc, nhanh chóng khép kín chuỗi cung ứng thực phẩm, đầu cuối cho mô hình 3F hiệu quả.

Ngoài việc tăng trưởng bền vững của các mảng kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, hiệu quả kinh doanh của Công ty đang trên đà tăng trưởng vượt trội từ sự đóng góp đáng kể của ngành hàng tiêu dùng, lĩnh vực nông nghiệp chúng tôi dự kiến đầu tư và phát triển nhanh chóng thông qua chiến lược mua bán sáp nhập.

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động theo đúng quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật và điều lệ Công ty quy định.



5

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- » Hội đồng quản trị
- » Ủy Ban kiểm toán
- » Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy Ban kiểm toán



THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU HĐQT

STT	Thành viên	Chức vụ	Thành viên điều hành/ không điều hành
1	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành Khối Ngành hàng Nông nghiệp	Thành viên điều hành
2	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám Đốc kiêm Thành viên HĐQT	Thành viên điều hành
3	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên HĐQT	Thành viên không điều hành
4	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập HĐQT	Thành viên không điều hành
5	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên HĐQT	Thành viên không điều hành

Xem Thông tin lý lịch Ông Nguyễn Hiếu Liêm, Ông Nguyễn Quang Phi Tín tại Phần II – Thông tin Ban điều hành



Lý lịch Hội đồng quản trị:



**BÀ TRẦN THỊ THU THẢO
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT**

Năm sinh: 1975

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Ninh Bình

Địa chỉ thường trú: 1583/1/21 Phạm Thế Hiển, P6, Q8, Thành phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp

Quá trình công tác:

01/2006 - 08/2008	Trợ lý Quản lý Báo cáo hợp nhất - Công ty Unilever Việt Nam
09/2009 - 04/2010	Dự án SAP Quy trình Tài chính - Công ty Unilever Việt Nam
08/2008 - 09/2009	Kiểm soát Tài chính - Công ty Diageo Việt Nam
04/2010 - 08/2015	Giám đốc Kiểm soát Tuân thủ - Công ty Diageo Việt Nam
02/2016 - 12/2016	Giám đốc Tài chính - Công ty Adidas Việt Nam
12/2016 - 12/2017	Giám đốc Tuân thủ - Công ty Modelez Kinh Đô Việt Nam
12/2017 - 05/2021	Kiểm soát Tài chính - Công ty Thực Phẩm PepsiCo Việt Nam
05/2021 - 08/2021	Giám đốc Tài chính - Công ty DHL Supply Chain Việt Nam
10/2021 - 02/2022	Giám đốc Kiểm toán Nội bộ - Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution
02/2022 - nay	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán - Công ty Nova Consumer Group

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: Không có

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có



ÔNG NGUYỄN THÁI PHIÊN
THÀNH VIÊN HĐQT

Năm sinh: 1981
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Thanh Xuân, Thanh Chương, Nghệ An
Địa chỉ thường trú: 86 Quán Sứ, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng

Quá trình công tác:

2005 - 2006	Chuyên viên - UNDP Việt Nam
2006 - 2010	Chuyên viên cao cấp - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
2010 - 2013	Phó giám đốc Đầu tư - Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần
2013 - 2015	Giám đốc Đầu tư - Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam – OMAN
2015 - nay	Giám đốc cấp cao Tài chính Doanh nghiệp - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova
7/2021 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Giám đốc cấp cao Tài chính Doanh nghiệp - CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NO VA

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: Không có

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có



BÀ NGUYỄN BẠCH KIM VY
THÀNH VIÊN HĐQT

Năm sinh: 1977
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: An Giang
Địa chỉ thường trú: 28 đường 41, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

2003 - 2012	Trưởng phòng Nhân sự - Công ty TNHH Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam
2012 - 2019	Phó tổng giám đốc Nhân sự - Công ty Cổ phần CN-TM-DV Ngọc Nghĩa
2019 - nay	Giám đốc Khối nguồn nhân lực - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova
7/2021 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Giám đốc Khối nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va

Số cổ phần bản thân đang nắm giữ: Không có

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG HĐQT

STT	Thành viên	Chức vụ	Thành viên điều hành/ không điều hành
1	Ông Trần Đạo Phước Minh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/6/2021
2	Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/6/2021
3	Bà Trần Thu Hằng	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 25/6/2021
4	Ông Tôn Thất Đế	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/6/2021 Miễn nhiệm ngày 23/03/2022
5	Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/6/2021 Miễn nhiệm ngày 11/02/2022
6	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/6/2021
7	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/6/2021
8	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 11/02/2022
9	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/04/2022



HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Xuyên suốt trong năm 2021, HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã sâu sát chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Chỉ đạo Tổng giám đốc các đơn vị thành viên và các cán bộ quản lý thực hiện các chiến lược kinh doanh và giám sát các công việc điều hành công ty;
- Phối hợp chặt chẽ với Tổng Giám đốc các đơn vị thành viên giải quyết kịp thời các vướng mắc trong kinh doanh;
- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đảm bảo việc quản trị kinh doanh của công ty và được hiệu quả;
- Thông qua các phương án đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty thành viên;
- Thông qua các quyết định tăng hạn mức tín dụng ở các ngân hàng có uy tín nhằm đảm bảo nguồn vốn hoạt động hiệu quả và xuyên suốt cho các công ty thành viên.

Các cuộc họp của HĐQT

Hội đồng Quản trị đã tổ chức 31 phiên họp, trong đó có 31 phiên họp trực tiếp và 0 phiên họp được tiến hành lấy ý kiến bằng văn bản. Tỷ lệ tham dự và nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành tương ứng như sau:

STT	Thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Số buổi họp Hội đồng quản trị tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	NGUYỄN HIẾU LIÊM	Chủ tịch HĐQT	31/31	100%	
2	TÔN THẤT ĐẾ	Thành viên HĐQT	26/26	100%	
3	NGUYỄN THÁI PHIÊN	Thành viên HĐQT	26/26	100%	
4	NGUYỄN BẠCH KIM VY	Thành viên HĐQT	26/26	100%	
5	VÕ THỊ THU VÂN	Thành viên HĐQT độc lập	11/26	42,3%	Lý do cá nhân
6	TRẦN ĐẠO PHƯỚC MINH	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
7	CÔNG HUYẾN TÔN NỮ MỸ LIÊN	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
8	TRẦN THU HẰNG	Thành viên HĐQT độc lập	5/5	100%	

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành:

Ngày ban hành	NQ HĐQT	Nội dung ban hành
---------------	---------	-------------------

I - GIAI ĐOẠN NCG CÓ TÊN LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA

04/01/2021	01/2021/NQ-HĐQT-ANVC	Thông qua bảo lãnh bảo đảm cho hạn mức tín dụng của CTCP Anova Feed
24/3/2022	02/2021/NQ-HĐQT-ANVC	Thông qua gia hạn thẻ tín dụng
	03/2021/NQ-HĐQT-ANVC	Thông qua bảo lãnh khoản cấp tín dụng cho CTY Liên doanh TNHH ANOVA
26/05/2021	04/2021/NQ-HĐQT-ANVC	Thông qua việc chốt danh sách CĐ để lấy ý kiến bằng biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ Thông qua vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ
		Thông qua chuyển nhượng cổ phần phổ thông của Công ty tại CTCP Đại Phú Mỹ.
21/06/2021	05/2021/NQ-HĐQT-ANVC	Thông qua chuyển nhượng cổ phần phổ thông của Công ty tại CTCP Anova Green Energy. Thông qua chuyển nhượng cổ phần phổ thông của Công ty tại CTCP Cảng Công nghiệp Anova. Thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần CT Mía đường II- CTCP
25/06/2021	06/2021/NQ-HĐQT-ANVC	Thông qua việc bầu ông Nguyễn Hiếu Liêm là Chủ tịch HĐQT Công ty

II - GIAI ĐOẠN NCG CÓ TÊN LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

01/07/2021	01/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua thay đổi mẫu dấu công ty
02/07/2021	02/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua việc thay đổi TGD - Người đại diện theo pháp luật công ty - từ Nguyễn Hiếu Liêm sang Tôn Thất Đế
06/07/2021	03/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua việc tăng vốn điều lệ
06/07/2021	04/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua thành lập Ủy ban kiểm toán và ban hành Quy chế UBKT
08/07/2021	05/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh vay của CTCP Anova Feed
09/07/2021	06/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua thù lao HĐQT năm 2021

Ngày ban hành	NQ HĐQT	Nội dung ban hành
---------------	---------	-------------------

II - GIAI ĐOẠN NCG CÓ TÊN LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER (Tiếp theo)

01/08/2021	07/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua đề cử thành viên tham gia ứng cử HĐQT CTCP Anova Biotech và cử người đại diện phần vốn góp của NCG trong CTCP Anova Biotech
4/8/2021	01/NQ-HĐQT/NCG	Thông qua phương án phát hành CP lần đầu ra công chúng
20/08/2021	08/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh khoản vay của CTCP Anova Biotech
20/09/2021	09/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bổ nhiệm CFO - anh Nguyễn Minh Hải
20/09/2021	09A/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua chuyển nhượng cổ phần phổ thông của Công ty tại CTCP Anova Trade, CTCP Anova Safe Food, CTCP Cụm cảng Anova
21/09/2021	01.09/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua điều chỉnh Phương án phát hành CP lần đầu ra công chúng
21/09/2021	02.09/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua điều chỉnh Hồ sơ đăng ký chào bán CP lần đầu ra công chúng
04/10/2021	10/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh vay của CTCP Thành Nhơn
08/10/2021	11/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh vay của CTCP Anova Biotech
05/10/2021	12/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua kế hoạch Kinh doanh 2022
07/10/2021	12A/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh khoản vay
03/11/2021	13/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh vay của CTCP Thành Nhơn
12/11/2021	13A/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua kế hoạch của Ủy ban Kiểm toán năm 2022
29/11/2021	14/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh vay của CTCP Anova Farm
30/11/2021	15/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh vay của CTCP Thành Nhơn
13/12/2021	16/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua bảo lãnh vay của CTCP Anova Pharma
20/12/2021	17/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua việc bổ sung các ngành nghề kinh doanh
31/12/2021	18/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua thay đổi đại diện vốn góp tại Bio-Pharmachemie
30/12/2021	18A/2021/NQ-HĐQT-NCG	Thông qua những cập nhật về Kế hoạch của UBKT năm 2022

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị luôn đồng hành cùng Ban Tổng giám đốc nhằm triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh để thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

HĐQT có năm (05) thành viên, trong đó có một (01) thành viên độc lập giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban kiểm toán. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong năm 2021 cũng chính là hoạt động của Ủy ban kiểm toán.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng quản trị đang trong quá trình đào tạo để lấy chứng chỉ.



THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN (TÍNH TẠI NGÀY 31/03/2022)

Hiện tại, Công ty đã đáp ứng đầy đủ cơ cấu thành viên Ủy ban kiểm toán theo quy định. Đồng thời, các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty cũng đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán kiêm Thành viên HĐQT
2	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên Ủy ban Kiểm toán kiêm Thành viên HĐQT
3	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên Ủy ban Kiểm toán kiêm Thành viên HĐQT

HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

Trong năm 2021, Ủy ban Kiểm toán đã thực hiện những việc sau:

- » Giám sát tính trung thực của Báo cáo tài chính năm 2021;
- » Rà soát hệ thống KSNB, QLRR, các giao dịch của công ty với các bên có liên quan;
- » Chỉ đạo, điều hành, giám sát hoạt động của Phòng KTNB;
- » Giám sát tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của Công ty;
- » Kiến nghị và báo cáo với HĐQT về các vấn đề nêu trên;

Trong năm 2021, Ủy ban Kiểm toán đã tổ chức 5 phiên họp với các nội dung và tỷ lệ thông qua như sau:

STT	Nội dung	Ngày họp	Nội dung chi tiết	Kết quả
1	Phân công	01/07/2021	Phân công công việc cho từng thành viên	Tán thành 03/03 phiếu
2	Kế hoạch kiểm toán nội bộ	15/7/2021	Thảo luận kế hoạch KTNB quý 3 & 4 và đồng ý đề trình HĐQT phê duyệt và xem xét	Tán thành 03/03 phiếu
3	Bổ nhiệm GD KTNB	06/10/2021	Thảo luận và đồng ý việc bổ nhiệm bà Trần Thị Thu Thảo với chức danh Giám đốc bộ phận KTNB từ ngày 6/10/2021	Tán thành 03/03 phiếu
4	Kế hoạch Kiểm toán 2022	12/11/2021	Thảo luận Kế hoạch của UBKT trong 2022 và đồng ý đề trình HĐQT phê duyệt và xem xét	Tán thành 03/03 phiếu
5	Cập nhật Kế hoạch Kiểm toán 2022 và báo cáo kiểm toán 2021	30/12/2021	Thảo luận những cập nhật về Kế hoạch của UBKT trong 2022, các báo cáo kiểm toán Q4 2021 và đồng ý đề trình HĐQT phê duyệt và xem xét	Tán thành 03/03 phiếu

ĐÁNH GIÁ CỦA UBKT VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

- » Ủy ban Kiểm toán thực hiện các chuyên đề giám sát theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, báo cáo trực tiếp lên Hội đồng quản trị các chính sách phát hiện và quản lý rủi ro, đề xuất Hội đồng quản trị các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của Công ty; thúc đẩy nhanh việc củng cố các chính sách, quy chế, quy trình, đào tạo nâng cao năng lực nhận diện và phòng chống vi phạm tính chính trực, tăng cường an toàn bảo mật thông tin, dữ liệu, tài sản Công ty, triển khai các dự án chuyển đổi số E-office. Ủy ban Kiểm toán báo cáo định kỳ kết quả chương trình làm việc đến Chủ tịch Hội đồng quản trị và luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của Chủ tịch Hội đồng quản trị đến các vấn đề rủi ro trọng yếu của Công ty.
- » Trường Ủy ban Kiểm toán được mời tham dự các cuộc họp định kỳ của Ban Tổng giám đốc nắm thông tin về các cập nhật, thay đổi trọng yếu bộ máy tổ chức, hệ thống quy định, quy trình, các chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc trong công tác điều hành hoạt động, kinh doanh.
- » Ủy ban Kiểm toán chủ trì các cuộc họp giữa Kiểm toán nội bộ với tuyến thứ 2 để tìm hiểu, trao đổi, góp ý các kế hoạch kiểm tra, chia sẻ các phát hiện, khuyến nghị trong công tác giám sát hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc cởi mở, tạo điều kiện để Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán tiếp cận nhân sự, hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác giám sát chuyên môn của Ủy ban Kiểm toán.
- » Tất cả các thành viên Ủy ban Kiểm toán được mời tham gia đầy đủ tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA UBKT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BTGD VÀ BAN QUẢN LÝ CÔNG TY TRONG NĂM 2021

- » Chủ tịch UBKT được mời tham gia cho ý kiến với các đề xuất xây dựng Điều lệ Công ty, Quy chế QTCT được ĐHĐCĐ thông qua và ban hành ngày 6/7/2021.
- » Có 03/03 Thành viên Độc lập HĐQT được mời tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Tất cả các thành viên HĐQT đều được nhận đầy đủ chương trình làm việc, các nội dung, tài liệu của cuộc họp trước khi cuộc họp HĐQT diễn ra.
- » Chủ tịch UBKT được mời tham gia định kỳ các cuộc họp Ban TGD, các cuộc họp phổ biến thông tin chỉ đạo điều hành của Ban TGD đến cấp quản lý, các thông tin cập nhật thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự, vai trò, nhiệm vụ, chức năng của các phòng ban, các quy trình mới ban hành/thay đổi, các vụ việc vi phạm giá trị cốt lõi của Công ty. UBKT nhận các báo cáo tóm tắt hàng tháng về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của Công ty, về các chỉ tiêu chính như doanh thu, lợi nhuận, tiến độ thực hiện KPI, tình hình thực hiện ngân sách, các vấn đề đã được các phòng ban hoàn tất triển khai, các vấn đề chính phòng ban đang phải đối mặt và kế hoạch hành động tháng tiếp theo.

ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA UBKT, HĐQT VÀ BTGD TRONG NĂM 2021

- » UBKT thực hiện các chuyên đề giám sát theo yêu cầu của HĐQT, báo cáo trực tiếp lên HĐQT các chính sách phát hiện và QLRR, đề xuất HĐQT các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của Công ty; thúc đẩy nhanh việc củng cố các chính sách, quy chế, quy trình, đào tạo nâng cao năng lực nhận diện và phòng chống vi phạm tính chính trực, tăng cường an toàn bảo mật thông tin, dữ liệu, tài sản Công ty, triển khai các dự án chuyển đổi số E-office. UBKT báo cáo định kỳ kết quả chương trình làm việc đến Chủ tịch HĐQT và luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của Chủ tịch HĐQT đến các vấn đề rủi ro trọng yếu của Công ty.
- » Chủ tịch UBKT được mời tham dự các cuộc họp định kỳ của Ban TGD nắm thông tin về các cập nhật, thay đổi trọng yếu bộ máy tổ chức, hệ thống quy định, quy trình, các chỉ đạo của Ban TGD trong công tác điều hành hoạt động, kinh doanh.
- » UBKT chủ trì các cuộc họp giữa KTNB với tuyến thứ 2 để tìm hiểu, trao đổi, góp ý các kế hoạch kiểm tra, chia sẻ các phát hiện, khuyến nghị trong công tác giám sát hệ thống KSNB, QLRR. Ban TGD cởi mở, tạo điều kiện để Chủ tịch UBKT tiếp cận nhân sự, hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác giám sát chuyên môn của UBKT.
- » Tất cả các thành viên UBKT được mời tham gia đầy đủ tất cả các cuộc họp của HĐQT, cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2021

- » Trong năm 2021, UBKT đã thực hiện năm cuộc họp với số lượng thành viên tham dự là 3/3 và tất cả các thành viên UBKT đều bỏ phiếu tán thành cho các nội dung đã trình bày trong bên trên.
- » Giám sát hoạt động KTNB: UBKT thực hiện chương trình chỉ đạo, điều hành, giám sát hoạt động phòng KTNB, kế hoạch KTNB 2022 theo định hướng rủi ro, đánh giá, rà soát chất lượng nhân sự KTNB, thẩm định Báo cáo KTNB trước khi phát hành.
- » Giám sát hoạt động của HĐQT: Thành viên UBKT tham gia các cuộc họp HĐQT, xem xét, biểu quyết tài liệu xây dựng Điều lệ Công ty, Quy chế QTCT liên quan đến các điều khoản UBKT trước khi trình HĐQT.
- » Giám sát BCTC, tình hình hoạt động, tình hình tài chính của Công ty.
- » Giám sát hệ thống KSNB, QLRR: UBKT thực hiện chương trình giám sát hệ thống KSNB bao gồm đánh giá kế hoạch, chương trình làm việc năm 2021 của phòng QLRR, Quy trình, Tuần thủ.

KIẾN NGHỊ VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA UBKT ĐỐI VỚI NĂM 2022

- » Tiếp tục bảo đảm các khuyến nghị của KTNB được thực thi, nâng cao năng lực KTNB đáp ứng theo kỳ vọng của HĐQT.
- » Giám sát Ban TGD triển khai các dự án cải tiến hệ thống kiểm soát, nâng cao vai trò làm chủ, tự chịu trách nhiệm của người quản lý; nhận diện các rủi ro mới nổi, nâng cao năng lực tuyến 2 bảo đảm tính bền vững của tăng trưởng.
- » Giám sát các dự án cải tiến như điều chỉnh bộ máy tổ chức, vai trò, chức năng, trách nhiệm của các phòng ban; xây dựng, ban hành, điều chỉnh các quy trình phù hợp với thay đổi của môi trường kinh doanh; triển khai các dự án CNTT ứng dụng công nghệ, điều chỉnh quy trình làm việc phù hợp với công nghệ chuyển đổi số, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin giúp Người quản lý, Ban TGD có thông tin kịp thời để ra các quyết định mang tính chiến lược, đột phá, nâng tầm giá trị Công ty.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BTGD VÀ UBKT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Trong năm 2021, lương và các quyền lợi gộp khác của các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty là 12.457.240.000 đồng.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Không có

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

Không có

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty được suôn sẻ, đồng thời theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của Công ty và của các cổ đông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của Công ty một cách hiệu quả. Từ đó khuyến khích sử dụng các nguồn lực tối ưu nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên HĐQT và Ban TGD thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị Công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao kỹ năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

Hiện nay, Công ty cơ bản đáp ứng được mọi quy định bắt buộc về quản trị Công ty.



6

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- » Thông điệp phát triển bền vững
- » Mục tiêu phát triển bền vững



THÔNG ĐIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nova Consumer áp dụng mô hình kinh doanh bền vững và chú trọng hoạt động quản lý rủi ro, góp phần đảm bảo giá trị đầu tư cho cổ đông, lợi ích cho khách hàng. Từ đó, chúng tôi tạo ra nhiều cơ hội đầu tư, kinh doanh có mức tăng trưởng tốt.



Trên nền tảng này, Nova Consumer và các Công ty thành viên luôn lựa chọn, đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp, ứng dụng công nghệ, sử dụng nguyên vật liệu đạt tiêu chuẩn và có cơ chế thẩm định rõ ràng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng tăng cường đội ngũ kiểm soát các hoạt động có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường - xã hội, qua đó nghiên cứu đa dạng các sản phẩm, dây chuyền sản xuất tiết kiệm năng lượng, sử dụng nguyên vật liệu thay thế. Ở giai đoạn ngắn hạn, những hành động "xanh" trong công tác quản trị doanh nghiệp gắn với môi trường, xã hội sẽ làm tăng chi phí. Tuy nhiên, Nova Consumer sẽ nhận được nhiều lợi ích về chi phí trong trung và dài hạn, cả về phương diện trực tiếp lẫn gián tiếp.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Nova Consumer đã và đang dần hoàn thiện chiến lược phát triển đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh doanh với các mục tiêu hướng đến cộng đồng, xã hội. Trong nhiều năm qua, Công ty luôn có những hành động thiết thực chung tay vì một cộng đồng bền vững và nhân ái.

Bên cạnh đó, trách nhiệm xã hội của Nova Consumer còn được thể hiện qua nhiều hành động thực tế như quan tâm đến từng cán bộ nhân viên của Công ty, tạo việc làm ổn định, tạo môi trường làm việc tốt, cân bằng giữa thời gian làm việc và nghỉ ngơi để họ có cuộc sống ổn định, đầy đủ, sung túc, hạnh phúc và cùng nhau phát triển.

Nova Consumer luôn kiên định và nhất quán với các chiến lược và mục tiêu đã đề ra, lồng ghép và tích hợp các khía cạnh phát triển bền vững vào nỗ lực mang đến các sản phẩm tốt nhất, từ đó tạo ra sự an tâm khi khách hàng, nhà đầu tư lựa chọn.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Dưới tác động tiêu cực bởi các hoạt động của con người, môi trường thế giới đang ngày càng trở nên khắc nghiệt. Việt Nam là một trong những nước chịu tác động mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu. Bảo vệ môi trường vì vậy là một mục tiêu quan trọng với toàn xã hội nói chung và Nova Consumer nói riêng.

Nova Consumer luôn ý thức, tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan đến môi trường, xem trọng công tác xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát các hoạt động phát sinh có thể gây ô nhiễm.

Nova Consumer đảm bảo các quy chuẩn về xử lý chất thải nguy hại, tránh gây ô nhiễm môi trường sống của cộng đồng và hệ sinh thái xung quanh địa bàn hoạt động của Công ty; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên trong quá trình sản xuất.



TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG VÀ NƯỚC

Năng lượng trực tiếp

Trong năm, khối lượng điện mà Công ty đã sử dụng là **8.684.334 Kwh/năm**. Mức tiêu thụ này được đánh giá là phù hợp đối với tình hình hiện tại của Công ty.

Năng lượng gián tiếp

Công ty luôn khuyến khích nhân viên có ý thức về việc tiết kiệm điện, tắt các thiết bị như đèn, quạt, máy lạnh... khi không cần thiết sử dụng, thay thế các thiết bị tiêu hao nhiều năng lượng bằng các thiết bị tiết kiệm điện năng. Nova Consumer nhận thức được việc sử dụng năng lượng tiết kiệm không chỉ giảm thiểu chi phí hoạt động cho Công ty mà còn góp phần chung tay bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu.

Nước

Tiết kiệm nước là một điều cấp bách cần phải thực hiện vì nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên có sẵn nhưng không vô tận. Để tránh sử dụng nước lãng phí, tổng lượng nước tiêu thụ cho mục đích sinh hoạt vào năm 2021 là 28.507 m³. Công ty đã có những biện pháp kiểm soát nguồn nước cũng như quy trình kiểm tra hệ thống nước định kỳ.

Nova Consumer cũng đề ra một số phương án nhằm cắt giảm lượng nước sử dụng như:

- Kiểm tra nguồn nước phải được khóa kỹ lưỡng sau khi sử dụng xong.
- Tái sử dụng nước nếu vẫn còn sử dụng được cho sinh hoạt, sản xuất.
- Kiểm tra hệ thống nước định kỳ nếu có dấu hiệu bất thường về định mức, đảm bảo đã đóng chặt van nước sau khi sử dụng.
- Tìm kiếm thêm các biện pháp thay thế, thay đổi quy trình sản xuất để tiếp tục có các giải pháp tích cực cho môi trường.

Nova Consumer cam kết tiếp tục thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành hệ thống xử lý nước thải có hiệu quả.



MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

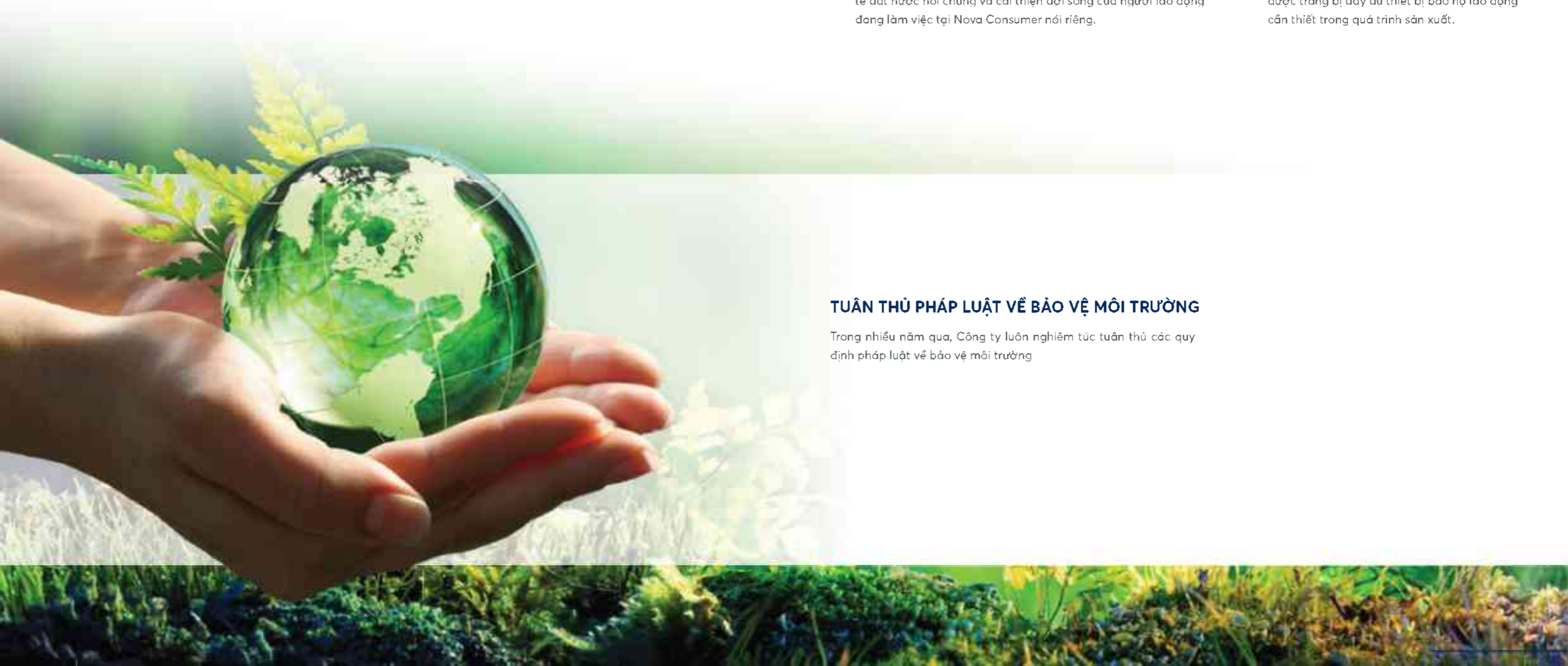
- » Bên cạnh các hoạt động chính liên quan đến sản xuất kinh doanh, Nova Consumer cũng không quên những hoạt động thiện nguyện gắn với cộng đồng nhằm mang lại cuộc sống tốt hơn cho cư dân nơi chúng tôi đặt văn phòng, nhà máy sản xuất.
- » Sự phát triển lâu dài của một doanh nghiệp dựa trên nền tảng của một cộng đồng bền vững, ổn định và thịnh vượng. Chúng tôi hiểu rằng, sự hiện diện của Nova Consumer tạo nên những tác động nhất định về kinh tế, môi trường và xã hội đối với cộng đồng. Nhiều năm qua, Công ty luôn dành ngân sách cho các hoạt động thiện nguyện với tinh thần tương thân tương ái và sẽ tiếp tục thực hiện nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa hơn nữa, đóng góp vào sự phát triển phồn vinh của cộng đồng, của xã hội.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

- » Một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển bền vững của Nova Consumer là nguồn nhân lực.
- » Nova Consumer liên tục áp dụng các giải pháp cải thiện cả về việc làm và thu nhập, chủ động điều chỉnh mức tăng lương mỗi năm để có khả năng thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, mang tính cạnh tranh hơn trên thị trường; điều chỉnh các chính sách thưởng, khuyến khích lao động chuyên cần, từng bước điều chỉnh giờ làm việc và phúc lợi. Chính sách lao động hợp lý, đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động của Nova Consumer đem đến sự phấn chấn cho người lao động. Tương lai, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách này, chung tay thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước nói chung và cải thiện đời sống của người lao động đang làm việc tại Nova Consumer nói riêng.
- » Ngoài ra, Công ty luôn có kế hoạch đào tạo nhân sự, nâng cao chất lượng của lao động thông qua hoạt động đào tạo, phát triển nhân viên, không ngừng nâng cao năng lực quản trị, năng lực sản xuất nhằm nâng cao hơn nữa tay nghề, kỹ năng trong công việc.
- » Nova Consumer minh bạch giờ công, tiền lương, các chế độ phúc lợi xã hội; đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động; Đặc biệt, chúng tôi luôn đặt an toàn sản xuất lên hàng đầu, đảm bảo người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cần thiết trong quá trình sản xuất.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong nhiều năm qua, Công ty luôn nghiêm túc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường



7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG 2021

- » Ý kiến kiểm toán
- » Báo cáo tài chính được kiểm toán



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Trần Đạo Phước Minh	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Tôn Thất Đế	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Tôn Thất Đế	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 7 năm 2021)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 9 năm 2021)
Bà Phạm Thị Mỹ Phượng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 22 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Như Pho	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính (từ ngày 23 tháng 9 năm 2021)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Tôn Thất Đế	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRỤ SỞ CHÍNH

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tôn Thất Đế
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 1 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thế Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4068-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11458
TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	2021	2020
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		631.404.341.995	406.366.174.153
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	148.043.836.710	58.837.776.440
111	Tiền		40.567.000.133	2.707.765.800
112	Các khoản tương đương tiền		107.476.836.577	56.130.010.640
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	31.939.398.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	31.939.398.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		482.949.188.549	315.307.480.650
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.651.691.742	3.088.787.158
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.000.000	50.599.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	20.000.000.000	145.330.344.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	460.284.496.807	166.837.750.492
150	Tài sản ngắn hạn khác		411.316.736	281.519.063
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	411.316.736	259.689.727
152	Thuế Giá trị Gia tăng "GTGT" được khấu trừ		-	21.829.336
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.621.349.483.638	1.957.172.950.511
210	Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	18.975.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	-	18.960.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220	Tài sản cố định		668.300.819	1.189.777.779
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	668.300.819	1.189.777.779
222	Nguyên giá		3.725.311.136	3.725.311.136
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.057.010.317)	(2.535.533.357)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.183.455.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.183.455.000	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.618.876.282.606	1.935.714.617.784
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.578.323.495.000	1.794.770.295.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	43.555.224.469	43.217.890.153
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	33.530.784.778	147.530.784.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(36.533.221.641)	(49.804.352.147)
260	Tài sản dài hạn khác		606.445.213	1.293.554.948
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	388.347.072	1.075.456.807
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	218.098.141	218.098.141
270	TỔNG TÀI SẢN		2.252.753.825.633	2.363.539.124.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	2021	2020
300	NỢ PHẢI TRẢ		484.516.035.031	732.398.790.348
310	Nợ ngắn hạn		484.313.314.781	216.371.897.082
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.214.761.077	250.128.049
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.440.172.363	160.375.772
314	Phải trả người lao động		-	1.525.691.260
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.507.487.415	15.694.082.602
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13(a)	137.500.028	539.014.620
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	60.132.927.891	62.862.554.314
320	Vay ngắn hạn	15	413.119.588.000	128.662.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.760.878.007	6.678.050.465
330	Nợ dài hạn		202.720.250	516.026.893.266
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	13(b)	-	137.500.028
339	Trái phiếu chuyển đổi	16	-	515.743.048.238
342	Dự phòng phải trả dài hạn		202.720.250	146.345.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.768.237.790.602	1.631.140.334.316
410	Vốn chủ sở hữu		1.768.237.790.602	1.631.140.334.316
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.088.843.250.000	473.410.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.088.843.250.000	473.410.190.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	65.438.580.276	643.649.200.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	19	-	37.222.440.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	56.168.593.424	56.168.593.424
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	557.787.366.902	420.689.910.616
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		420.689.910.616	394.686.926.073
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		137.097.456.286	26.002.984.543
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.252.753.825.633	2.363.539.124.664


Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng


Tôn Thất Đề
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

Mã số	Thuyết minh	2021	2020
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.061.267.032	11.737.918.634
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10.061.267.032	11.737.918.634
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(7.434.282.669)	(9.302.246.201)
20	Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ	2.626.984.363	2.435.672.433
21	Doanh thu hoạt động tài chính	204.392.256.353	156.981.536.232
22	Chi phí tài chính	(39.243.322.720)	(105.073.606.176)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(45.478.013.187)	(50.626.189.737)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.747.879.824)	(28.233.594.030)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	138.028.038.172	26.110.008.459
31	Thu nhập khác	1.009.091	24.914.000
32	Chi phí khác	(931.590.977)	(192.922.500)
40	Lỗ khác	(930.581.886)	(168.008.500)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137.097.456.286	25.941.999.959
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	60.984.584
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.097.456.286	26.002.984.543

Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng


Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

Mã số	Thuyết minh	2021	2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	137.097.456.286	25.941.999.959
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	521.476.960	2.378.890.822
03	Các khoản dự phòng	(13.214.755.256)	49.818.477.147
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(204.392.256.353)	(156.981.536.232)
06	Chi phí lãi vay	45.478.013.187	50.626.189.737
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(34.510.065.176)	(28.215.978.567)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(246.248.564.590)	46.802.806.472
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(27.487.906.096)	20.154.925.617
12	Giảm chi phí trả trước	535.482.726	816.306.173
14	Tiền lãi vay đã trả	(30.469.653.200)	(28.243.263.313)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.917.172.458)	(27.913.750.431)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(338.097.878.794)	(16.598.954.049)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.183.455.000)	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(755.366.000.000)	(881.496.398.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	931.595.742.000	835.266.503.815
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(19.907.134.316)	(160.458.505.104)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	350.016.600.000	159.830.710.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	157.690.598.380	170.375.773.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	662.846.351.064	123.518.084.012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.794.148.558.000	140.500.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.029.690.970.000)	(264.428.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(235.542.412.000)	(123.928.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	89.206.060.270	(17.008.870.037)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	58.837.776.440	75.846.646.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	148.043.836.710	58.837.776.440

Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng


Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 điều chỉnh lần thứ 25 ngày 30 tháng 6 năm 2021, tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Ngoài ra, Công ty có 2 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mặt; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	45,13	48,55
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	-	-
Công ty liên kết gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn (*)	Mua bán thuốc thú y, vaccine thú y, bán buôn nguyên phụ liệu thức ăn gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	49,90	49,90

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 38 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38 nhân viên).

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:	Thiết bị quản lý	3-5 năm
	Phần mềm máy tính	3-8 năm
	Khác	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Các phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán số 2.18.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.24 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 9); và
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.7(e) và 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	2021	2020
Tiền mặt	66.080.133	2.023.725.867
Tiền gửi ngân hàng	40.500.920.000	684.039.933
Các khoản tương đương tiền (*)	107.476.836.577	56.130.010.640
	148.043.836.710	58.837.776.440

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 0,3%/năm - 4,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 0,3%/năm - 4%/năm).

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	2021		2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu	-	-	31.700.000.000	31.700.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	239.398.000	239.398.000
	-	-	31.939.398.000	31.939.398.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	Tỉnh Long An
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần (i)	Chế biến các sản phẩm cồn, CO ₂ ; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh
3	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.	Tỉnh Long An
4	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh
5	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương
6	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh
8	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	Thành phố Hà Nội
9	Công ty Cổ phần Anova Thabico	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp
10	Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova (ii)	Vận tải hàng hóa, kho bãi; kinh doanh bất động sản	Tỉnh Long An
11	Công ty Cổ phần Anova Safe Food (iii)	Kinh doanh nông lâm sản nguyên liệu.	Thành phố Hồ Chí Minh
12	Công ty Cổ phần Anova Trade (iv)	Mua bán nguyên liệu, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản và hàng nông sản.	Thành phố Hồ Chí Minh
13	Công ty Cổ phần Cảng công nghiệp Anova (v)	Vận tải hàng hóa, kho bãi; kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Công ty	2021				2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Anova Feed	99,99%	699.925.600.000	(*)	-	99,99%	699.925.600.000	(*)	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần (i)	94,96%	682.934.857.834	(*)	36.533.221.641	92,96%	663.870.057.834	(*)	36.533.221.641
Công ty Cổ phần Anova Pharma	99,67	79.833.200.000	(*)	-	99,67	79.833.200.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	99,80	49.900.000.000	(*)	-	99,80	49.900.000.000	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	57,00	26.854.837.166	(*)	-	57,00	26.854.837.166	(*)	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	98,67	14.800.000.000	(*)	-	98,67	14.800.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	99,80	12.475.000.000	(*)	-	99,80	12.475.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	85,83	11.000.000.000	(*)	-	85,83	11.000.000.000	(*)	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty	2021				2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Anova Thabico	50,00	600.000.000	(*)	-	50,00	100.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Cùm Càng Anova (ii)	-	-	-	-	89,00	99.424.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Safe Food (iii)	-	-	-	-	99,80	91.587.600.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Trade (iv)	-	-	-	-	99,80	44.910.000.000	(*)	13.271.130.506
Công ty Cổ phần Cảng công nghiệp Anova (v)	-	-	-	-	99,80	90.000.000	(*)	-
		1.578.323.495.000		-		36.533.221.641		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã mua thành công 1.373.300 cổ phiếu của Tổng Công ty Mía Đường II - CTCP với tổng giá trị chuyển nhượng là 19.064.800.000. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Tổng Công ty Mía Đường II - CTCP tăng từ 92,96% lên 94,96%.

(ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Cùm Càng Anova với tổng giá trị chuyển nhượng là 99.726.990.000 đồng. Khoản lãi 302.990.000 đồng là chênh lệch giữa tổng chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Anova Safe Food với tổng giá trị chuyển nhượng là 125.962.980.000 đồng. Khoản lãi 34.375.380.000 đồng là chênh lệch giữa tổng chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(iv) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Anova Trade với tổng giá trị chuyển nhượng là 44.910.000.000 đồng.

(v) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng công nghiệp Anova với tổng giá trị chuyển nhượng là 90.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	Thành phố Hồ Chí Minh
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO (**)	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	Thành phố Hà Nội

Công ty	2021				2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	30,00	14.821.385.049	(*)	-	30,00	14.821.385.049	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO (**)	23,84	28.733.839.420	18.884.800.000	-	23,51	28.396.505.104	24.542.700.000	-
		43.555.224.469		-		43.217.890.153		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	2021				2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (**)	12,18	33.530.784.778	161.607.829.900	-	12,18	33.530.784.778	128.662.446.000	-
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	-	-	-	-	19,00	114.000.000.000	(*)	-
		33.530.784.778		-		147.530.784.778		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Công ty	VND	
	2021	2020
Bên thứ ba	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.651.691.742	3.088.787.158
	2.651.691.742	3.088.787.158

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021		2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản đặt cọc (*)	388.154.000.000	-	63.827.760.000	-
Tạm ứng (**)	7.195.374.925	-	49.598.156.583	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	56.071.896.786	-	53.411.833.909	-
Cổ tức phải thu	8.863.225.096	-	-	-
	460.284.496.807	-	166.837.750.492	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này thành công.

(**) Đây là các khoản tạm ứng để phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2021		2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	450.815.792.260	-	159.752.452.614	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	9.468.704.547	-	7.085.297.878	-
	460.284.496.807	-	166.837.750.492	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2021		2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	20.000.000.000	-	145.220.344.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	-	110.000.000	-
	20.000.000.000	-	145.330.344.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp cho bên thứ ba và bên liên quan và hưởng lãi suất 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 2 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2021		2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	-	18.960.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021		2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí mua bảo hiểm	100.655.162	-	70.915.678	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.519.822	-	5.143.940	-
Khác	286.141.752	-	183.630.109	-
	411.316.736	-	259.689.727	-

(b) Dài hạn

	2021		2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sửa chữa văn phòng	44.851.818	-	463.945.673	-
Công cụ, dụng cụ	153.766.791	-	164.362.614	-
Khác	189.728.463	-	447.148.520	-
	388.347.072	-	1.075.456.807	-

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2021		2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Số dư đầu năm	1.335.146.534	-	2.151.452.707	-
Tăng	1.926.998.628	-	1.289.460.327	-
Phân bổ trong năm	(2.462.481.354)	-	(2.105.766.500)	-
Số dư cuối năm	799.663.808	-	1.335.146.534	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

9. TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

		VND	
	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.526.551.136	198.760.000	3.725.311.136
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.411.029.022	124.504.335	2.535.533.357
Khấu hao trong năm	482.336.461	39.140.499	521.476.960
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.893.365.483	163.644.834	3.057.010.317
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.115.522.114	74.255.665	1.189.777.779
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	633.185.653	35.115.166	668.300.819

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.191.329.863 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 770.247.863 đồng)

(b) TSCĐ vô hình

		VND
	Phần mềm máy tính	
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.726.706.650	
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.726.706.650	
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 14.726.706.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.726.706.650 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		2021		2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Bên thứ ba					
Công ty TNHH Infill Assets	880.000.000	880.000.000	-	-	
Công ty TNHH Văn hóa Trí Đức Thái Thịnh	254.862.300	254.862.300	-	-	
Khác	79.898.777	79.898.777	191.448.034	191.448.034	
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	-	58.680.015	58.680.015	
	1.214.761.077	1.214.761.077	250.128.049	250.128.049	

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

		VND		
	Tại ngày 1.1.2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31.12.2021
Thuế thu nhập cá nhân	160.375.772	9.473.659.178	(8.538.397.895)	1.095.637.055
Thuế GTGT - nội địa	-	607.036.575	(288.341.442)	318.695.133
Khác	-	820.856.338	(795.016.163)	25.840.175
	160.375.772	10.901.552.091	(9.621.755.500)	1.440.172.363

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND	
	2021	2020	
Phí chuyên gia	1.211.999.996	412.000.000	
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	14.617.716.897	
Khác	295.487.419	664.365.705	
	1.507.487.415	15.694.082.602	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2021	2020
Bên thứ ba		
International Finance Corporation	-	
Lionel Hill Limited	-	11.333.333.339
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	800.000.000	3.284.383.558
Khác	707.487.415	644.365.705
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	432.000.000
	1.507.487.415	15.694.082.602

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2021	2020
Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (*)	137.500.028	539.014.620

(b) Dài hạn

	2021	2020
Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (*)	-	137.500.028

(*) Đây là doanh thu nhận trước từ cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021	2020
Chi phí lãi vay	60.001.396.111	34.021.152.534
Phải trả từ mua trái phiếu	-	28.699.875.000
Cổ tức phải trả	131.526.780	131.526.780
Khác	5.000	10.000.000
	60.132.927.891	62.862.554.314

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2021	2020
Bên thứ ba	5.000	28.709.875.000
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	60.132.922.891	34.152.679.314
	60.132.927.891	62.862.554.314

15. VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021	Tăng	Giảm	Tại ngày 31.12.2021
Vay từ bên thứ ba	-	167.754.000.000	(167.754.000.000)	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) (*)	128.662.000.000	1.626.394.558.000	(1.341.936.970.000)	413.119.588.000
	128.662.000.000	1.794.148.558.000	(1.509.690.970.000)	413.119.588.000

(*) Số dư thể hiện các khoản giải ngân từ hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất từ 5,5%/năm - 7,4%/năm và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo từng lần nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Biến động về trái phiếu chuyển đổi trong năm như sau:

VND

	Tại ngày 31.12.2021	2021
Số dư đầu năm	515.743.048.238	505.821.247.522
Phân bổ chi phí lãi trái phiếu	3.645.833.302	8.455.116.424
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	611.118.460	1.466.684.292
Tất toán trái phiếu	(520.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	515.743.048.238

Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi được phát hành như sau:

VND

	2021	2020
International Finance Corporation (i)	-	335.743.048.238
Lionel Hill Limited (ii)	-	180.000.000.000
Số dư cuối năm	-	515.743.048.238

(i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho International Finance Corporation, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	3 tháng 6 năm 2016
Kỳ hạn gốc	60 tháng
Kỳ hạn còn lại	Đã tất toán
Số lượng trái phiếu phát hành	34.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	340.000.000.000 đồng
Lãi suất	6%/năm
Tần suất đảm bảo	Không có
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc	8,8%/năm

(ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam cho Lionel Hill Limited, cụ thể như sau:

Ngày phát hành	19 tháng 5 năm 2011
Kỳ hạn gốc	36 tháng
Gia hạn	đến ngày 15 tháng 1 năm 2021
Kỳ hạn còn lại	Đã tất toán
Số lượng trái phiếu phát hành	18.000.000 trái phiếu
Mệnh giá	180.000.000.000 đồng
Lãi suất	3%/năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)

Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho International Finance Corporation được tất toán vào ngày 2 tháng 6 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

Trong năm 2021, trái phiếu phát hành cho Lionel Hill Limited được tất toán vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

17. THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết như sau:

VND

	2021	2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	218.098.141	218.098.141

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

VND

	2021	2020
Số dư đầu năm	218.098.141	157.113.557
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 26)	-	60.984.584
Số dư cuối năm	218.098.141	218.098.141

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

18. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	108.884.325	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	108.884.325	-	47.341.019	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	108.884.325	-	47.341.019	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Cổ phiếu mới phát hành	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

19. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	53.354.593.424	403.128.926.073	1.610.765.349.773
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.002.984.543	26.002.984.543
Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.814.000.000	(2.814.000.000)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.628.000.000)	(5.628.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	56.168.593.424	420.689.910.616	1.631.140.334.316
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (**)	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	137.097.456.286	137.097.456.286
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	56.168.593.424	557.787.366.902	1.768.237.790.602

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HDCD-ANVC ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt tương ứng với 5% và 10% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2019.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 7 năm 2021 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 100:130 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 130 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 61.543.306 cổ phiếu vào ngày 7 tháng 7 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 476.000.000 đồng và 476.000.000 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 31).

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	2021	2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.229.267.032	10.957.918.634
Doanh thu cho thuê văn phòng	832.000.000	780.000.000
	10.061.267.032	11.737.918.634

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	2021	2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.210.627.239	7.677.655.956
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.223.655.430	1.624.590.245
	7.434.282.669	9.302.246.201

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	2021	2020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	155.775.921.366	135.543.257.494
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.437.964.987	21.438.278.738
Lãi từ các khoản đầu tư	35.178.370.000	-
	204.392.256.353	156.981.536.232

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	2021	2020
Lãi tiền vay	45.478.013.187	50.626.189.737
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(13.271.130.506)	49.804.352.147
Chi phí đi vay	6.193.721.584	-
Lỗ do thanh lý trái phiếu	-	2.942.180.000
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	842.718.455	1.700.884.292
	39.243.322.720	105.073.606.176

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	2021	2020
Chi phí nhân viên	18.667.615.209	15.502.349.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.260.626.930	8.586.579.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	521.476.960	560.114.986
Chi phí vật liệu quản lý	132.251.576	421.553.759
Khác	4.165.909.149	3.162.996.703
	29.747.879.824	28.233.594.030

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

VND

	2021	2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	137.097.456.286	25.941.999.959
Thuế tính ở thuế suất 20%	27.419.491.257	5.188.399.992
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(31.155.184.273)	(27.108.651.499)
Chi phí không được khấu trừ	604.186.137	2.585.776.289
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.131.506.879	19.273.490.634
Chi phí thuế TNDN (*)	-	(60.984.584)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	-	(60.984.584)
	-	(60.984.584)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	2021	2020
Chi phí nhân viên	23.761.104.331	18.731.334.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.575.862.358	12.841.064.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	521.476.960	2.378.890.822
Chi phí vật liệu	148.420.665	421.553.759
Khác	4.175.298.179	3.162.996.703
	37.182.162.493	37.535.840.231

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

29. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

Không có các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2021	2020
Vay theo kế ước thông thường	1.794.148.558.000	140.500.000.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2021	2020
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	520.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.509.690.970.000	264.428.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Thabico	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cụm cảng Anova	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Anova Trade	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Anova Milk	Bên liên quan khác

(*) Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà và Công ty Cổ phần Anova Safe Food trở thành bên liên quan khác của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021	2020
VND		
i) Doanh thu dịch vụ		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	2.675.187.701	2.680.734.544
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.835.187.701	1.840.734.544
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.451.187.701	1.456.734.544
Công ty Cổ phần Anova Feed	1.233.563.103	1.168.734.544
Công ty Cổ phần Anova Pharma	635.187.701	640.733.544
Công ty Cổ phần Anova Biotech	567.187.701	544.734.544
Công ty Cổ phần Anova Tech	419.187.701	424.736.544
Công ty Cổ phần Anova Farm	347.187.701	328.733.544
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	288.000.000	288.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	35.187.701	40.734.544
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	35.187.701	40.734.544
	9.522.252.412	9.455.345.440
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	360.000.000	370.300.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	71.633.637	162.491.405
Công ty Cổ phần Anova Milk	109.119.100	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	12.000.000	12.000.000
	552.752.737	544.791.405

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan: (Tiếp theo)

	2021	2020
VND		
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	12.457.240.000	9.766.383.310
iv) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Thabico	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	570.000.000	75.225.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	58.060.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	2.000.000.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cùm Căng Anova	-	110.000.000
	100.570.000.000	140.795.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan: (Tiếp theo)

	2021	2020
VND		
iv) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Đi vay (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	854.465.595.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	378.109.963.000	140.500.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	140.499.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	75.140.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	66.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	38.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	35.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	12.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	8.600.000.000	-
	1.626.394.558.000	140.500.000.000
Thu hồi vốn cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Thabico	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	18.960.000.000	49.100.000.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	570.000.000	101.245.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	46.900.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	4.000.000.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	-	1.000.000.000
	119.530.000.000	202.245.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan: (Tiếp theo)

	2021	2020
Trả tiền gốc vay (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	851.155.970.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	170.242.000.000	264.428.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	140.499.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	75.140.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	38.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	16.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	15.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	12.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	8.600.000.000	-
	1.341.936.970.000	264.428.000.000
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Anova Farm	50.665.800.853	48.652.500.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.707.554.103	21.223.329.797
Công ty Cổ phần Anova Biotech	22.847.306.149	11.565.539.711
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	29.335.115.027	27.343.996.272
Công ty Liên doanh TNHH Anova	12.988.048.623	15.019.396.011
Công ty Cổ phần Anova Pharma	6.909.074.180	2.989.992.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	1.187.596.931	2.433.846.903
	149.640.495.866	129.228.600.694

VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021	2020
iv) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Thabico	605.479.451	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	17.661.370	309.327.341
Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova	3.879.319	1.278.492
Công ty Cổ phần Anova Milk	1.311.342	996.037.412
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	302.560.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	37.030.137
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	-	10.361.643
	628.331.482	1.656.595.025
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	12.951.589.406	16.031.073.311
Công ty Cổ phần Anova Feed	12.775.983.117	-
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	2.112.908.738	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.958.304.931	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	898.687.399	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	635.486.306	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	567.141.725	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	329.917.806	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	90.827.397	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	78.504.110	-
	32.399.350.935	16.031.073.311

VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan: (Tiếp theo)

	2021	2020
Góp vốn		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	19.064.800.000	-
Công ty Cổ phần Anova Thabico	500.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	337.334.316	6.328.505.104
Công ty Cổ phần Cụm cảng Anova	-	20.260.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	19.680.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Công nghiệp Anova	-	90.000.000
	19.902.134.316	46.458.505.104

VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021	2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.056.307.250	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	186.576.924	180.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	129.800.000	144.800.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	110.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	83.514.468	44.808.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	52.800.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	32.693.100	16.893.100
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	450.970.808
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	80.008.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	15.000.000
	2.651.691.742	3.088.787.158
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Lãi cho vay dự thu		
Công ty Cổ phần Anova Thabico	605.479.451	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	7.080.487.112
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	3.532.274
Công ty Cổ phần Cụm cảng Anova	-	1.278.492
	605.479.451	7.085.297.878

VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)

	2021	2020
Cổ tức phải thu		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	3.863.225.096	-
	8.863.225.096	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Cùm cảng Anova	-	110.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	18.960.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	58.680.015
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	46.412.741.940	34.021.152.534
Công ty Cổ phần Anova Feed	11.037.512.197	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	898.687.399	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	635.486.306	-
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	357.908.738	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	329.917.806	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	329.141.725	-
Các cổ đông cá nhân	131.526.780	131.526.780
	60.132.922.891	34.152.679.314

VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021	2020
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	432.000.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	336.529.963.000	128.662.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	51.300.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	21.980.000.000	44.808.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	3.309.625.000	15.000.000
	413.119.588.000	128.662.000.000

VND

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021	2020
Dưới 1 năm	476.000.000	476.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Tổng cộng	476.000.000	476.000.000

VND

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban tổng giám đốc phê chuẩn ngày 1 tháng 3 năm 2022.



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng



Tôn Thất Đề
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2021

- » Ý kiến kiểm toán
- » Báo cáo tài chính được kiểm toán



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Tôn Thất Đế	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Tôn Thất Đế	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 7 năm 2021)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính (từ ngày 23 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Như Phò	Giám đốc kỹ thuật
Bà Phạm Thị Mỹ Phượng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 22 tháng 9 năm 2021)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Tôn Thất Đế	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRỤ SỞ CHÍNH

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tôn Thất Đế
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 1 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER (Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thế Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4068-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11458
TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VNĐ	2020 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.005.920.505.205	2.146.811.657.734
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	257.311.245.913	235.016.878.603
111	Tiền		137.834.409.336	151.086.867.963
112	Các khoản tương đương tiền		119.476.836.577	83.930.010.640
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.000.470.095	105.233.177.000
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	1.233.779.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	18.000.000.000	103.999.398.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		930.431.688.945	1.167.426.128.783
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6(a)	272.046.194.465	289.140.528.758
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	20.988.153.546	44.604.131.756
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	20.000.000.000	316.536.344.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	628.069.728.300	536.250.383.799
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(10.672.387.366)	(19.270.603.760)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	165.344.230
140	Hàng tồn kho		731.806.866.636	596.322.142.472
141	Hàng tồn kho	11	733.841.969.597	600.900.531.609
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.035.102.961)	(4.578.389.137)
150	Tài sản ngắn hạn khác		68.370.233.616	42.813.330.876
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	52.483.799.967	24.103.945.742
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	19(a)	1.654.121.216	2.721.084.041
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	14.232.312.433	15.988.301.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VNĐ	2020 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.690.734.410.805	1.735.181.732.288
210	Các khoản phải thu dài hạn		147.585.990.491	40.822.777.188
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	6(b)	22.474.109.162	-
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	125.111.881.329	40.822.777.188
220	Tài sản cố định		1.005.137.090.633	987.483.749.455
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	928.913.404.098	906.684.876.559
222	Nguyên giá		1.321.040.362.483	1.313.800.441.456
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(392.126.958.385)	(407.115.564.897)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	2.740.833.334
225	Nguyên giá		-	3.795.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(1.054.166.666)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	76.223.686.535	78.058.039.562
228	Nguyên giá		109.294.327.558	109.356.828.825
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.070.641.023)	(31.298.789.263)
230	Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	14	3.448.130.329	27.513.408.610
231	Nguyên giá		4.491.753.311	29.227.672.736
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.043.622.982)	(1.714.264.126)
240	Tài sản dở dang dài hạn		88.782.188.572	53.673.616.935
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	88.782.188.572	53.673.616.935
250	Đầu tư tài chính dài hạn		166.380.326.800	352.016.553.207
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	98.257.042.022	169.893.268.429
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	182.123.284.778
260	Tài sản dài hạn khác		279.400.683.980	273.671.626.893
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	167.040.571.898	170.888.745.075
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	5.687.540.599	6.012.885.876
269	Lợi thế thương mại	16	106.672.571.483	96.769.995.942
270	TỔNG TÀI SẢN		3.696.654.916.010	3.881.993.390.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VNĐ	2020 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.423.410.845.655	1.878.133.929.065
310	Nợ ngắn hạn		1.097.977.727.974	1.174.650.929.603
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	315.390.099.045	253.336.543.455
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	33.414.076.517	18.684.236.977
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	10.325.328.352	12.133.243.779
314	Phải trả người lao động		29.744.933.858	11.693.590.236
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	45.095.782.834	36.564.235.706
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	6.685.867.161	55.564.810.737
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22(a)	640.107.351.503	772.880.309.486
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.214.288.704	13.793.959.227
330	Nợ dài hạn		325.433.117.681	703.482.999.462
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		298.505.726.856	159.710.908.148
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	515.743.048.238
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22(b)	22.049.177.145	22.049.177.145
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	4.878.213.680	5.979.865.931
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	2.273.244.070.355	2.003.859.460.957
410	Vốn chủ sở hữu		2.273.244.070.355	2.003.859.460.957
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	1.088.843.250.000	473.410.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.088.843.250.000	473.410.190.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	65.438.580.276	643.649.200.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	26	-	37.222.440.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26	(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	68.357.308.543	66.722.736.727
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	965.457.926.200	701.417.359.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		665.908.408.758	523.216.962.258
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		299.549.517.442	178.200.397.062
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	88.919.159.950	85.209.689.248
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.696.654.916.010	3.881.993.390.022


Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng


Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VNĐ	2020 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.701.953.080.918	3.329.430.426.291
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(198.314.356.106)	(217.475.104.039)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.503.638.724.812	3.111.955.322.252
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.996.943.069.019)	(2.441.387.951.977)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	506.695.655.793	670.567.370.275
21	Doanh thu hoạt động tài chính	293.323.946.658	64.442.623.069
22	Chi phí tài chính	(100.063.316.100)	(119.101.614.033)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(80.787.779.211)	(96.387.132.638)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	27.738.928.974	9.380.102.348
25	Chi phí bán hàng	(152.758.616.528)	(149.599.557.376)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(204.814.555.595)	(207.010.802.813)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	370.122.043.202	268.678.121.470
31	Thu nhập khác	3.558.477.278	1.981.549.656
32	Chi phí khác	(10.253.993.888)	(12.014.523.577)
40	Lỗ khác	(6.695.516.610)	(10.032.973.921)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	363.426.526.592	258.645.147.549
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(45.352.655.136)	(57.531.676.361)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(325.345.277)	(15.717.351.099)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	317.748.526.179	185.396.120.089
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	299.549.517.442	178.200.397.062
62	Cổ đông không kiểm soát	18.199.008.737	7.195.723.027
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.751	1.466


Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng


Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		363.426.526.592	258.645.147.549
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại		94.747.944.842	85.831.887.949
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(12.243.154.821)	(5.980.682.309)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(544.042.643)	(1.752.491.214)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(304.365.975.786)	(28.378.423.993)
06	Chi phí lãi vay		80.787.779.211	96.387.132.638
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		221.809.077.395	404.752.570.620
09	Tăng các khoản phải thu		(291.445.620.599)	(92.974.222.346)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(123.237.140.402)	47.097.742.070
11	Giảm các khoản phải trả		(3.932.444.981)	(213.699.493.285)
12	Tăng chi phí trả trước		(21.439.424.289)	(27.668.532.626)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.233.308.905	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(88.095.370.863)	(102.467.080.605)
15	Thuế TNDN đã nộp		(46.820.601.421)	(14.107.012.176)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(32.261.042.621)	(55.084.245.948)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(384.189.258.876)	(54.150.274.296)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(39.298.247.324)	(9.657.030.744)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.918.940.644	426.465.056
23	Tiền chi cho vay		(76.820.000.000)	(366.546.282.548)
24	Tiền thu hồi cho vay		456.825.073.095	320.791.414.815
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết		(192.636.653.852)	(31.700.000.000)
26	Thu hồi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết		601.726.467.164	67.898.710.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia		58.862.203.060	30.341.722.306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		811.577.782.787	11.554.998.885

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu đi vay		3.419.640.066.531	2.330.021.305.965
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.814.175.909.172)	(2.287.902.382.725)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		(10.560.548.804)	(12.192.113.880)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(405.096.391.445)	29.926.809.360
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.292.132.466	(12.668.466.051)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	235.016.878.603	247.694.502.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.234.844	(9.157.588)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	257.311.245.913	235.016.878.603


Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng


Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 điều chỉnh lần thứ 25 ngày 30 tháng 6 năm 2021, tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 1.451 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.286 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 11 Công ty con và 2 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 14 Công ty con và 4 Công ty liên kết) được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2021		2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I. Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
3	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
4	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
5	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98,67	98,67	98,67	98,67
6	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần (Thuyết minh 3.3)	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	92,96	92,96

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2021		2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
7	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	45,13	48,55
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	-	-
9	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản.	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83
10	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
11	Công ty Cổ phần Anova Thabico	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	50,00	50,00	50,00	50,00
12	Công ty Cổ phần Anova Safe Food (Thuyết minh 3.4)	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, đồ uống và động vật sống	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
13	Công ty Cổ phần Công Công Nghiệp Anova (Thuyết minh 3.4)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
14	Công ty Cổ phần Anova Trade (Thuyết minh 3.4)	Mua bán nguyên liệu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, hàng nông sản	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
15	Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova (Thuyết minh 3.4)	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	Tỉnh Long An	-	-	89,00	89,00
16	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà (Thuyết minh 3.2 và 3.4)	Công nghiệp đường, chế biến các sản phẩm đường, phân vi sinh hữu cơ	Tỉnh Đồng Nai	-	-	84,35	90,74

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2021		2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
II. Công ty liên kết							
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	Thủ đô Hà Nội	23,84	23,84	23,51	23,51
3	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn (*)	Mua bán thuốc thú y, vaccine thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học	TP. Hồ Chí Minh	-	-	49,90	49,90
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	-	-	45,13	48,55

(*) Vào ngày 15 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn không còn là Công ty liên kết của Tập đoàn (Thuyết minh 5(b)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua Công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào Công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát Công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của Công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các Công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong Công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó. Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các Công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các Công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các Công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con hay Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào Công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con định kỳ hàng kỳ. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

- TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

- Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

- Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

- Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
-------------------	--------

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê (tiếp theo)**

- Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.32 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12, Thuyết minh 13 và 14); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.19, Thuyết minh 10 và 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT****3.1 Mua nhóm Công ty: Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương ("Agri Bình Dương") và Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa ("Làng Bà Lụa")**

Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần, một Công ty con hiện hữu đã mua thêm 44,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Agri Bình Dương. Giao dịch này đã làm tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Agri Bình Dương từ 45,13% lên 87,98% và nắm quyền kiểm soát tại Agri Bình Dương. Qua đó, Tập đoàn cũng nắm quyền kiểm soát Làng Bà Lụa do Agri Bình Dương nắm giữ 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Làng Bà Lụa.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.484.097
Các khoản phải thu ngắn hạn	105.918.108.424
Hàng tồn kho	31.221.800.917
TSCĐ hữu hình	127.668.628.204
Tài sản khác	11.690.772.540
	276.583.794.182
Nợ phải trả	
Chi phí phải trả ngắn hạn	50.378.629.691
Vay ngắn hạn	30.750.000.000
Vay dài hạn	49.696.000.000
Nợ phải khác	12.960.982.572
	143.785.612.263
Tài sản thuần	132.798.181.919
Lợi thế thương mại	111.317.190.530
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(4.871.211.285)
Tổng giá phí	239.244.161.164
Giá mua lần 1 đã ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày đạt được quyền kiểm soát	71.228.775.449
Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày mua (Thuyết minh 31)	54.142.245.615
Giá mua lần 2 tại ngày đạt được quyền kiểm soát	113.873.140.100
Khoản tiền thu được	(84.484.097)
Lợi nhuận sau thuế từ công ty liên kết	7.281.888.084
Tiền thuần chi ra	192.299.319.536

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)****3.2 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mía Đường La Ngà ("La Ngà"), một Công ty con hiện hữu**

Vào tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty Mía đường II – Công ty Cổ phần ("Mía đường II"), Công ty mẹ trực tiếp của La Ngà đã góp thêm vốn vào La Ngà. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại La Ngà, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 84,66%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 391.625.595 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 26).

3.3 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần, một Công ty con hiện hữu

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm vốn vào Mía đường II. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mía đường II, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 94,96%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 10.148.053.062 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 26).

3.4 Bán Công ty con**(a) Bán Công ty Cổ phần Cảng Công Nghiệp Anova ("Cảng Công nghiệp Anova")**

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Cảng Công nghiệp Anova, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 90.000.000 Đồng. Khoản lãi 17.216.475 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

(b) Bán Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova ("Cụm Cảng Anova")

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Cụm Cảng Anova, một Công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 99.726.990.000 Đồng. Khoản lãi 24.527.975.134 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

(c) Bán Công ty Cổ phần Anova Trade ("Anova Trade")

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Anova Trade, một Công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 44.910.000.000 Đồng. Khoản lãi 11.917.215.328 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

(d) Bán Công ty Cổ phần Anova Safe Food ("Anova Safe Food")

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Anova Safe Food, một Công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 125.962.980.000 Đồng. Khoản lỗ 229.845.052 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

3.4 Bán Công ty con (tiếp theo)

(e) Bán Công ty Cổ phần Mía Đường La Ngà (“La Ngà”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại La Ngà, một Công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 217.075.760.201 Đồng. Khoản lãi 141.316.998.326 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Tiền mặt	55.662.275.905	105.911.826.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.172.133.431	45.175.041.893
Các khoản tương đương tiền (*)	119.476.836.577	83.930.010.640
	257.311.245.913	235.016.878.603

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 0,24%/năm đến 4,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0,3%/năm đến 4%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	72.299.398.000	72.299.398.000
Trái phiếu	-	-	31.700.000.000	31.700.000.000
	18.000.000.000	18.000.000.000	103.999.398.000	103.999.398.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7%/năm đến 9,05%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	2021				2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	66.900.313.714	(*)	-	30,01	60.208.710.031	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	23,84	31.356.728.308	18.884.800.000	-	23,51	28.396.505.104	24.542.700.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn (***)	-	-	-	-	49,90	2.777.389.761	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (****)	-	-	-	-	45,13	78.510.663.533	(*)	-
		98.257.042.022		-		169.893.268.429		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(***) Theo biên bản họp ngày 15 tháng 12 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn đã thông qua biên bản quyết toán giải thể công ty và quyết định hoàn trả phần vốn góp cho các cổ đông.

(****) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần, một Công ty con hiện hữu đã mua thêm 44,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương ("Agri Bình Dương"). Giao dịch này đã làm tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Agri Bình Dương từ 45,13% lên 87,98% và nắm quyền kiểm soát tại Agri Bình Dương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư đầu năm	169.893.268.429	116.222.918.408
Lãi từ các công ty liên kết	27.738.928.974	9.380.102.348
Tăng từ vốn góp bổ sung	337.334.316	82.441.565.103
Cổ tức nhận được	(25.707.554.103)	(21.223.329.797)
Chuyển sang công ty con	(71.228.775.448)	-
Thoái vốn công ty liên kết	(2.776.160.146)	(16.927.987.633)
	98.257.042.022	169.893.268.429

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	31.12.2021				31.12.2020			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.778	161.607.829.900	-	12,18	33.530.784.778	128.662.446.000	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(**)	-	7,96	34.592.500.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ (***)	-	-	-	-	19,00	114.000.000.000	(**)	-
		68.123.284.778		-		182.123.284.778		-

(*) Giá trị hợp lý được thể hiện giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 25 tháng 6 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ với tổng giá trị chuyển nhượng là 114.500.000.000 Đồng. Khoản lãi 500.000.000 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Bên thứ ba (*)	256.289.657.410	272.746.888.677
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	15.756.537.055	16.393.640.081
	272.046.194.465	289.140.528.758

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

b) Dài hạn

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Bên thứ ba		
Trại gà Võ Thanh Phong	22.474.109.162	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Bên thứ ba (*)		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.133.699.200	2.733.699.200
Khác	18.854.454.346	41.870.432.556
	20.988.153.546	44.604.131.756

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết các trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Bên thứ ba (*)	20.000.000.000	271.036.344.000
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	45.500.000.000
	20.000.000.000	316.536.344.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021		2020	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	9.623.007.432	-	14.541.720.211	-
Các khoản đặt cọc (*)	388.892.478.000	-	214.198.075.452	-
Tạm ứng (**)	139.643.000.971	-	217.953.288.219	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	77.004.704.313	-	68.670.552.246	-
Khác	12.906.537.584	(2.884.743.596)	20.886.747.671	(2.884.743.596)
	628.069.728.300	(2.884.743.596)	536.250.383.799	(2.884.743.596)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

b) Dài hạn

	2021		2020	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ký quỹ, ký cược	-	-	40.307.777.188	-
Khác	125.111.881.329	-	515.000.000	-
	125.111.881.329	-	40.822.777.188	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	2021			
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	499.950.000	2.697.750.000	Từ 2 đến 3 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Trên 2 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	Trên 3 năm
Khác	1.357.847.048	231.479.542	1.126.367.506	Trên 6 tháng
	11.403.816.908	731.429.542	10.672.387.366	

	2020			
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	12.066.942.000	4.999.066.600	7.067.875.400	Trên 2 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Trên 1 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.733.699.200	-	2.733.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	2.179.827.064	-	2.179.827.064	Trên 3 năm
Khác	5.812.267.628	1.407.809.128	4.404.458.500	Trên 6 tháng
	25.677.479.488	6.406.875.728	19.270.603.760	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

11 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	22.169.763.508	-	57.061.796.020	-
Nguyên vật liệu	273.975.565.536	(352.989.953)	208.643.888.818	(462.762.975)
Công cụ, dụng cụ	9.217.050.155	-	30.424.397.083	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.994.841.183	-	115.248.373.420	-
Thành phẩm	43.857.054.407	(506.690.626)	29.746.657.248	(665.848.001)
Hàng hóa	187.627.694.808	(1.175.422.382)	153.802.611.965	(3.449.778.161)
Hàng gửi đi bán	-	-	5.972.807.055	-
	733.841.969.597	(2.035.102.961)	600.900.531.609	(4.578.389.137)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư đầu năm	4.578.389.137	2.649.444.740
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 30)	(2.543.286.176)	1.928.944.397
Số dư cuối năm	2.035.102.961	4.578.389.137

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Vật nuôi	44.035.379.640	12.368.417.076
Công cụ dụng cụ xuất dùng	369.379.976	3.883.200.469
Khác	8.079.040.351	7.852.328.197
	52.483.799.967	24.103.945.742

(b) Dài hạn

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	61.632.762.544	63.516.926.424
Chi phí heo giống	51.421.324.989	51.261.491.786
Phí cơ sở hạ tầng	44.010.687.525	47.209.844.138
Khác	9.975.796.840	8.900.482.727
	167.040.571.898	170.888.745.075

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư đầu năm	170.888.745.075	155.661.915.052
Tăng	57.904.044.150	98.911.527.714
Phân bổ trong năm	(55.150.065.671)	(74.710.846.353)
Giảm khác	(6.602.151.656)	(8.973.851.338)
	167.040.571.898	170.888.745.075

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cây lâu năm, gia súc VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	553.169.361.514	672.792.539.340	52.974.756.141	30.290.593.231	-	4.573.191.230	1.313.800.441.456
Tăng do mua công ty con	81.872.017.224	29.354.975.902	17.053.037.209	-	50.886.814.975	759.003.000	179.925.848.310
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	10.059.802.516	-	10.059.802.516
Mua trong năm	8.305.000	5.493.077.200	1.208.911.364	638.835.000	-	159.563.250	7.508.691.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.100.659.091)	(710.842.126)	(983.841.044)	(11.660.084.006)	-	(16.455.426.267)
Giảm do thoái vốn công ty con	(32.344.531.131)	(134.647.662.249)	(6.384.841.966)	(331.960.000)	-	(90.000.000)	(173.798.995.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	602.705.152.607	569.892.271.102	64.141.020.622	29.613.627.187	49.286.533.485	5.401.757.480	1.321.040.362.483
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	122.191.001.004	239.011.702.652	30.079.440.193	13.027.594.330	-	2.805.826.718	407.115.564.897
Khấu hao trong năm	24.391.265.394	38.476.314.133	4.681.220.884	3.824.870.709	4.714.135.621	323.993.839	76.411.800.580
Tăng do mua công ty con	19.518.487.945	7.520.640.035	7.594.133.159	-	17.233.517.388	390.441.579	52.257.220.106
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.057.145)	(718.162.611)	(983.841.044)	(4.079.683.837)	-	(7.294.744.637)
Giảm do thoái vốn công ty con	(22.653.507.103)	(107.569.096.978)	(5.765.818.481)	(331.960.000)	-	(42.499.999)	(136.362.882.561)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	143.447.247.240	175.926.502.697	35.870.813.144	15.536.663.995	17.867.969.172	3.477.762.137	392.126.958.385
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	430.978.360.510	433.780.836.688	22.895.315.948	17.262.998.901	-	1.767.364.512	906.684.876.559
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	459.257.905.367	393.965.768.405	28.270.207.478	14.076.963.192	31.418.564.313	1.923.995.343	928.913.404.098

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 54.485.039.325 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 135.395.887.105 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 681.458.274.871 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 268.711.907.327 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

13 TSCĐ

(b) TSCĐ vô hình

	Nhãn hiệu VNĐ	Phần mềm VNĐ	Bản quyền chuyển giao công nghệ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	93.733.891.795	15.136.213.708	486.723.322	109.356.828.825
Mua trong năm	-	546.856.600	-	546.856.600
Giảm do thoái vốn công ty con	(77.180.000)	(45.454.545)	(486.723.322)	(609.357.867)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	93.656.711.795	15.637.615.763	-	109.294.327.558
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	15.887.691.089	14.924.374.852	486.723.322	31.298.789.263
Khấu hao trong năm	2.209.096.447	172.113.180	-	2.381.209.627
Giảm do thoái vốn công ty con	(77.180.000)	(45.454.545)	(486.723.322)	(609.357.867)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	18.019.607.536	15.051.033.487	-	33.070.641.023
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.846.200.706	211.838.856	-	78.058.039.562
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	75.637.104.259	586.582.276	-	76.223.686.535

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.780.306.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.500.337.461 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 19.392.751.184 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 77.846.200.706 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐỂ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	29.227.672.736
Giảm do thoái vốn công ty con	(24.735.919.425)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.491.753.311
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.714.264.126
Khấu hao trong năm	100.187.806
Giảm do thoái vốn công ty con	(770.828.950)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.043.622.982
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	27.513.408.610
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.448.130.329

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.448.130.329 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.548.318.135 Đồng) (Thuyết minh 22).

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.589.445.300	34.288.445.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.613.671.635	19.385.171.635
Khác	24.579.071.637	-
	88.782.188.572	53.673.616.935

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư đầu năm	53.673.616.935	66.648.800.810
Mua sắm	31.242.698.910	1.602.934.242
Tăng do mua công ty con	3.865.872.727	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(7.384.077.591)
Giảm khác	-	(7.194.040.526)
Số dư cuối năm	88.782.188.572	53.673.616.935

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư đầu năm	96.769.995.942	110.136.980.210
Tăng (Thuyết minh 3.1)	111.317.190.530	72.554.736
Phân bổ	(15.854.746.829)	(13.439.539.004)
Giảm do thoái vốn công ty con	(85.559.868.160)	-
Số dư cuối năm	106.672.571.483	96.769.995.942

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba				
COFCO International Singapore Pte Ltd	59.434.547.887	59.434.547.887	59.434.547.887	59.434.547.887
Enerfo Pte Ltd	34.728.511.571	34.728.511.571	52.899.501.140	52.899.501.140
Khác	203.567.664.094	203.567.664.094	136.528.186.486	136.528.186.486
Bên liên quan				
(Thuyết minh 38(b))	17.659.375.493	17.659.375.493	4.474.307.942	4.474.307.942
	315.390.099.045	315.390.099.045	253.336.543.455	253.336.543.455

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	1.720.675.000
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	5.793.841.000	-
Khác	8.517.310.517	16.963.561.977
	33.414.076.517	18.684.236.977

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VNĐ	Số (phải thu)/phải nộp trong năm VNĐ	Cấn trừ/phân loại lại trong năm VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	Tăng do mua công ty con VNĐ	Giảm do thoái vốn công ty con VNĐ	Tại ngày 31.12.2021 VNĐ
a) Phải thu							
Thuế TNDN - hiện hành	(11.669.796.451)	7.460.110.002	(466.646.916)	(12.712.664.037)	(646.563.096)	3.803.248.065	(14.232.312.433)
Thuế GTGT được khấu trừ	(5.051.972.925)	(62.191.234.058)	65.808.231.016	-	(227.056.541)	7.911.292	(1.654.121.216)
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	(1.628.748.283)	5.262.055.774	(304.153.539)	(3.329.153.952)	-	-	-
Khác	(358.867.475)	14.185.386.210	-	(13.832.652.090)	-	6.133.355	-
	(18.709.385.134)	(35.283.682.072)	65.037.430.561	(29.874.470.079)	(873.619.637)	3.817.292.712	(15.886.433.649)
b) Phải nộp							
Thuế TNDN - hiện hành	9.366.601.098	32.329.294.249	466.646.916	(34.107.937.384)	-	(754.509.015)	7.300.095.864
Thuế TNCN	857.315.266	16.934.430.924	304.153.539	(16.279.680.822)	24.779.925	(2.826.000)	1.838.172.832
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.332.413.274	72.442.248.100	(65.808.231.016)	(6.941.205.459)	-	(28.563.136)	996.661.763
Khác	576.914.141	23.359.365.400	-	(19.991.865.528)	71.237.927	(3.825.254.047)	190.397.893
	12.133.243.779	145.065.338.673	(65.037.430.561)	(77.320.689.193)	96.017.852	(4.611.152.198)	10.325.328.352

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Chi phí khuyến mãi	28.351.893.395	7.994.807.469
Lãi vay phải trả	8.271.616.754	15.579.208.406
Khác	8.472.272.685	12.990.219.831
	45.095.782.834	36.564.235.706

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Cổ tức phải trả	4.142.078.928	10.132.649.397
Phải trả từ mua trái phiếu	-	28.699.875.000
Khác	1.213.759.360	16.732.286.340
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.330.028.873	-
	6.685.867.161	55.564.810.737

22 CÁC KHOẢN VAY**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Vay dài hạn đến hạn phải trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2021 VNĐ
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	676.190.695.764	3.000.180.959.766	(3.199.404.008.656)	-	476.967.646.874
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 22(b))	96.025.488.722	345.454.546	(96.325.488.722)	163.094.250.083	163.139.704.629
Vay bên thứ ba	-	375.952.385.000	(375.952.385.000)	-	-
Nợ thuê tài chính					
Vay ngân hàng (*)	664.125.000	-	(664.125.000)	-	-
	772.880.309.486	3.376.478.799.312	(3.672.346.007.378)	163.094.250.083	640.107.351.503

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	146.902.195.486	123.058.119.913
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (ii)	118.508.077.570	268.904.121.580
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iii)	66.097.102.776	81.881.974.070
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iv)	62.223.652.656	122.637.175.527
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	41.415.185.866	17.982.210.690
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi)	26.821.432.520	47.912.570.220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (vii)	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Cửu Long	-	11.690.067.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai	-	2.788.580.864
	476.967.646.874	676.854.820.764

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của công ty Liên doanh TNHH Anova theo hợp đồng cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 5%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 29.117.419.618 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 28.314.522.834 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ có lãi suất là 5,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với lãi suất 6,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản bảo đảm; Máy móc thiết bị trị giá 7.222.605.083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400.000.000.000 Đồng; Vật nuôi trị giá 28.500.000.000 Đồng; Máy móc thiết bị trị giá 74.332.518.062 Đồng; Bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 156.200.000.000 Đồng và Hàng tồn kho có giá trị tối thiểu bằng dư nợ vay tại từng thời điểm.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với lãi suất 5,8%/năm và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn với giá trị là 120.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,2%/năm, lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 40.000.000.000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị 7.900.000.000 Đồng và quyền thu nợ phải thu với giá trị 7.200.000.000 Đồng.

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 354.000.000.000 Đồng; Đồng thời được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư tại từng thời điểm; Máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 1.857.000.000 Đồng; Bất động sản tại Long An trị giá 179.300.000.000 đồng; Bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba có liên quan trị giá 42.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 19.087.324.508 Đồng và bất động sản với giá trị 83.117.207.667 Đồng.

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ từ 3,9%/năm đến 4,5%/năm và được đảm bảo bởi bằng thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị tài sản 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm và được đảm bảo bởi bằng thư bảo lãnh của với trị giá 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mức lãi suất 4%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mức lãi suất 5%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 13.500.000.000 Đồng
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất 5%/ năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).

(vi) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ từ 3,7%/năm - 4%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50.000.000.000 Đồng.

(vii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương có lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị (1) và bất động sản là 62.700.000.000 Đồng; Máy móc thiết bị (2) trị giá 10.096.000.000 Đồng và vật nuôi (bò) trị giá 39.000.000.000 Đồng (Máy móc thiết bị (2) và vật nuôi (bò) đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh 22(b)(ii)).

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Vay hạn đến hạn phải trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2021 VNĐ
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (*)	154.870.064.398	280.896.000.000	(29.166.087.459)	(163.094.250.083)	243.505.726.856
Vay cá nhân (**)	3.900.000.000	55.000.000.000	(3.900.000.000)	-	55.000.000.000
Nợ thuê tài chính					
Vay ngân hàng (*)	940.843.750	-	(940.843.750)	-	-
	159.710.908.148	335.896.000.000	(34.006.931.209)	(163.094.250.083)	298.505.726.856

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	213.572.726.856	126.609.090.571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (ii)	29.933.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Cửu Long	-	25.529.723.827
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.672.093.750
	243.505.726.856	155.810.908.148

(i) Đây là hai khoản vay bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed – vay trung, dài hạn và khoản vay này có lãi suất 3,95%/năm đến 4,9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; Máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 313.124.188.594 Đồng.

(ii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/ĐBD/HĐTD ký ngày 8 tháng 8 năm 2015 và hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2021 00013 ngày 17 tháng 12 năm 2020, hai khoản vay có lãi suất là 8,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 88.427.340.145 Đồng.

(**) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam, không có tài sản đảm bảo, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty Cổ phần Anova Feed.

23 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Biến động về trái phiếu chuyển đổi trong năm như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư đầu năm	515.743.048.238	505.821.247.522
Phân bổ chi phí lãi trái phiếu	3.645.833.302	8.455.116.424
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	611.118.460	1.466.684.292
Tất toán trái phiếu	(520.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	515.743.048.238

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

23 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi được phát hành như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
International Finance Corporation (i)	-	335.743.048.238
Lionel Hill Limited (ii)	-	180.000.000.000
Số dư cuối năm/năm	-	515.743.048.238

(i) Trái phiếu phát hành cho International Finance Corporation được tất toán vào ngày 2 tháng 6 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

(ii) Trái phiếu phát hành cho Lionel Hill Limited được tất toán vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.687.540.599	6.012.885.876
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(22.049.177.145)	(22.049.177.145)
	(16.361.636.546)	(16.036.291.269)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư đầu năm	6.012.885.876	21.730.236.975
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(325.345.277)	(15.717.351.099)
Số dư cuối năm	5.687.540.599	6.012.885.876

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Số dư cuối năm	22.049.177.145	22.049.177.145

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VNĐ	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VNĐ	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VNĐ
2017	Chưa quyết toán	50.287.275.430	(31.972.744.216)	18.314.531.214
2018	Chưa quyết toán	48.960.853.229	(13.729.848.435)	35.231.004.794
2019	Chưa quyết toán	29.719.361.415	(1.600.893.418)	28.118.467.997
2020	Chưa quyết toán	158.966.339.221	(28.082.531.598)	130.883.807.423
2021	Chưa quyết toán	73.114.413.723	-	73.114.413.723

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	108.884.325	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	108.884.325	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108.884.325	-	47.341.019	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2020	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LNST chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	62.697.243.170	554.455.975.259	88.067.112.737	1.855.730.006.828
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	178.200.397.062	7.195.723.027	185.396.120.089
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.192.113.880)	(12.192.113.880)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.244.121.298)	(2.930.445.702)	(25.174.567.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	4.025.493.557	(4.025.493.557)	-	-
Thành lập mới công ty con	-	-	-	-	-	-	100.014.920	100.014.920
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.969.398.146)	4.969.398.146	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	2.003.859.460.957
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	299.549.517.442	18.199.008.737	317.748.526.179
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (*)	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.560.548.804)	(10.560.548.804)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.334.700.089)	(4.091.220.911)	(27.425.921.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.634.571.816	(1.634.571.816)	-	-
Mua mới mới công ty con	-	-	-	-	-	-	4.871.211.285	4.871.211.285
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3.2 và 3.3)	-	-	-	-	-	(10.539.678.657)	(4.708.979.605)	(15.248.658.262)
Tắt toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	(3.772.154.614)	68.357.308.543	965.457.926.200	88.919.159.950	2.273.244.070.355

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 7 năm 2021 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 100:130 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 130 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 61.543.306 cổ phiếu vào ngày 7 tháng 7 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc	
	31.12.2021	31.12. 2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	299.549.517.442	178.200.397.062
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(18.600.534.147)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	108.884.325	108.884.325
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.751	1.466

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại để điều chỉnh cho các sự kiện phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	159.599.862.915	-	159.599.862.915
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	59.928.704	(48.955.621)	108.884.325
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.663	-	1.466

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 233.201 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 247.196 Đô la Mỹ).

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.303.359.540.402	2.043.606.243.186
Doanh thu bán hàng hóa	1.380.059.019.872	1.269.972.900.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.534.520.644	15.851.282.723
	3.701.953.080.918	3.329.430.426.291
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(186.750.762.866)	(177.552.390.746)
Hàng bán trả lại	(8.577.215.198)	(39.921.983.393)
Giảm giá hàng bán	(2.986.378.042)	(729.900)
	(198.314.356.106)	(217.475.104.039)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.113.622.399.494	1.866.053.852.440
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.371.481.804.674	1.230.050.187.089
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.534.520.644	15.851.282.723
	3.503.638.724.812	3.111.955.322.252

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.764.643.844.819	1.144.295.834.708
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.211.040.480.355	1.280.873.519.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.802.030.021	14.289.652.915
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.543.286.176)	1.928.944.397
	2.996.943.069.019	2.441.387.951.977

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Lãi thuần từ bán công ty con (Thuyết minh 3.4)	177.549.560.210	-
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn (*)	54.142.245.615	-
Lãi tiền cho vay	27.611.739.772	32.919.409.529
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.797.255.069	6.314.656.800
Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh (**)	9.469.331.095	-
Lãi tiền gửi	7.079.806.183	17.556.485.964
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.768.202.639	3.983.634.411
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	544.042.643	1.182.622.070
Lãi thuần từ bán khoản đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 5(c))	500.000.000	-
Khác	2.861.763.432	2.485.814.295
	293.323.946.658	64.442.623.069

(*) Đây là khoản đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương tại ngày nắm quyền kiểm soát (Thuyết minh 3.1)

(**) Đây là khoản lãi đến từ việc bán 89,200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Mã chứng khoán: NVL) thông qua khớp lệnh trên sàn ngày 29 tháng 6 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Lãi tiền vay	80.787.779.211	96.387.132.638
Chiết khấu thanh toán	5.797.987.887	12.088.143.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.146.361.261	3.221.058.760
Lỗ thuần do thoái vốn công ty liên kết	281.150.146	2.417.987.633
Khác	12.050.037.595	4.987.291.682
	100.063.316.100	119.101.614.033

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	98.220.166.905	72.463.615.283
Chi phí vận chuyển	10.623.893.068	12.697.958.550
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	9.901.032.069	27.690.403.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.387.978.645	18.944.742.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.054.365.569	3.048.139.283
Chi phí thuê	1.287.168.037	1.124.896.464
Chi phí khác	21.284.012.235	13.629.801.528
	152.758.616.528	149.599.557.376

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	90.678.478.984	97.051.742.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.972.131.656	44.570.399.288
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	15.854.746.829	13.439.539.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.378.269.406	9.031.088.992
Cấn trừ tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân và nhận tiền thuê đất từ nông dân	3.816.554.863	14.420.377.516
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.016.247.988	2.235.568.128
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	290.516.790	4.527.592.455
Khác	51.807.609.079	21.734.495.006
	204.814.555.595	207.010.802.813

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

35 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	363.426.526.592	258.645.147.549
Thuế tính ở thuế suất 20%	72.685.305.318	51.729.029.510
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(37.984.639.827)	(1.262.931.360)
Chi phí không được khấu trừ	6.563.754.636	9.116.105.783
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	14.196.775.202	34.183.829.470
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(25.633.082)	(1.343.778.000)
Dự phòng thừa của năm trước	(262.492.004)	(2.570.664.409)
Khác biệt thuế suất tính thuế	(6.010.982.518)	(10.702.673.740)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(7.086.309.113)	(5.899.889.794)
Khác	3.602.221.801	-
Chi phí thuế TNDN (*)	45.678.000.413	73.249.027.460
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	45.352.655.136	57.531.676.361
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	325.345.277	15.717.351.099
Chi phí thuế TNDN (*)	45.678.000.413	73.249.027.460

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.502.637.592.999	1.612.566.530.474
Chi phí nhân viên	290.048.025.029	248.377.740.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.980.044.258	151.918.695.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.747.944.842	85.831.887.949
Khác	165.731.235.154	166.329.543.630
	2.242.144.842.282	2.265.024.398.461

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
	Sức khỏe vật nuôi VNĐ	Thức ăn chăn nuôi VNĐ	Trang trại VNĐ	Thực phẩm VNĐ	Khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.230.732.650.178	1.914.514.041.462	346.164.858.872	11.364.971.979	862.202.321	-	3.503.638.724.812
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	288.605.464.261	220.346.774.222	13.903.575.000	58.304.581.394	17.934.214.709	(599.094.609.586)	-
Tổng doanh thu thuần	1.519.338.114.439	2.134.860.815.684	360.068.433.872	69.669.553.373	18.796.417.030	(599.094.609.586)	3.503.638.724.812
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.196.666.899.931)	(2.011.607.343.322)	(297.788.979.718)	(67.424.054.274)	(15.698.662.078)	592.242.870.304	(2.996.943.069.019)
Lợi nhuận gộp	322.671.214.508	123.253.472.362	62.279.454.154	2.245.499.099	3.097.754.952	(6.851.739.282)	506.695.655.793
Tài sản của bộ phận	793.402.759.170	1.744.390.313.599	361.667.701.694	676.028.852.250	-	(2.127.732.334.418)	1.447.757.292.295
Tài sản không phân bổ							2.248.897.623.715
Tổng tài sản							3.696.654.916.010
Nợ của bộ phận	524.109.518.004	777.849.161.215	157.466.790.529	25.890.390.419	-	(542.720.493.390)	942.595.366.777
Nợ không phân bổ							480.815.478.878
Tổng nợ phải trả							1.423.410.845.655

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
	Sức khỏe vật nuôi VNĐ	Thức ăn chăn nuôi VNĐ	Trang trại VNĐ	Thực phẩm VNĐ	Khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.085.227.021.092	1.616.124.762.153	278.724.085.000	130.878.975.947	1.000.478.060	-	3.111.955.322.252
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	264.117.282.624	92.271.567.961	22.117.355.500	34.217.184.402	10.737.440.574	(423.460.831.061)	-
Tổng doanh thu thuần	1.349.344.303.716	1.708.396.330.114	300.841.440.500	165.096.160.349	11.737.918.634	(423.460.831.061)	3.111.955.322.252
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.053.247.294.176)	(1.455.392.534.377)	(150.121.197.675)	(191.895.509.396)	(9.302.246.201)	418.570.829.848	(2.441.387.951.977)
Lợi nhuận gộp	296.097.009.540	253.003.795.737	150.720.242.825	(26.799.349.047)	2.435.672.433	(4.890.001.213)	670.567.370.275
Tài sản của bộ phận	793.641.459.045	1.852.515.957.779	150.872.203.545	1.008.887.047.695	44.346.039.278	(2.331.808.441.984)	1.518.454.265.358
Tài sản không phân bổ							2.363.539.124.664
Tổng tài sản							3.881.993.390.022
Nợ của bộ phận	561.544.355.773	826.218.078.325	57.189.717.020	228.075.335.617	183.244.292	(527.475.592.310)	1.145.735.138.717
Nợ không phân bổ							732.398.790.348
Tổng nợ phải trả							1.878.133.929.065

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết (*)	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO
Bên liên quan khác (**)	Công ty Cổ phần Anova Safe Food
Bên liên quan khác (**)	Công ty Cổ phần Anova Trade
Bên liên quan khác (**)	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà
Bên liên quan khác	Công ty Cổ phần Anova Milk

(*) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương trở thành Công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 5(b)).

(**) Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà và Công ty Cổ phần Anova Safe Food trở thành bên liên quan khác của Tập đoàn.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	97.604.403.876	79.796.481.432
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	354.893.045	7.130.606.858
	97.959.296.921	86.927.088.290
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	10.052.818.173	46.117.578.540
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	2.581.748.418	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	1.861.461.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	84.049.100	7.570.956
	14.580.076.691	46.125.149.496
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	12.457.240.000	9.766.383.310

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
iv) Lãi từ cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	879.914.189	4.301.082.398
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	101.917.808	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	672.962.453
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	10.361.643
	981.831.997	4.984.406.494
v) Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	9.195.000.000	51.020.000.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	570.000.000	173.415.000.000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
	9.765.000.000	225.435.000.000
vi) Thu cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	13.890.000.000	173.415.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	1.745.000.000	52.020.000.000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
	15.635.000.000	226.435.000.000
vii) Chi phí lãi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	25.698.630	22.438.356
viii) Đi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	1.000.000.000	3.000.000.000
ix) Trả tiền đi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	1.000.000.000	3.000.000.000
x) Cổ tức được nhận		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	25.707.554.103	21.223.329.797

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	13.616.715.337	14.234.412.914
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.056.307.250	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	83.514.468	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	102.919.917
	15.756.537.055	16.393.640.081
ii) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	45.500.000.000
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	8.568.207.732	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	967.774.604	10.880.963.989
Công ty Cổ phần Anova Trade	87.025.096	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	932.731.000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	2.728.025.222
	9.623.007.432	14.541.720.211
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Anova Trade	13.987.920.750	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	1.861.461.000	-
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	1.809.993.743	4.474.307.942
	17.659.375.493	4.474.307.942
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	1.000.887.148	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	329.141.725	-
	1.330.028.873	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VNĐ	2020 VNĐ
Dưới 1 năm	34.956.000.000	39.304.409.835
Từ 1 đến 5 năm	139.824.000.000	102.158.691.038
Trên 5 năm	213.131.666.667	366.136.288.279
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	387.911.666.667	507.599.389.152

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2022.



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng



Tôn Thất Đà
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG PHI TÍN

ANOVA FEED NovaFeed

GLOBALG.A.P.  

**TĂNG ĐỀ KHÁNG - TĂNG TRỌNG NHANH
RÚT NGẮN NGÀY NUÔI**



VAI NỮ, MÔNG BUNG

LÔNG DA BÓNG MƯỢT

PHÁT TRIỂN BỘ KHUNG



MAU LỚN, KHỎE MẠNH - HIỆU QUẢ TỐI ƯU





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Võ Thị Sáu, Q.3, TP.HCM
(028) 3846 6888

ncg.ir@novaconsumer.com.vn

www.novaconsumer.com.vn